



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
VIET NAM RUBBER GROUP - JOINT STOCK COMPANY**



- **PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG**
- **VƯỢT KHÓ KHĂN, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**
- **KHẸNG ĐỊNH THƯƠNG HIỆU VRG**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN | 2020

 WWW.RUBBERGROUP.VN

VRG

Cao su - Dòng chảy cuộc sống

MỤC LỤC

● Thông điệp của Chủ tịch HĐQT 2-3

● QUY MÔ, TÂM VÓC 4-5

Gới thiệu chung

Tầm nhìn - Sứ mệnh - Cam kết

Định hướng phát triển

Lĩnh vực kinh doanh & sản phẩm
dịch vụ

Sơ đồ tổ chức và Các công ty
liên quan

Vị trí địa lý các đơn vị thành viên

● BAN LÃNH ĐẠO 24-25

Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Nguồn nhân lực

● DÒNG CHẢY LỊCH SỬ 34-35

Truyền thống ngành cao su

Các cột mốc phát triển

Quá trình phát triển quy mô Tập đoàn

Danh hiệu và giải thưởng



KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ 42-43

Các sự kiện nổi bật năm 2020
Báo cáo đánh giá của HĐQT
Quản trị công ty
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Thông tin tài chính cơ bản qua các năm
Báo cáo của Ban Kiểm soát
Quản lý rủi ro
Những điểm sáng

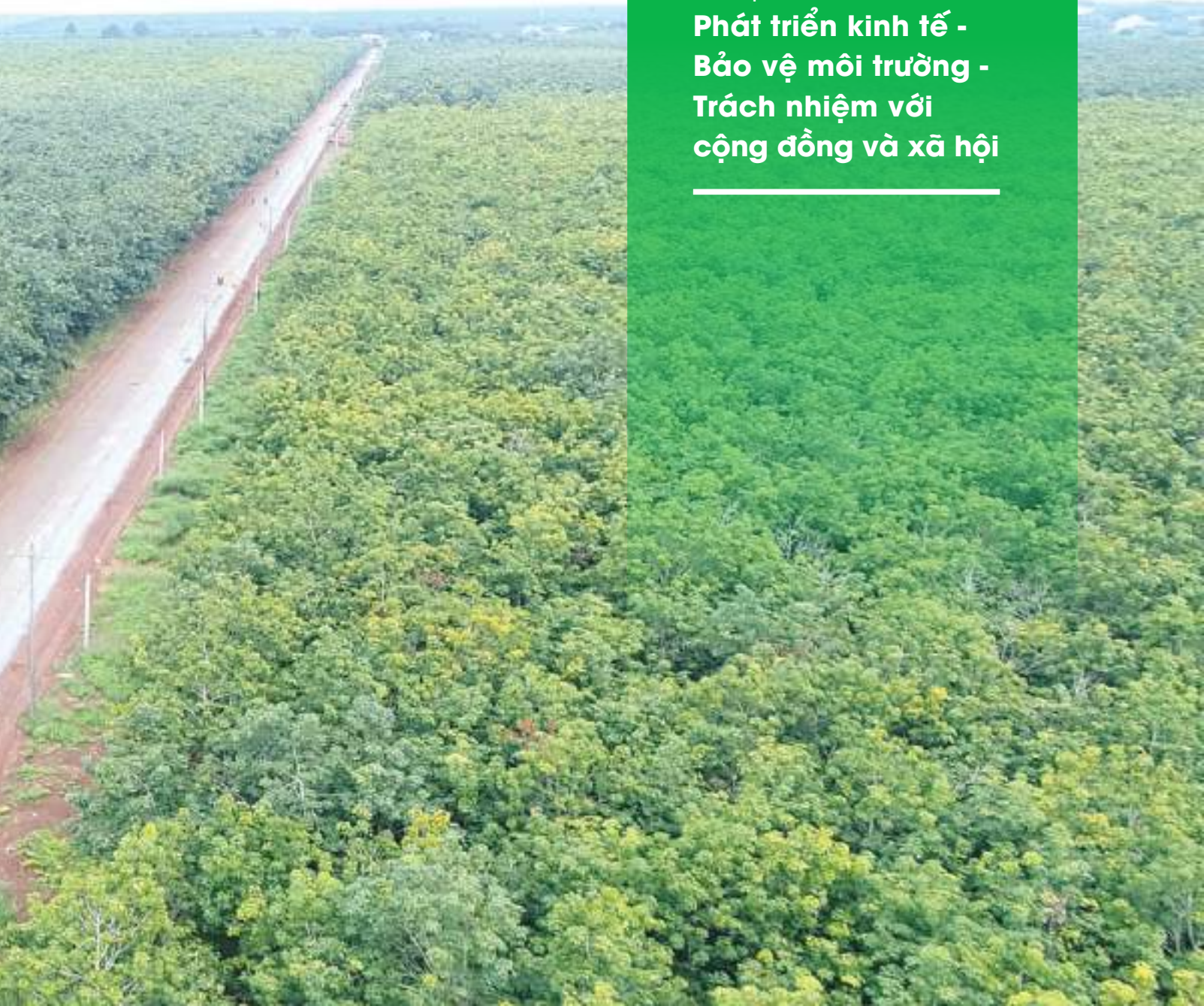
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 74-75

Báo cáo phát triển bền vững

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Là một trong những Tập đoàn có quy mô lớn, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chủ trương phát triển doanh nghiệp bền vững gắn liền với 3 mục tiêu:

**Phát triển kinh tế -
Bảo vệ môi trường -
Trách nhiệm với
cộng đồng và xã hội**





THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Năm 2021, VRG xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch tăng 5 - 10% so với năm 2020. Đối với lĩnh vực nông nghiệp, VRG đặt ra yêu cầu năng suất vườn cây, năng suất lao động phải cao hơn. Lĩnh vực công nghiệp phải có bước tăng trưởng như chủ trương đề ra, các lĩnh vực khác như sản phẩm công nghiệp, Khu công nghiệp, gỗ, nông nghiệp công nghệ cao cũng phải có những bước tăng trưởng.

TRẦN NGỌC THUẬN

Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Kính thưa quý cổ đông !

Năm 2020 là một năm có nhiều khó khăn đối với các ngành nghề nói chung và ngành cao su nói riêng. Dịch bệnh Covid – 19 bùng phát và diễn biến phức tạp đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc trong toàn Tập đoàn. Việc hạn chế đi lại đã gây không ít khó khăn cho công tác xuất khẩu sản phẩm các lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn. Thêm vào đó, người lao động đang làm việc tại các đơn vị ở Lào, Campuchia không về thăm gia đình được.

Diễn biến thời tiết, thiên tai khắc nghiệt, năm 2020 Việt Nam hứng chịu 14 cơn bão, trong đó có 13 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào miền Trung, gây ảnh hưởng đến vườn cây, việc làm cho NLĐ.

Giai đoạn đầu năm, giá bán mủ cao su, giá bán gỗ củi cao su giảm mạnh nên các doanh nghiệp bị lỗ hoặc kết quả hoạt động giảm so với cùng kỳ năm trước. Tất cả những yếu tố đó đã tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Trước những khó khăn trên, VRG đã khẩn trương, quyết liệt thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2020 theo các chỉ tiêu đã được Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thỏa thuận và Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 giao bằng nhiều giải pháp đồng bộ, cụ thể trên từng lĩnh vực.

Trong đó, tập trung vào việc tiếp tục tiết giảm chi phí trong sản xuất kinh doanh và đầu tư; áp dụng khoa học kỹ thuật trong quản lý và sản xuất; áp dụng công nghệ thông tin trong việc giao dịch, thương mại và bán

hàng thay vì phương thức truyền thống phải làm việc trực tiếp như trước đây; tổ chức giãn cách xã hội, giãn cách sản xuất để đảm bảo mục tiêu chống dịch nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu sản xuất; thực hiện huy động tối đa lợi nhuận và cổ tức từ các đơn vị thành viên; thực hiện thoái vốn ngoài lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn... và tận dụng tối đa thuận lợi ở những tháng cuối năm khi giá sản phẩm có xu thế tăng để tổ chức sản xuất và tiêu thụ nhằm đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Năm 2020 cũng là năm VRG có nhiều sự kiện quan trọng. VRG đã tổ chức thành công Đại hội đại biểu Đảng bộ VRG lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020 – 2025; tổ chức thành công Đại hội Thi đua yêu nước lần thứ V, giai đoạn 2020 – 2025 và Kỷ niệm 91 năm ngày truyền thống ngành cao su (28/10/1929 – 28/10/2020).

Với nỗ lực và quyết tâm cao nhất của cả hệ thống chính trị trên mọi lĩnh vực trong bối cảnh rất nhiều khó khăn như đã nêu trên, năm 2020 Tập đoàn đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao về sản lượng, tài chính; nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển; đóng góp nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho các cổ đông; ổn định việc làm, thu nhập cho người lao động. Với tinh thần đó, tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển Tập đoàn bền vững dựa trên 3 trụ cột: Phát triển kinh tế – Bảo vệ môi trường – Trách nhiệm xã hội.

Cụ thể, về chỉ tiêu hợp nhất, tổng doanh thu và thu nhập khác toàn VRG đạt 25.874 tỷ đồng, vượt hơn 4,98 % kế hoạch được giao. Lợi nhuận trước thuế đạt 5.911 tỷ đồng, vượt 9,15% kế hoạch. Riêng Công ty mẹ - Tập đoàn, tổng doanh thu và thu nhập khác đạt 4.382 tỷ đồng, vượt 22,47% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế đạt 2.963 tỷ đồng, vượt hơn 15,07% kế hoạch. Qua các con số cụ thể đó có thể khẳng định rằng, mặc dù tổ chức sản xuất kinh doanh trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn nhưng VRG đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua.

Bên cạnh việc thực hiện tốt nhiệm vụ kép, vừa nghiêm túc phòng chống dịch bệnh Covid – 19, vừa ổn định tổ chức sản xuất kinh doanh, VRG đã đảm bảo việc làm cho hơn 83.000 lao động với mức thu nhập cao hơn so với năm 2019. Bình quân thu nhập toàn VRG đạt hơn 7,6 triệu đồng/người/tháng, tăng 6 % so với năm 2019.

Song song đó, các hoạt động chăm lo đời sống tinh thần, vật chất cho NLĐ được VRG quan tâm. VRG, Công đoàn CSVN đã kịp thời chỉ đạo và hỗ trợ các đơn vị thành viên trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid – 19, hỗ trợ các đơn vị trực thuộc ổn định tổ chức sản xuất sau ảnh hưởng của các cơn bão, kêu gọi mạnh thường quân hỗ trợ xây dựng Làng công

nhân cao su, quỹ hỗ trợ NLĐ tại Lào, Campuchia và Quỹ khuyến học 28/10.

Việc thực hiện hoàn thành kế hoạch của Tập đoàn có ý nghĩa to lớn do đây là năm cuối thực hiện kế hoạch trung hạn giai đoạn 2015 – 2020; sẽ là tiền đề quan trọng cho việc thực hiện thành công kế hoạch giai đoạn 2021 – 2025; là thành quả thiết thực của Tập đoàn để chào mừng Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội XIII của Đảng. Đặc biệt tại Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ X vừa qua, Công ty CP Cao su Việt Lào trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới, là minh chứng rõ nét cho chủ trương triển khai hoạt động đầu tư, kinh doanh ra nước ngoài có hiệu quả, thông qua các hoạt động kinh tế đã và đang góp phần củng cố mối quan hệ đoàn kết gắn bó giữa nước ta với nước bạn Lào và Campuchia, góp phần đảm bảo quốc phòng an ninh, giữ gìn an ninh trật tự đặc biệt tại khu vực biên giới nơi có các dự án cao su phát triển.

Kính thưa quý cổ đông !

Năm 2021 được dự báo còn nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên các chỉ tiêu, yêu cầu của Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp đều phải có chỉ số tăng trưởng từ 5 – 10% so với năm 2020. Do đó, VRG cũng xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch tăng 5 – 10% so với năm 2020. Đối với lĩnh vực nông nghiệp, VRG đặt ra yêu cầu năng suất vườn cây, năng suất lao động phải cao hơn. Lĩnh vực công nghiệp phải có bước tăng trưởng như chủ trương đề ra, các lĩnh vực khác như sản phẩm công nghiệp, Khu công nghiệp, gỗ, nông nghiệp công nghệ cao cũng phải có những bước tăng trưởng.

Để thực hiện tốt các chỉ tiêu đề ra, ngay từ đầu năm, VRG và các đơn vị trực thuộc đã bắt tay vào thực hiện nhiệm vụ, có những kịch bản điều hành trong tình huống khó khăn nhất đối với từng lĩnh vực, ngành nghề. Với chiều dài lịch sử phát triển, với giá trị truyền thống và kinh nghiệm của VRG trong nhiều năm, chúng tôi tin tưởng và khẳng định rằng VRG sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2021.

Để đạt được kết quả toàn diện trong năm 2020, thay mặt HĐQT VRG, tôi xin gửi lời cảm ơn đến lãnh đạo cơ quan ban ngành TW và địa phương – nơi có các đơn vị trực thuộc VRG đứng chân, các đối tác và hơn 83.000 NLĐ trong toàn VRG đã đóng góp công sức vào sự phát triển của VRG, đặc biệt là cảm ơn quý cổ đông và nhà đầu tư đã đồng hành và chia sẻ các mục tiêu chiến lược cùng VRG. Chúng tôi mong rằng sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, đồng hành và hợp tác của quý vị trong năm 2021 và những năm tiếp theo.

Trân trọng cảm ơn.



QUY MÔ, TẦM VÓC





GIỚI THIỆU

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) thành lập từ năm 1975, sau nhiều lần thay đổi mô hình tổ chức và tên gọi; ngày 26/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Ngày 22/05/2018, Tập đoàn tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu, ra mắt TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN và chính thức chuyển qua hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/06/2018.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (doanh nghiệp cấp I) là doanh nghiệp đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác giữ quyền chi phối các Công ty con thông qua chiến lược phát triển, kế hoạch đầu tư kinh doanh, quản lý, điều phối vốn, thương hiệu, thị trường, kiểm soát quy trình, định mức trong toàn Tập đoàn...; trực tiếp kinh doanh và đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị thành viên của Tập đoàn gồm các Doanh nghiệp cấp II và Doanh nghiệp cấp III được tổ chức, hoạt động dưới các hình thức Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Liên doanh.



Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (VRG) sản xuất kinh doanh 5 ngành nghề chính: Trồng, chế biến, kinh doanh cao su; Chế biến gỗ; Sản phẩm công nghiệp cao su; Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

VRG là một Tập đoàn có quy mô lớn, có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại và chuyên môn hóa cao. Gắn kết chặt chẽ giữa trồng trọt, khai thác, sản xuất kinh doanh với khoa học công nghệ, đào tạo; làm nòng cốt thúc đẩy ngành cao su Việt Nam phát triển, hội nhập quốc tế.

VRG luôn thể hiện rõ vai trò và trách nhiệm của một doanh nghiệp phát triển bền vững là gắn liền với 3 khía cạnh: Phát triển kinh tế - Bảo vệ môi trường - Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.





GIỚI THIỆU CHUNG

Tên Công ty bằng tiếng Việt:
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tên Công ty bằng tiếng Anh: **Viet Nam Rubber Group**

Tên viết tắt: **VRG**

Trụ sở làm việc:
177 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
(84-28) 39 325 234
www.vnrubbergroup.com

Mã cổ phiếu: **GVR**

Vốn điều lệ: 40.000.000.000.000 đồng

MST: 0301266564

Giấy phép ĐKKD:
0301266564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh
cấp lần đầu ngày 30/06/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 01/06/2018.

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN:

Văn phòng đại diện tại Hà Nội
56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội,
Việt Nam

Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh
27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã
Móng Cái,
tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Văn phòng đại diện tại Campuchia
7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom
Penh, Campuchia

Văn phòng đại diện tại Lào
Vientiane, Lào

Văn phòng đại diện tại Trung Quốc
12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang
Pudong Shanghai,
China PC. 200120

Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ
1120 Avenue of the America 4 th floor, New York
NY 10036 USA

Văn phòng đại diện tại Nga
Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok.
3/201

Văn phòng đại diện tại Ukraine
96 Krasnozvesdny, Kiev City, Ukraine

Tổng số CP phát hành:

4 tỷ CP



CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

| STT | Họ và tên | Nhà nước ủy quyền | Tỷ lệ CP nắm giữ (%) | Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ CP nắm giữ (%) | Tổng cộng | Tỷ lệ CP nắm giữ (%) |
|------------------------|-----------------|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Trần Ngọc Thuận | | | 304.700 | 0,0076% | 304.700 | 0,0076% |
| 2 | Huỳnh Văn Bảo | 2.070.900.908 | 51,7725% | 65.800 | 0,0016% | 2.070.966.708 | 51,7742% |
| 3 | Phạm Văn Thành | 599.980.637 | 14,9995% | 191.600 | 0,0048% | 600.172.237 | 15,0043% |
| 4 | Hà Văn Khương | 599.980.637 | 14,9995% | 7.300 | 0,0002% | 599.987.937 | 14,9997% |
| 5 | Trần Đức Thuận | 599.980.637 | 14,9995% | 20.100 | 0,0005% | 600.000.737 | 15,0000% |
| 6 | Phan Mạnh Hùng | | | | | 0 | |
| 7 | Nguyễn Hay | | | | | 0 | |
| Cộng 07 cá nhân | | 3.870.842.819 | 96,7711% | 589.500 | 0,0147% | 3.871.432.319 | 96,7858% |

CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

| STT | Họ và tên | Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ CP nắm giữ (%) |
|------------------------|-------------------|----------------|----------------------|
| 1 | Nguyễn Tiến Đức | 6.200 | 0,0002% |
| 2 | Lê Thanh Tú | 6.100 | 0,0002% |
| 3 | Trương Minh Trung | 7.600 | 0,0002% |
| 4 | Trần Công Kha | 5.100 | 0,0001% |
| 5 | Lê Thanh Hưng | 5.800 | 0,0001% |
| 6 | Trần Thanh Phụng | 7.700 | 0,0002% |
| Cộng 06 cá nhân | | 38.500 | 0,0010% |

CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT:

| STT | Họ và tên | Cá nhân sở hữu | Tỷ lệ CP nắm giữ (%) |
|------------------------|-----------------|----------------|----------------------|
| 1 | Đỗ Khắc Thăng | 0 | 0,0000% |
| 1 | Giang Hoa Vũ | 7.000 | 0,0002% |
| 3 | Trần Khắc Chung | 2.500 | 0,0001% |
| Cộng 03 cá nhân | | 9.500 | 0,0002% |

Cổ phần sở hữu của Kế toán trưởng/Người được ủy quyền công bố thông tin:

Ông Phạm Văn Hải Em: 30.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0008%

Cổ phần sở hữu của Người phụ trách quản trị:

Ông Nguyễn Cửu Tuệ: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,00%



TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - CAM KẾT



Là doanh nghiệp đầu ngành trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp về hiệu quả, quy mô, chất lượng sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao và thân thiện môi trường ở Việt Nam, trong khu vực và khẳng định thương hiệu sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới.



Cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước những sản phẩm nông, công nghiệp và dịch vụ có giá cả cạnh tranh, an toàn với người dùng, thân thiện với môi trường và có trách nhiệm với xã hội. Xây dựng và phát triển văn hóa Doanh nghiệp: kế thừa, đoàn kết, hài hòa lợi ích và tôn trọng pháp luật. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động có tính cạnh tranh, luôn đổi mới và gắn bó với Doanh nghiệp.



Thỏa mãn cao nhất yêu cầu của khách hàng; luôn chú trọng đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm cao su theo nhu cầu khách hàng; liên tục nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế; thực hiện chính sách bán hàng chuyên nghiệp, hậu mãi chu đáo; đề cao uy tín thương hiệu VRG.

Liên tục cải tiến Hệ thống quản lý và các Quy trình, Quy chuẩn sản xuất để đảm bảo cung cấp các sản phẩm luôn bảo đảm chất lượng, ổn định và bền vững.

Đầu tư phát triển, tổ chức sản xuất trên quan điểm phát triển bền vững, thân thiện với môi trường và có trách nhiệm với xã hội.







LĨNH VỰC KINH DOANH & SẢN PHẨM DỊCH VỤ



Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần là Tập đoàn kinh tế nông nghiệp có quy mô lớn nhất Việt Nam với mức vốn điều lệ 40.000 tỷ đồng (nhà nước chiếm 96,77%); với ngành nghề kinh doanh chính tập trung vào 5 lĩnh vực truyền thống. Tập đoàn đang đầu tư vào 101 công ty con, trên địa bàn 34 tỉnh, thành phố trong nước và 2 nước bạn Lào, Campuchia, trong đó có 65 công ty trồng cao su, 12 công ty chế biến gỗ, 7 công ty khu công nghiệp, 11 công ty công nghiệp và dịch vụ, 12 công ty thuộc ngành khác. Ngoài ra, hiện đầu tư tài chính vào 27 công ty.

VRG hiện quản lý hơn 402.000 ha cao su ở trong và ngoài nước. Trong đó, diện tích cao su trong nước là gần 290.000 ha, hơn 87.000 ha tại Campuchia và gần 30.000 ha tại Lào. Mỗi năm VRG sản xuất bình quân

320.000 tấn cao su các loại. Tuy chỉ chiếm 30% diện tích và sản lượng cao su cả nước, nhưng VRG giữ vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy ngành cao su VN phát triển.

Định hướng phát triển của Tập đoàn trong năm 2020 là tăng hiệu quả kinh doanh, phát triển bền vững; sắp xếp lại nguồn lực để tập trung cho ngành chính và tạo nguồn vốn cho phát triển Tập đoàn để đạt các mục tiêu kế hoạch đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, với mục tiêu tổng quát như sau:

Duy trì ổn định và phát triển là một Tập đoàn Kinh tế công nông nghiệp có quy mô lớn, đa dạng các sản phẩm nông công nghiệp, dịch vụ với các lĩnh vực, ngành nghề chính bao gồm: Trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ cao su. Chế biến, sản phẩm các loại gỗ. Sản xuất sản phẩm công nghiệp từ nguyên liệu cao su. Đầu tư phát



triển khu công nghiệp trên đất cao su. Đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong việc sản xuất, áp dụng các giải pháp để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước; nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm; tăng dần giá trị sản phẩm công nghiệp, dịch vụ trong tổng giá trị sản phẩm Tập đoàn.

Tiếp tục thực hiện chủ trương tái cơ cấu, đa dạng hóa sở hữu trong Tập đoàn thông qua việc tiếp tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (đối với các công ty TNHH MTV thuộc Tập đoàn), giảm tỷ lệ vốn Tập đoàn ở công ty, tăng tính minh bạch, đại chúng của doanh nghiệp để nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả doanh nghiệp và tạo nguồn vốn cho phát triển.

Thực hiện tốt chương trình phát triển bền vững, phát triển có trách nhiệm với xã hội và môi trường, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao. Tiếp tục nâng cao vai trò của doanh nghiệp trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn bao gồm phát triển sản xuất kết hợp với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sử dụng người lao động dân tộc, không ngừng tìm giải pháp tăng năng suất và thu nhập của NLD. Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị và an ninh quốc phòng trong phạm vi tổ chức sản xuất của Tập đoàn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới.



1

TRỒNG, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN CAO SU

VRG hiện quản lý hơn 402.000 ha cao su ở trong và ngoài nước. Trong đó, diện tích cao su trong nước là 290.000 ha, hơn 87.000 ha tại Campuchia và gần 30.000 ha tại Lào.

Mỗi năm VRG sản xuất bình quân 320.000 tấn cao su. Tuy chỉ chiếm khoảng 30% diện tích và sản lượng cao su cả nước, nhưng VRG giữ vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy ngành cao su Việt Nam phát triển.

VRG hiện có 55 nhà máy chế biến với tổng công suất thiết kế xấp xỉ 500.000 tấn/năm, trang bị máy móc thiết bị hiện đại, tiên tiến. Không chỉ đủ năng lực chế biến hết lượng mủ khai thác, các nhà máy của VRG còn chế biến và gia công cho cho khối cao su tiểu điền bình quân khoảng 80.000 tấn/năm.

Cơ cấu sản phẩm cao su của VRG đa dạng, có chất lượng cao và ổn định, phù hợp với nhu cầu thị trường. Các sản phẩm cao su của VRG tập trung vào 3 nhóm chủ lực: Cao su định chuẩn kỹ thuật, cao su ly tâm và cao su tờ. Bên cạnh đó, VRG đang phát triển cao su thương hiệu VRG có chất lượng sản phẩm cao hơn.

Chất lượng sản phẩm luôn là mối quan tâm hàng đầu của VRG. Các sản phẩm cao su của VRG luôn đảm bảo chất lượng cao và ổn định, thông qua hệ thống quản lý và kiểm định chất lượng sản phẩm nghiêm ngặt, đạt các tiêu chuẩn khắt khe trong nước và quốc tế. Để quản lý sản xuất chế biến cao su tập đoàn đã ban hành 15 tiêu chuẩn cơ sở và tiếp tục ban hành thêm các Tiêu chuẩn cơ sở để cải tiến hệ thống quản lý sản xuất. Quy trình kiểm soát chất lượng yêu cầu khi xây dựng nhà máy chế biến phải xây dựng phòng quản lý chất lượng đạt Vilas, đến nay Tập đoàn đã có 24 phòng QLCL đạt Vilas.

Sản phẩm cao su thiên nhiên VRG hiện xuất khẩu tới hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới và đang tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ. VRG tự hào là nhà cung cấp sản phẩm cao su cho những khách hàng lớn trên thế giới, như: Goodyear, Bridgestone, Michelin, Yokohama, Kumho, Sailun...



TỔNG DIỆN TÍCH VƯỜN CÂY CAO SU NĂM 2020

Tổng diện tích toàn Tập đoàn:

402,650.11

ha

Trong nước: **288,101.31** ha

Nước ngoài: **114,548.80** ha

Đơn vị tính: ha



| STT | Khu vực | Vườn cây kinh doanh | Tái canh | Kiến thiết cơ bản | Khác | Tổng diện tích khu vực |
|-----|----------------------|---------------------|----------|-------------------|----------|------------------------|
| 1 | Đông Nam bộ | 92,243.50 | 5,810.25 | 52,868.10 | 7,670.18 | 158,592.03 |
| 2 | Tây Nguyên | 37,558.47 | 1,391.04 | 24,962.55 | 1,368.03 | 65,280.10 |
| 3 | Duyên hải miền Trung | 14,594.81 | 125.67 | 19,250.34 | 1,517.41 | 35,488.23 |
| 4 | Miền núi phía Bắc | 14,027.47 | 0 | 14,545.82 | 167.67 | 28,740.96 |
| 5 | Campuchia | 61,153.61 | 0 | 26,732.50 | 5.37 | 87,891.48 |
| 6 | Lào | 20,427.04 | 110.85 | 5,307.11 | 812.32 | 26,657.32 |



2



CAO SU ĐỊNH CHUẨN KỸ THUẬT (TSR)

Cao su thiên nhiên dưới dạng khối (cổm) được ép thành hình chữ nhật với trọng lượng và kích cỡ như sau: 670mm x 330mm x 170mm và cân nặng 33.3 kg hoặc 35 kg \pm 5%.



CAO SU LY TÂM

Mủ latex cô đặc theo công nghệ ly tâm và tạo kem, mủ ly tâm HA và LA





CÔNG NGHIỆP CAO SU

VRG hiện có 5 công ty sản xuất sản phẩm công nghiệp: Công ty CPCS Bến Thành, Công ty CP VRG Khải Hoàn, Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru, Công ty CP Chỉ sợi Cao su SADO, Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú và sản phẩm lốp xe mang thương hiệu **★★★ VRG**

Các sản phẩm công nghiệp cao su của VRG hiện nay gồm: Liên kết sản xuất lốp xe thương hiệu VRG; nệm gối cao su (DORUFOAM); găng tay Khải Hoàn (Vglove); bóng thể thao (Geru Star); chỉ sợi cao su (SADO); dây chuyền băng tải (Cao su Bến Thành)... Các sản phẩm này đã, đang khẳng định được uy tín trên thị trường, được khách hàng trong nước và quốc tế tin cậy.

Găng tay y tế của Tập đoàn năm 2020 sản xuất đạt 2,44 tỷ chiếc, chiếm 30% nguồn cung trong nước, được xuất sang trên 40 nước và vùng lãnh thổ. Các sản phẩm băng tải cao su, dây Courroie, cao su kỹ thuật các loại, nệm - gối cao su, bóng thể thao, chỉ thun có sản lượng ổn định và đang từng bước xây dựng thương hiệu để mở rộng quy mô.

Riêng sản phẩm lốp xe, Tập đoàn đi theo hướng xây dựng thương hiệu trước lúc thực hiện đầu tư nhà máy, đã phát triển sản phẩm lốp xe tải mang thương hiệu VRG, sản phẩm đạt tiêu chuẩn JIS D4230 của Nhật Bản và tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7533:2005; liên kết với đối tác nước ngoài sản xuất lốp xe 2 bánh.

CAO SU TỎ (RSS)

RSS được xếp theo chất lượng giảm dần từ RSS1, RSS2, RSS3, RSS4.





LĨNH VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH



3

LĨNH VỰC CHẾ BIẾN GỖ

VRG có thế mạnh và nguồn lực lớn về đất đai để phát triển trồng rừng nguyên liệu. Ngoài ra, với diện tích cao su thanh lý bình quân dao động 10.000 – 12.000 ha/năm, VRG có lợi thế lớn trong việc đảm bảo cung cấp nguồn nguyên liệu để chế biến, sản xuất các sản phẩm gỗ. Những năm qua, lĩnh vực chế biến gỗ của VRG ngày càng được mở rộng về quy mô và doanh thu liên tục tăng.

Trong những năm tới, VRG tiếp tục tăng công suất các nhà máy chế biến gỗ hiện có, đầu tư các dự án khác, sản xuất những sản phẩm mới phù hợp với khả năng vùng nguyên liệu và thị trường.





Tính đến nay, Tập đoàn có

18

nhà máy sản xuất gỗ

(14 nhà máy sơ chế, ghép tấm
và tinh chế; 4 nhà máy MDF)

Tập đoàn sản xuất được

1.303.686 m³ gỗ

các loại,

tổng mức đầu tư là

4.575 tỷ đồng

Năm 2020, Tập đoàn sản xuất được 1.303.686 m³ gỗ các loại, tương đương với năm 2019. Trong đó, gỗ phôi sản xuất được 268.653 m³, gỗ ghép tấm sản xuất được 11.157 m³, gỗ tinh chế sản xuất được 11.420 m³, riêng MDF – MFB sản xuất 1.012.456 m³, đạt 99% kế hoạch năm 2020, tăng 0,8% so với năm 2019.

Toàn Tập đoàn tiêu thụ được 1.279.834 m³ gỗ các loại. Trong đó: gỗ phôi 276.021 m³, gỗ ghép tấm 17.560 m³, gỗ tinh chế 10.704 m³, riêng gỗ MDF – MFB tiêu thụ được 975.549 m³, đạt 102% so với kế hoạch năm.

Tổng mức đầu tư: 4.575 tỷ đồng





4

LĨNH VỰC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP

Đầu tư phát triển hạ tầng KCN trên đất cao su là một trong 5 ngành nghề chính của VRG. Đến nay, VRG đang đầu tư vào 11 công ty hoạt động trong lĩnh vực hạ tầng KCN như Nam Tân Uyên, Tân Bình, Long Khánh, Bắc Đồng Phú, Dầu Giây, Rạch Bắp, Thống Nhất, VRG Long Thành, Bình Long, Chí Linh... với tổng diện tích trên 6.000 ha. Các KCN đã góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận rất lớn cho VRG.

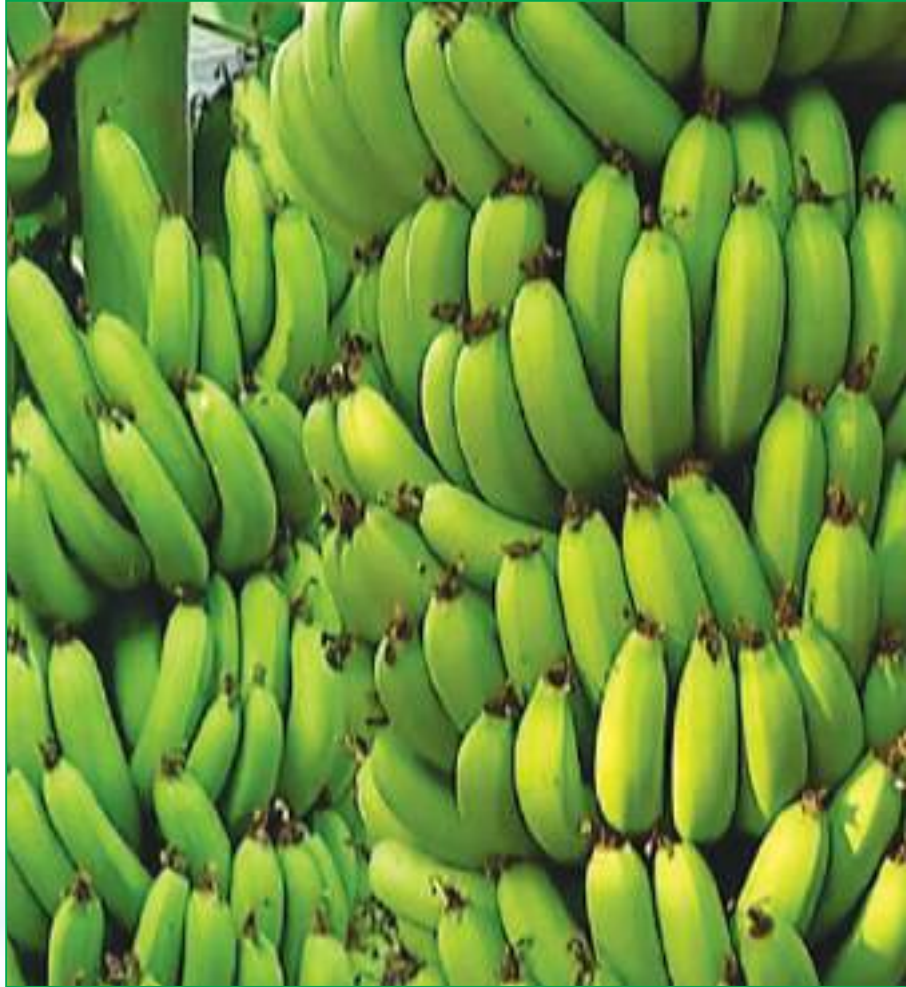
Năm 2020 là năm tiếp tục đánh dấu hiệu quả của VRG trong lĩnh vực đầu tư KCN. Hầu hết diện tích đất thương phẩm, nhà xưởng, kho bãi cho thuê, doanh thu, lợi nhuận và thu nhập của người lao động tại các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực này đều vượt kế hoạch đề ra.



5

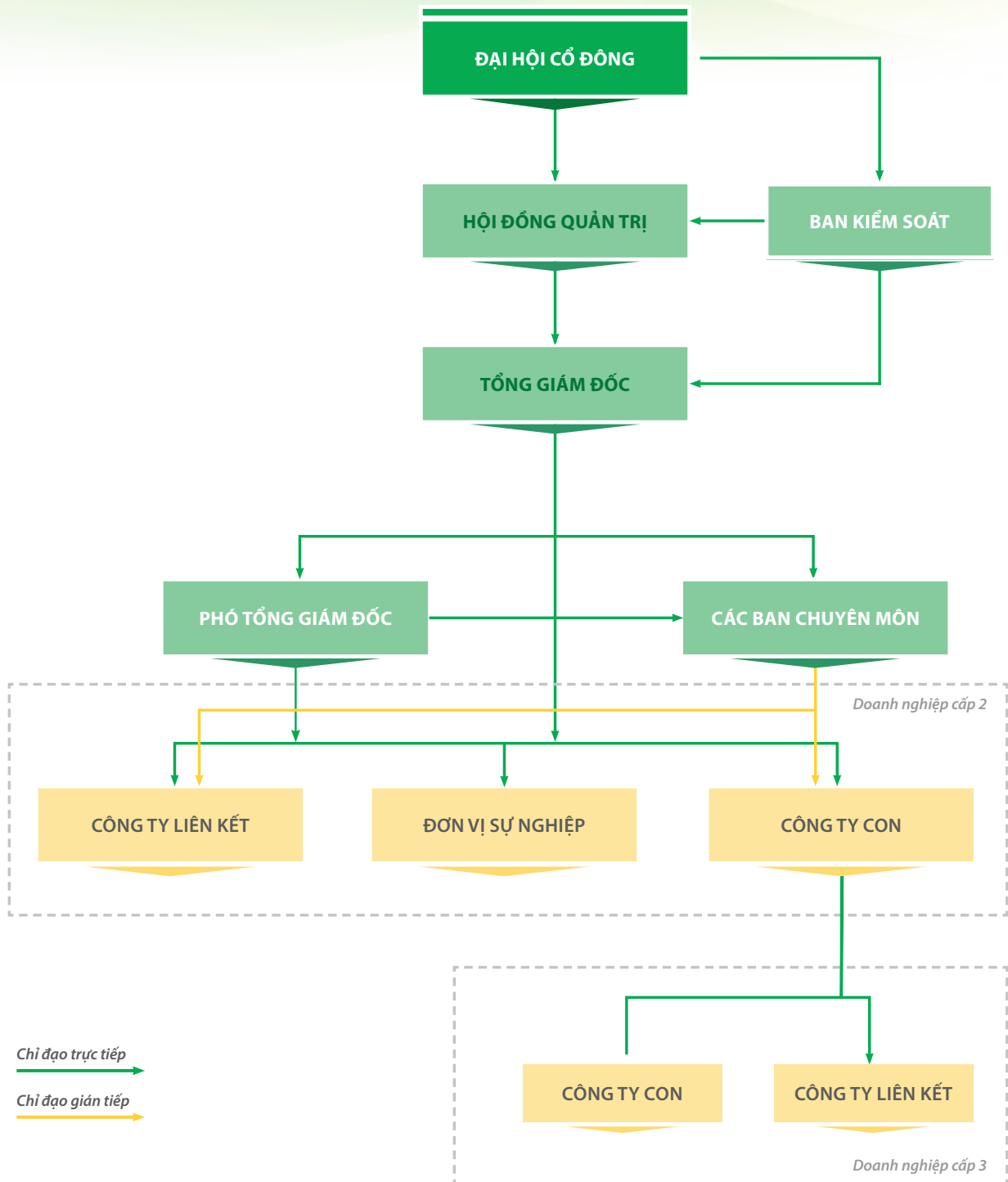
NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cũng là một định hướng phát triển chiến lược của VRG nhằm tận dụng nguồn đất dồi dào, tăng hiệu quả sử dụng đất. Tập đoàn đã thí điểm chuyển đổi 486 ha trồng chuối nuôi cấy mô tại Cao su Dầu Tiếng, Đồng Phú và Phước Hòa đã khẳng định hiệu quả. Dự kiến, Tập đoàn sẽ tiếp tục chuyển những khu vực có nguồn nước, thuận lợi cơ sở hạ tầng sang lĩnh vực Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 40.000 đến 50.000 ha.





SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN



CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN

Tại ngày 31/12/2020, Tập đoàn có một trăm lẻ một (101) Công ty con

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết (Xem chi tiết tại trang 104)

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN





BAN LÃNH ĐẠO





Ông TRẦN NGỌC THUẬN

Chủ tịch HĐQT

| | |
|-----------|--------------------------|
| Vị trí: | Chủ tịch HĐQT |
| Bổ nhiệm: | 01/06/2018 |
| Năm sinh: | 1960 |
| Học vấn: | Kỹ sư Cơ khí Nông nghiệp |



Ông HUỖNH VĂN BẢO

Thành viên HĐQT kiêm TGD

Vị trí: Thành viên HĐQT kiêm TGD
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1963
Học vấn: Cử nhân Kinh tế



Ông TRẦN ĐỨC THUẬN

Thành viên HĐQT

Vị trí: Thành viên HĐQT
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1961
Học vấn: Cử nhân Kinh tế,
Cử nhân Kế toán



Ông PHẠM VĂN THÀNH

Thành viên HĐQT

Vị trí: Thành viên HĐQT
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1962
Học vấn: Thạc sĩ Kinh tế



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông HÀ VĂN KHƯƠNG

Thành viên HĐQT

Vị trí: Thành viên HĐQT
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1970
Học vấn: Thạc sĩ Khoa học nông nghiệp



Ông NGUYỄN HAY

Thành viên HĐQT độc lập

Vị trí: Thành viên HĐQT độc lập
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1959
Học vấn: Giáo sư, Tiến sĩ
ngành Cơ khí - Động lực



Ông PHAN MẠNH HÙNG

Thành viên HĐQT độc lập

Vị trí: Thành viên HĐQT độc lập
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1962
Học vấn: Cử nhân QTKD,
Cử nhân Văn khoa

**Ông HUYNH VĂN BẢO**

Tổng giám đốc

Vị trí: Thành viên HĐQT kiêm TGD
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1963
Học vấn: Cử nhân Kinh tế
ngành Kế toán Công nghiệp

**Ông TRƯƠNG MINH TRUNG**

Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1968
Học vấn: Thạc sĩ QTKD

**Ông NGUYỄN TIẾN ĐỨC**

Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1961
Học vấn: Đại học Nông lâm ngành Cao su



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông TRẦN CÔNG KHA

Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1974
Học vấn: Tiến sĩ Kinh tế



Ông LÊ THANH TÚ

Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm: 01/10/2018
Năm sinh: 1963
Học vấn: Cử nhân TCKT



Ông TRẦN THANH PHỤNG

Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm: 18/02/2020
Năm sinh: 1968
Học vấn: Thạc sĩ QTKD



Ông LÊ THANH HÙNG

Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Bổ nhiệm: 18/02/2020
Năm sinh: 1966
Học vấn: Thạc sĩ Kinh tế

**Ông ĐỖ KHẮC THĂNG**

Trưởng ban Kiểm soát

Vị trí: Trưởng ban Kiểm soát
Bổ nhiệm: 01/06/2018
Năm sinh: 1963
Học vấn: Thạc sĩ QTKD

**Ông TRẦN KHẮC CHUNG**

Kiểm soát viên kiêm nhiệm

Vị trí: Kiểm soát viên
Bổ nhiệm: 01/10/2018
Năm sinh: 1968
Học vấn: Cử nhân Kinh tế

**Ông GIANG HOA VŨ**

Kiểm soát viên kiêm nhiệm

Vị trí: Kiểm soát viên
Bổ nhiệm: 01/10/2018
Năm sinh: 1969
Học vấn: Thạc sĩ Kinh tế học



NGUỒN NHÂN LỰC

YẾU TỐ CỐT LÕI QUAN TRỌNG HÀNG ĐẦU TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN



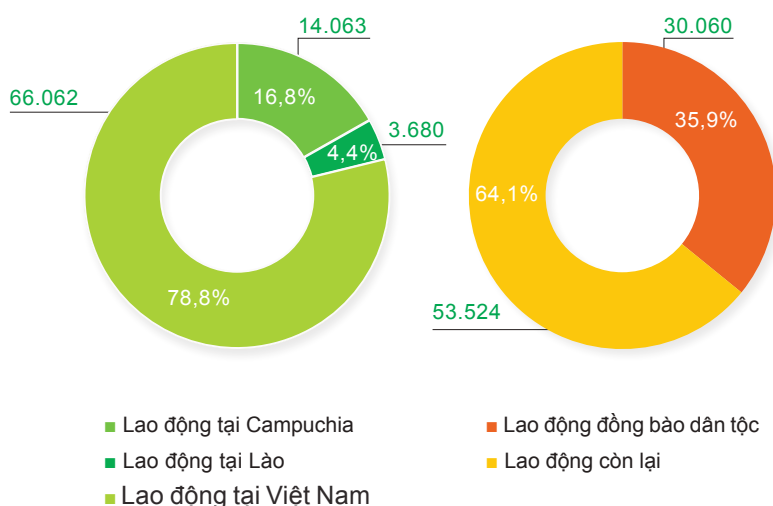
Xác định nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi, đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong quá trình phát triển, Ban lãnh đạo VRG luôn chú trọng công tác tạo nguồn và đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý điều hành từ cấp VRG đến các cơ sở thành viên. Song song đó, xây dựng đội ngũ NLD ngành cao su giàu truyền thống, gắn bó với ngành với nghề, đáp ứng được yêu cầu phát triển của ngành trong thời gian tới.



Tổng số lao động năm 2020

83.584

người



Hiện nay, tổng số lao động của toàn VRG là 83.584 người. Cùng với sự phát triển của ngành đòi hỏi VRG phải có đội ngũ CB.CNVC – LĐ có trình độ, chuyên môn, năng động, sáng tạo, kịp thời nắm bắt những tiến bộ khoa học kỹ thuật để ứng dụng vào thực tiễn, mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với lao động trực tiếp, VRG cũng chú trọng xây dựng đội ngũ công nhân trên các lĩnh vực có tay nghề cao, có tình yêu ngành yêu nghề, gắn bó lâu dài với đơn vị, với ngành.

Trong năm 2020, VRG đã thỏa thuận kế hoạch đào tạo, tập huấn ngắn hạn 2020 cho 50 đơn vị với tổng kinh phí hơn 27 tỷ đồng cho 22.382 lượt người tham gia đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn và đào

tạo khai thác mỏ. Song song với việc phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng nhân sự, ban lãnh đạo VRG rất quan tâm đến các chế độ đãi ngộ, lương, thưởng để thu hút nhân tài. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với NLD. Năm 2020, bình quân tiền lương, thu nhập của VRG tăng so với năm 2019.

Đồng thời, VRG quán triệt tăng cường công tác an toàn vệ sinh lao động, cải thiện điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường. Hướng dẫn đơn vị thực hiện chế độ chính sách cho người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid – 19. Với những chế độ phúc lợi chăm lo tốt cho NLD, năm 2020 vừa qua, VRG đã đảm bảo được hoạt động sản xuất ổn định trong trạng thái bình thường mới và đảm bảo đời sống cho NLD.



DÒNG CHẢY LỊCH SỬ





91 NĂM: TỪ "PHÚ RIỀNG ĐỎ" ANH HÙNG ĐẾN

**Năm
1897**

**TOÀN QUYỀN
ĐÔNG DƯƠNG
PAUL DOUMER
LẬP HAI TRUNG TÂM
NGHIÊN CỨU
CÂY CAO SU**



Ông Yêm
(Thủ Dầu Một)

**Dược sĩ
Raul
phụ trách**




Suối Dầu
(Nha Trang)

**Bác sĩ
Yersin
chỉ huy**



Hạt giống cao su và cây cao su con được đưa từ đảo Java về và trồng thí nghiệm thành công.



Cây cao su bắt đầu được trồng và phát triển tại Việt Nam gắn liền với công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.



Đấu tranh: Từ tự phát đến tự giác



Ánh sáng của Đảng soi đường:

Đêm 28/10/1929:

Thành lập Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng tại Đồn điền Cao su Phú Riềng



Lãnh đạo công nhân cao su đấu tranh làm nên "Phú Riềng Đỏ"



"CAO SU - DÒNG CHẢY CUỘC SỐNG"



Có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào công nhân dồn điền cao su tiến những bước dài trên con đường đấu tranh giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc thống nhất đất nước. Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hội nhập phát triển bền vững.

Ngày

28/10/1929

được chọn là ngày

**TRUYỀN
THỐNG
NGÀNH
CAO SU**



CÁC CỘT MỐC PHÁT TRIỂN

1975

Tiền thân là Ban Cao su Nam Bộ, tháng 4 năm 1975 chuyển thành Tổng Cục Cao su thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam.

1977

Tháng 7 năm 1977 chuyển thành Tổng Công ty Cao su Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp.

1980

Tháng 3 năm 1980 chuyển thành Tổng cục Cao su trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng với hai chức năng: Quản lý Nhà nước về cao su và tổ chức sản xuất cao su.

1989

Năm 1989 chuyển thành Tổng Công ty Cao su trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm.

1995

Năm 1995 là Tổng Công ty Nhà nước hạng đặc biệt theo Quyết định 91/TTg.

2006

Chính phủ quyết định thành lập Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

2010

Chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2017

Ngày 26/12/2017, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

2018

Ngày 22/05/2018 tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu và hoạt động theo mô Công ty Cổ phần từ 01/06/2018.



1975 - 1984

Diện tích cao su chủ yếu ở khu vực Đông Nam Bộ, năm 1975 tiếp quản khoảng 78.000 ha cao su, sản lượng hơn 22.000 tấn. Tiến hành trồng mới gần 90.000 ha, nâng diện tích cao su lên 150.000 ha, sản lượng trên 50.000 tấn gồm 09 công ty cao su. Hình thành các đơn vị công nghiệp, dịch vụ phục vụ nội bộ như khai hoang, xây dựng, tư vấn, đời sống, công nghiệp cao su....

Năm 1982 bắt đầu quy hoạch mở rộng diện tích tại Tây Nguyên và năm 1984 hình thành 05 công ty cao su tại Tây Nguyên

1985 - 2004

Chủ yếu phát triển diện tích cao su ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, với tổng diện tích trồng mới trên 100.000 ha, nâng diện tích toàn Tập đoàn trên 250.000 ha, sản lượng xấp xỉ 200.000 tấn, nâng số công ty cao su lên 20 đơn vị.



2005 đến nay

Bắt đầu chương trình phát triển cao su ra nước ngoài và các khu vực ngoài vùng truyền thống ở trong nước. Trồng mới ở nước ngoài gần 110.000 ha, ở trong nước hơn 50.000, nâng diện tích đến nay hơn 410.000 ha với sản lượng trên 320.000 tấn, được quản lý bởi 64 công ty cao su.

Phát triển các ngành công nghiệp để gia tăng giá trị trong chuỗi giá trị cây cao su gồm chế biến gỗ cao su, gỗ MDF; găng tay, nệm gối, băng tải cao su; các khu công nghiệp... với hơn 40 doanh nghiệp, chiếm hơn 40% doanh thu toàn Tập đoàn



NHỮNG DANH HIỆU CAO QUÝ

- Huân chương Sao Vàng (năm 2012)
- Huân chương Hồ Chí Minh (năm 1996)
- Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 1950)
- Huân chương Chiến công hạng Nhất (năm 1996), (2014)
- Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Ba (năm 2009)
- Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2019)
- Chủ tịch nước tặng bức trướng thêu dòng chữ: Đoàn kết, Sáng tạo, Đổi mới và Phát triển (năm 2009).
- 9 đơn vị và 1 cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.
- 13 đơn vị và 3 cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động. Hàng trăm nữ công nhân cao su được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.
- 8 Huân chương Độc lập, hàng chục Huân chương Chiến công, Huân chương Bảo vệ Tổ quốc, Huân chương Lao động cho các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
- 2 Huân chương Hồ Chí Minh, 25 Huân chương Độc lập, hàng chục ngàn Huân chương Kháng chiến, hàng trăm Huân chương Lao động cho các cá nhân là công nhân cao su Việt Nam.



**Huân chương Sao Vàng
(năm 2012)**



**Huân chương Hồ Chí Minh
(năm 1996)**



**Huân chương Độc lập hạng Ba
(năm 1950)**



**Huân chương Chiến công hạng Nhất
(năm 1996)**



**Huân chương Lao động hạng Nhất
(năm 2019)**



KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ



LÃNH ĐẠO CÁC CẤP ĐẾN THĂM



**Đại sứ đặc mệnh toàn quyền
Ngài Vũ Quang Minh -
Đại sứ toàn quyền nước
Cộng hòa XHCN Việt Nam
tại Campuchia đến thăm
và làm việc tại trụ sở VRG**

**Ông Nguyễn Hoàng Anh –
Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn
Nhà nước tại doanh nghiệp
tham dự và chỉ đạo Đại hội
Thi đua yêu nước VRG lần V
vào ngày 29/7/2020**



**Ông Nguyễn Ngọc Cảnh - Phó
Chủ tịch Ủy ban quản lý vốn
Nhà nước tại DN trao Cờ thi đua
xuất sắc của Ủy ban cho các
đơn vị tại Hội nghị tổng kết hoạt
động sản xuất kinh doanh năm
2020**

VÀ LÀM VIỆC TẠI VRG

*Đoàn công tác của Ủy
ban Quản lý vốn Nhà
nước tại doanh nghiệp
đến thăm và làm việc tại
VRG ngày 17/12*



*Ông Y Thanh Hà Nie
K'đăm - Bí thư Đảng ủy
Khối DNTW tham dự và
chỉ đạo Đại hội
Đảng bộ VRG nhiệm kỳ
2020 - 2025*

*Ông Y Thanh Hà - Nie K'đăm
- Bí thư Đảng ủy Khối
DNTW trào Cờ của Đảng
ủy Khối DNTW cho Đảng
bộ VRG tại Đại hội Đảng bộ
VRG, ngày 17/2020*





CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2020

10

sự kiện nổi bật

NĂM 2020



TỔ CHỨC THÀNH CÔNG ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ VRG LẦN THỨ IX, NHIỆM KỲ 2020 - 2025

Đại hội Đảng bộ VRG lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 diễn ra trong 2 ngày 17 -18/8. Đại hội đã bầu Ban chấp hành Đảng bộ Tập đoàn khóa IX là 24 đồng chí. Ban Thường vụ Đảng ủy Tập đoàn gồm 8 đồng chí, đ/c Trần Công Kha – Phó TGD VRG được bầu giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy, đ/c Lê Thanh Hưng – Phó TGD VRG và đ/c Hà Văn Khương – TV HĐQT VRG được bầu Phó Bí thư Đảng ủy. Ủy ban kiểm tra gồm 5 đồng chí, đ/c Trần Thanh Phụng – Phó TGD VRG được bầu Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy.

Nhiệm kỳ 2020 – 2025, Đảng bộ Tập đoàn phấn đấu các chỉ tiêu chủ yếu tăng từ 3 – 5%/năm. Tổng doanh thu đạt từ 165.000 – 200.000 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận trước thuế đạt từ 25.000- 35.000 tỷ đồng. Tổng nộp ngân sách từ 15.000 – 20.000 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đạt từ 8.104.000 – 8.598.000 đồng/người/tháng.

Tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh đạt từ 65 – 75 %/năm. Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt từ 70%/năm, trong đó: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đạt từ 10 – 15 %/năm. Kết nạp trung bình từ 50 - 70 đảng viên mới/năm. Lãnh đạo các đoàn thể chính trị xã hội vững mạnh.



VRG XUẤT SẮC HOÀN THÀNH VƯỢT MỨC CÁC CHỈ TIÊU TRONG ĐIỀU KIỆN KHÓ KHĂN



Năm 2020, VRG phải đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19, thiên tai bão lũ đã tác động tiêu cực đến hoạt động SXKD của Tập đoàn. Tuy nhiên, cùng với sự cộng đồng nỗ lực lao động sáng tạo, phát huy truyền thống, đồng cam cộng khổ của tập thể CB.CNVC-LĐ các đơn vị thành viên, Tập đoàn đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch, trong đó, hoàn thành vượt mức sản lượng với 369.731 tấn mủ cao su, đạt 101,2% kế hoạch

(KH) năm 2020 (vượt 4.351 tấn), nhiều hơn 38.431 tấn (tăng 10,4%) so với năm 2019. Tổng doanh thu toàn Tập đoàn 25.477 tỷ đồng (103,37% KH); tổng lợi nhuận trước thuế 4.981 tỷ đồng (100,4% KH); tổng lợi nhuận sau thuế 4.067 tỷ đồng (100,94% KH). Riêng Công ty mẹ – VRG, tổng doanh thu ước đạt 4.513 tỷ đồng (126,13% KH); tổng lợi nhuận trước thuế 2.795 tỷ đồng (108,54% KH); tổng lợi nhuận sau thuế 2.610 tỷ đồng (101,36% KH).



CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2020



3

KỶ NIỆM 91 NĂM TRUYỀN THỐNG NGÀNH CAO SU (28/10/1929 - 28/10/2020: VẬN ĐỘNG ỦNG HỘ CÁC QUỸ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Hướng đến Kỷ niệm 91 năm truyền thống ngành cao su Việt Nam, Tập đoàn đã phát động thi đua, xây dựng kế hoạch chuỗi sự kiện và tổ chức Lễ dâng hương, Lễ kỷ niệm với các nội dung quan trọng như: Lễ dâng hương tại tượng đài Phú Riềng Đỏ, Lễ kỷ niệm 91 năm thành lập Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng – Ngày truyền thống ngành cao su Việt Nam, trao Giải thưởng: Cao su Việt Nam, Sao Vàng Cao su lần thứ XVII và Danh hiệu Thanh niên tiêu biểu ngành cao su lần thứ VIII, tặng Bằng khen Tập đoàn cho 10 tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thương hiệu VRG, Lễ ký kết hợp tác giữa các đơn vị thành viên VRG và Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam...

Tại Lễ kỷ niệm 91 năm truyền thống của ngành cao su Việt Nam, VRG đã tổ chức vận động các đơn vị trong và ngoài ngành được hơn 5,5 tỷ đồng cho Quỹ xây dựng Làng công nhân cao su, gần 1,5 tỷ đồng hỗ trợ người lao động khó khăn tại Lào và Campuchia. Trước đó, VRG cũng đã ủng hộ 5 tỷ đồng cho đồng bào miền Trung bị ảnh hưởng bởi bão lũ. Các mạnh thường quân cũng ủng hộ Quỹ khuyến học 28/10 trên 7,3 tỷ đồng để chăm lo khuyến học khuyến tài cho con em người lao động.

4

ĐẠI HỘI THI ĐUA YÊU NƯỚC LẦN THỨ V (2020 - 2025): TÔN VINH 91 TẬP THỂ, CÁ NHÂN XUẤT SẮC



Tại Đại hội Thi đua yêu nước lần thứ V (2020 – 2025) với chủ đề “Đoàn kết, sáng tạo, hiệu quả và phát triển bền vững”, VRG đã biểu dương, tôn vinh 91 tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước trong giai đoạn 2015 – 2020. Tham dự Đại hội có ông Nguyễn Hoàng Anh – Ủy viên BCH TW Đảng, Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp

Đại hội đã tổng kết, đánh giá kết quả phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng của VRG trong

5 năm qua, biểu dương, khen thưởng, tôn vinh những tấm gương tiêu biểu xuất sắc của phong trào thi đua yêu nước.

Đồng thời, đề ra phương hướng, nhiệm vụ tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác thi đua, khen thưởng, tạo khí thế thi đua mới trong toàn VRG, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, giữ vững quốc phòng an ninh của đất nước trong giai đoạn 2020 – 2025.

5

HỘI THI BÀN TAY VÀNG THU HOẠCH MỦ CAO SU LẦN THỨ XII NĂM 2020: KẾT QUẢ ẤN TƯỢNG



Hội thi diễn ra từ ngày 5 - 8/12 tại Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng và Trường CĐ Công nghiệp Cao su. Hội thi có tổng cộng 205 thí sinh của 43 đoàn tham gia, trong đó 30 đoàn thi đồng đội, 6 đoàn thi 3 thí sinh và 7 đoàn có 1 đại diện, 4 đơn vị ngoài Tập đoàn.

Theo đánh giá tổng kết, kết quả của các thí sinh tại hội thi năm nay đều có những bước tiến bộ so với những năm trước ở cả ba phần thi lý thuyết, dụng cụ, thực hành. Điểm bình quân chung về tốc độ, lý thuyết, thực hành, dụng cụ đều cao hơn so với hội thi năm 2018. 63 thí sinh đạt danh hiệu kiện tướng, 35 thí sinh đạt chứng nhận Bàn tay vàng. Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng lần thứ 3 liên tiếp đoạt giải nhất đồng đội. Giải nhất cá nhân là thí sinh Lê Đình Cường của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 nên các đơn vị ở Lào và Campuchia không về tham dự được, Tập đoàn cũng công nhận thợ giỏi, tặng thưởng danh hiệu Bàn tay vàng và kiện tướng cho các thí sinh khu vực này.

6

3 CÔNG TY NHẬN CHỨNG CHỈ RỪNG BỀN VỮNG, 14 CÔNG TY THUỘC TOP 100, 2 CÔNG TY THUỘC TOP 10 DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG



Tại Hội nghị sơ kết thực hiện quy chế phối hợp giữa Tổng cục Lâm nghiệp và VRG về quản lý rừng bền vững, ngày 17/5, lãnh đạo Bộ NN và PTNT, Tổng cục Lâm nghiệp và VRG đã trao Chứng chỉ rừng bền vững cho 3 công ty trực thuộc VRG là Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng, Dầu Tiếng, Bình Long.

Tiếp nối năm 2019, tại lễ công bố Doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam năm 2020 do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) tổ chức vào ngày 10/12, VRG tiếp tục có 14 công ty đạt Top 100

Doanh nghiệp bền vững Việt Nam năm 2020. Trong đó, 2 công ty Dầu Tiếng và Cao su Bến Thành xuất sắc nằm trong Top 10. Các đơn vị còn lại nằm trong Top 100 bao gồm: Cao su Đồng Nai, Bình Thuận, Phú Riềng, Bình Long, Đồng Phú, Tân Biên, Tây Ninh, Bà Rịa, Chư Păh, Phước Hòa, Gò Thuận An, KCN Tân Bình.

Trong năm qua, VRG tiếp tục duy trì và tăng cường hợp tác với nhiều tổ chức phi chính phủ để hỗ trợ triển khai Chương trình Phát triển bền vững theo phương châm: Phát triển kinh tế – Bảo vệ môi trường – Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội



7

TINH THẦN TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI - NGHĨA CỬ CAO ĐẸP, NÉT ĐẸP TRUYỀN THỐNG CỦA NGÀNH CAO SU



Nhưng với sự quan tâm, phát huy truyền thống, tinh thần tương thân tương ái, Tập đoàn đã vận động đóng góp của CBCNV-NLĐ trong toàn ngành với số tiền hơn 5 tỷ đồng cho các tỉnh và các công ty thành viên khu vực miền Trung bị ảnh hưởng do bão, lũ...; Vận động đóng góp xây dựng Làng công nhân cao su với số tiền hơn 5,5 tỷ đồng, hơn 1,5 tỷ đồng cho Quỹ hỗ trợ khó khăn do Covid-19 đối với các đơn vị tại CHDCND Lào và Vương quốc Campuchia; Vận động trong ngành và các mạnh thường quân số tiền hơn 7 tỷ đồng cho Quỹ khuyến học 28/10 – hỗ trợ cho các cháu là con em CBCNV-NLĐ ngành cao su vượt khó, học giỏi, đấu cao tại các trường đại học...với mức học bổng 5 triệu đồng/cháu.

Năm 2020, dù còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, thiên tai diễn biến phức tạp – với 14 cơn bão ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động của các đơn vị thành viên Tập đoàn, nhất là các đơn vị thuộc khu vực Duyên hải miền Trung, giá mủ cao su vẫn duy trì ở mức thấp...

8

GIÁ CỔ PHIẾU GVR TĂNG VỌT

Cùng đà tăng của giá cao su, vào những tháng cuối năm, cùng với kết quả SXKD và sau khi chuyển sàn giao dịch từ UPCOM sang Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), giá cổ phiếu GVR của Tập đoàn cũng bật tăng. So với mức giá dao động từ 10.000 – 14.000đ/cp từ đầu năm, thời điểm cuối năm, giá cổ phiếu GVR tăng dần lên trên 30.000đ/cp, gấp 4,3 lần so với mức thấp nhất là 7.910 đ/cp hôm 30/3. Với 4 tỷ cổ phiếu lưu hành, vốn hóa của GVR đứng thứ 10 trên sàn HOSE. Đi cùng với giá tăng mạnh, từ đầu tháng 10, thanh khoản của GVR tăng vọt so



với thời gian trước đó. Cụ thể, tổng khối lượng khớp lệnh bình quân từ đầu tháng 10 ở mức gần 4,6 triệu đơn vị/phiên, gấp hơn 3 lần so với trước đó, với kết quả này giá trị vốn hóa thị trường của Tập đoàn đạt trên 100.000 tỷ đồng.

9

CÔNG TY TNHH CAO SU VIỆT LÀO ĐƯỢC PHONG TẶNG DANH HIỆU ANH HÙNG LAO ĐỘNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ NHIỀU TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐƯỢC TẶNG THƯỞNG NĂM 2020



Ngày 4/12, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã ký quyết định về việc phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới cho 6 tập thể và 4 cá nhân đã có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sáng tạo từ năm 2009 – 2019, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Công ty TNHH Cao su Việt Lào là một trong 6 tập thể vinh dự được phong tặng danh hiệu cao quý trong dịp này.

10

NHIỀU HOẠT ĐỘNG NỔI BẬT CỦA CÔNG ĐOÀN TRONG CHĂM LO NLĐ

Với phương châm hướng về cơ sở, trong năm 2020, Công đoàn CSVN tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp vượt khó, tổ chức nhiều hoạt động hướng về NLĐ như thăm hỏi, động viên CNVC-LĐ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dịp Tết Nguyên đán, tổ chức “Tết sum vầy”, trao quà và thăm hỏi trực tiếp NLĐ tại các đơn vị vùng sâu, vùng xa, các dự án trồng cao su tại Campuchia và Lào, thành lập các đoàn đi thăm hỏi, động viên kịp thời CNLĐ



có hoàn cảnh khó khăn, bị tai nạn lao động, gia đình công nhân bị thiệt hại do thiên tai lũ lụt; thăm, động viên, tặng quà (hiện vật và hiện kim) các tập thể hoàn thành kế hoạch sớm trong phong trào thi đua nước rút...Ngoài ra, hoạt động của các đoàn thể chính trị xã hội khác như Đoàn thanh niên Tập đoàn, Hội cựu chiến binh cũng đã góp phần đáng kể vào kết quả toàn diện trong hoạt động của Tập đoàn năm 2020.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA VRG



1. Khối các công ty cao su



Tính đến ngày 31/12/2020, diện tích cao su mà các công ty thành viên trực thuộc VRG đang quản lý lên đến 402.650 ha. Trong đó diện tích cao su kinh doanh là 240.004 ha, diện tích chăm sóc kiến thiết cơ bản là 143.666 ha, diện tích tái canh năm 2020 là 7.437 ha và diện tích khác là 11.540 ha (gồm diện tích quy hoạch trả địa phương, chuyển đổi cây trồng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

Năm 2020 là một năm có vô vàn khó khăn đối với các công ty cao su do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19 và thiên tai bão lũ nặng nề, đặc biệt là đối với khu vực Duyên hải miền Trung. Tuy nhiên, các đơn vị đã nghiêm túc thực hiện tốt chỉ đạo phòng chống dịch của các cấp và tổ chức tốt sản xuất kinh doanh. Do đó, kết quả hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung của toàn VRG và các công ty cao su nói riêng đã rất nỗ lực thực hiện đạt các chỉ tiêu đưa ra.

Tổng sản lượng khai thác toàn Tập đoàn năm 2020 là 369.731 tấn mủ cao su, đạt 101,2% kế hoạch năm 2020 (vượt 4.351 tấn), nhiều hơn 38.431 tấn (tương ứng với tăng 10,4%) so với sản lượng khai thác năm 2019. Năng suất bình quân toàn Tập đoàn đạt 1,55 tấn/ha, trong đó năng suất bình quân khu vực Đông Nam Bộ đạt 1,76 tấn/ha, Tây Nguyên đạt 1,60 tấn/ha.

Trong tổng nguồn thu của VRG thì nguồn thu từ khối các công ty cao su có đóng góp đáng kể đến tăng trưởng chung của toàn Tập đoàn. Năm 2020, nguồn thu của khối này đạt 19.797 tỷ đồng từ các hoạt động tiêu thụ mủ cao su các loại (khoảng 430.449 tấn), thu hoạch gỗ củi cao su, nguồn thu từ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trồng xen canh cây trồng khác trong thời gian kiến thiết cơ bản vườn cây cao su.



2. Chế biến gỗ

Năm 2020 mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng các đơn vị hoạt động trong ngành gỗ đã phát huy được khả năng, thế mạnh, khai thác có hiệu quả nguồn lực của đơn vị, ổn định và phát triển sản xuất. Tổng sản lượng chế biến gỗ toàn VRG đạt trên 1,303 triệu m³. Doanh thu đạt 6.473 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế trên 654 tỷ đồng, vượt 3,8% so với kế hoạch. Lĩnh vực này đã có nhiều tăng trưởng đáng kể so với năm 2019, nhất là sản lượng chế biến của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực này đều vượt so với kế hoạch đề ra.

3. Công nghiệp cao su

Có đóng góp đáng kể vào sự phát triển chung của VRG, năm 2020, 5 công ty công nghiệp cao su có tổng doanh thu khoảng 2.689 tỷ đồng. Trong đó, Công ty VRG – Khải Hoàn và Cao su Bến Thành có kết quả sản xuất kinh doanh vượt trội so với kế hoạch VRG giao. VRG xác định đây là ngành nghề cần được đầu tư và phát triển hơn nữa để phù hợp với xu thế chung. Trong thời gian tới, VRG sẽ xây dựng thương hiệu VRG chung cho các sản phẩm công nghiệp cao su, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, hợp tác và kêu gọi đầu tư để mở rộng quy mô hoạt động ổn định và có hiệu quả.

4. Khu công nghiệp

Hiện VRG đang đầu tư vào 11 công ty hoạt động trong lĩnh vực hạ tầng KCN. Cũng như các ngành nghề sản xuất kinh doanh khác, hoạt động KCN cũng bị ảnh hưởng do dịch bệnh Covid – 19, nhất là những tháng đầu năm. Tuy nhiên 6 tháng cuối năm, các công ty có bước khởi sắc, tiếp tục khẳng định hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt. Đây cũng là lĩnh vực có đóng góp lớn nhất trong tổng lợi nhuận chung của VRG. Doanh thu của các đơn vị KCN đạt hơn 1.522 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 821 tỷ đồng, vượt 27% kế hoạch. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ bình quân là 60%.

5. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Tổng diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện đến tháng 12/2020 là 569,11 ha/4.370,19 ha được phê duyệt. Trong đó phần lớn là diện tích trồng chuối với quy mô 486,11 ha và mít 83 ha. Các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đang thực hiện với hình thức chủ yếu là hợp tác với các đối tác có trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm và thị trường về cây chuối, một số loại cây có múi.





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Căn cứ quy định của Điều lệ và Quy chế quản trị nội bộ của Tập đoàn, Hội đồng quản trị đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc, Ban điều hành trong việc điều hành sản xuất kinh doanh, triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Theo sự điều hành của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban điều hành đã xây dựng, thực thi kế hoạch sản xuất

kinh doanh cho giai đoạn từ khi cổ phần hóa đến nay. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc thường xuyên liên lạc, trao đổi và phối hợp chặt chẽ trong việc định hướng, chỉ đạo công việc thông qua các cuộc họp hàng quý và khi được yêu cầu để có những chỉ đạo kịp thời, cụ thể trong từng trường hợp.

Ban Tổng Giám đốc chủ động báo cáo chi tiết, cập nhật đầy đủ về tiến độ thực hiện cũng như các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch kinh doanh.

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 của Tập đoàn, tuân thủ và thực hiện đúng đắn, đầy đủ nội dung của các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Thực hiện tốt hệ thống tổ chức kiểm soát và quản lý kiểm soát rủi ro của Tập đoàn, thực hiện đầy đủ, phù hợp việc lập và công bố thông tin báo cáo tài chính quý, năm theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Giám đốc và Ban điều hành luôn nỗ lực khắc phục các khó khăn, vướng mắc phát sinh, chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý và điều hành hoạt động SXKD của Tập đoàn. Đồng thời có những đề xuất, kiến nghị kịp thời để có những chỉ đạo định hướng phù hợp với tình hình thực tế.

Mặc dù năm 2020 là một năm có đặc biệt khó khăn, tuy nhiên VRG đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020. Kết quả này có sự đóng góp không nhỏ trong công tác điều hành, quản lý, năng động, sáng tạo và kịp thời của Ban Tổng Giám đốc.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2021 theo dự báo tiếp tục là một năm khó khăn, nhất là đối với hoạt động khai thác mủ cao su, lĩnh vực kinh doanh chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất VRG. Tuy nhiên, theo yêu cầu của Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, VRG phải xây dựng kế hoạch và thực hiện triển khai có hiệu quả, tăng trưởng 5 – 10% so với năm 2020.

Năm 2021 cũng là năm khởi đầu của kế hoạch 5 năm 2021 – 2025, năm Quốc hội, Chính phủ quyết tâm có mức tăng trưởng cao hơn gấp đôi năm 2020. Với vai trò là một tập đoàn kinh tế Nhà nước quy mô lớn, VRG có nghĩa vụ cùng các cơ quan ban ngành, địa phương phấn đấu khai thác hiệu quả tiềm năng hiện có, xây dựng kế hoạch có tăng trưởng so với năm 2020 và quyết tâm tập trung hoàn thành ở mức cao nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2021 qua công tác quản lý giá thành đối với sản phẩm cao su và phát huy tối đa hiệu quả những ngành

ngành, sản phẩm mà Tập đoàn có lợi thế.

Ngoài sản xuất kinh doanh, Tập đoàn tiếp tục thực hiện hoàn thành nhiệm vụ tái cơ cấu Tập đoàn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Đề án tái cơ cấu Tập đoàn sau cổ phần hóa đến năm 2025 sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt.

Năm 2021, VRG tiếp tục kiên trì thực hiện chính sách tiết giảm trong đầu tư, chỉ đầu tư những hạng mục thật sự cấp thiết. Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng cường công tác quản lý đất đai, tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển các dự án khu công nghiệp trên đất cao su chuyển đổi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tiếp tục áp dụng các biện pháp trong quản lý và kỹ thuật để tăng năng suất, góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động. Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước, đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.



I. Hội đồng Quản trị:

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT):

| STT | Thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|---------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1 | Ông Trần Ngọc Thuận | 04 | 100% | |
| 2 | Ông Huỳnh Văn Bảo | 04 | 100% | |
| 3 | Ông Trần Đức Thuận | 04 | 100% | |
| 4 | Ông Phạm Văn Thành | 04 | 100% | |
| 5 | Ông Hà Văn Khương | 04 | 100% | |
| 6 | Ông Phan Mạnh Hùng | 04 | 100% | |
| 7 | Ông Nguyễn Hay | 03 | 75% | Bận công tác đột xuất |

2. Hoạt động của HĐQT:

Năm 2020 là một năm có nhiều khó khăn đối với các ngành nghề nói chung và ngành cao su nói riêng. Dịch bệnh Covid – 19 bùng phát và diễn biến phức tạp đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc trong toàn Tập đoàn. Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã khẩn trương, quyết liệt thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2020 theo các chỉ tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 giao bằng nhiều giải pháp đồng bộ, cụ thể trên từng lĩnh vực.

Hội đồng quản trị tham gia tất cả các buổi họp giao ban của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, qua đó nắm bắt tình hình, đồng thời chỉ đạo ban điều hành một số công tác trọng yếu của Tập đoàn trong sản xuất kinh doanh. (Xem thêm chi tiết tại Báo cáo tình hình quản trị năm 2020 của Tập đoàn).



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

VRG hoạt động sản xuất kinh doanh trong bức tranh toàn cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thế giới, những tác động của dịch bệnh Covid – 19... và những khó khăn của ngành nông nghiệp Việt Nam khi chịu không ít những ảnh hưởng do thời tiết diễn biến thất thường. Những khó khăn đó ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn ngành cao su nói chung và VRG nói riêng.

Mặc dù vậy, bên cạnh những khó khăn thách thức, VRG cũng có những thời cơ, thuận lợi trong quá trình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua. Sau đúng 2 năm đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, ngày 17/3/2020, cổ phiếu GVR của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty cổ phần chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), đánh dấu một bước ngoặt trong việc tham gia thị trường chứng khoán của Tập đoàn. Việc đưa chứng khoán lên niêm yết trên HOSE sẽ mang lại nhiều lợi thế cho VRG, bao gồm việc tiếp cận vốn, cải thiện thương hiệu và tăng thanh khoản.

Từ bối cảnh cụ thể trong năm 2020, Ban TGD VRG đã chủ động xây dựng các kịch bản điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với tình hình thực tế của từng giai đoạn, từng bước khắc phục khó khăn,

tranh thủ những thuận lợi để phát huy hiệu quả hoạt động. Tổng kết năm 2020, VRG hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu nhiệm vụ được giao, đảm bảo tăng trưởng so với kết quả hoạt động năm 2019. Các chỉ tiêu đều thực hiện đạt vượt so với kế hoạch đề ra.

Doanh thu và thu nhập của khối các công ty cao su có đóng góp đáng kể đến tăng trưởng chung của toàn VRG, với nguồn thu lên đến 19.797 tỷ đồng. Kế đến là nguồn thu từ các công ty khu công nghiệp với doanh thu đạt 1.522 tỷ, lợi nhuận sau thuế 821 tỷ đồng, đây là lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu cao nhất trên vốn điều lệ bình quân là 60%. Các công ty công nghiệp cao su cùng với nhóm ngành gỗ cũng có đóng góp đáng kể cho sự phát triển chung của VRG. Thủy điện và nhóm ngành khác tuy có mức đóng góp chưa cao nhưng tổng hợp chung lĩnh vực này có lãi và bảo toàn vốn.

Hoạt động thoái vốn ngoài doanh nghiệp theo đề án/danh mục các doanh nghiệp mà Tập đoàn phải thoái vốn đã được Tập đoàn thực hiện quyết liệt, đúng quy định, các khoản thu đều bù đắp chi phí và có lãi, đem lại nguồn thu đáng kể, đóng góp vào việc hoàn thành kế hoạch năm 2020 của Tập đoàn.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của VRG được lãnh đạo TW, các Bộ, ngành đánh giá cao. Tựu chung lại, năm vừa qua VRG đã bảo toàn và phát triển được nguồn vốn, hoạt động có lãi, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông và thu nhập của NLĐ.



KẾ HOẠCH VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021

Năm 2021 là năm bản lề của kế hoạch 5 năm 2021 – 2025, là năm Quốc hội, Chính phủ quyết tâm có mức tăng trưởng cao hơn so với năm 2020. Năm 2021 cũng được dự báo là một năm vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên với vai trò là một trong những tập đoàn kinh tế lớn của cả nước, VRG quyết tâm hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu, nhiệm vụ được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp giao và Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

Mục tiêu chung của VRG trong năm 2021 phấn đấu khai thác hiệu quả tiềm năng hiện có, xây dựng kế hoạch có tăng trưởng so với năm 2020. Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, VRG tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ tái cơ cấu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Đề án tái cơ cấu VRG sau cổ phần hóa đến năm 2025, bao gồm tái cơ cấu tỷ trọng ngành nghề kinh doanh chính, vận hành tốt hoạt động VRG theo mô hình công ty cổ phần; thoái vốn ở các công ty đủ điều kiện và sắp xếp lại cơ cấu doanh nghiệp để tạo nguồn vốn đầu tư phát triển, tăng cường hiệu quả quản lý.

Để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2021, VRG cũng đã chỉ đạo các đơn vị thành viên tổ chức thực hiện nhiệm vụ ngay từ những ngày đầu, tháng đầu. Đồng thời đề ra các giải pháp cụ thể trong từng lĩnh vực.

Đối với lĩnh vực sử dụng đất đai và kỹ thuật, quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả đất đai đã thuê, triển khai chặt chẽ các thủ tục dự án đầu tư; Tăng cường quản lý, tổ chức tốt sản xuất trên vườn cây, có giải pháp thích hợp để giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động hiện nay; Thực hiện luân canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đặc biệt quan tâm đến phát triển cây trồng có hiệu quả cao, đủ điều kiện ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

VRG sẽ tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá, quản lý chất lượng các sản phẩm của VRG trên tinh thần đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng và phù hợp với nhu cầu đối tác, khách hàng. Phát huy tốt đa hiệu quả của sản phẩm găng tay y tế trong điều kiện tiêu thụ thuận lợi.



Dự kiến chỉ tiêu kế hoạch năm 2021

Chỉ tiêu hợp nhất:

Doanh thu và thu nhập khác: 26.914 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế: 5.721 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế: 4.564 tỷ đồng

Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn:

Doanh thu và thu nhập khác: 4.291 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế: 3.206 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế: 3.041 tỷ đồng

Các công ty chế biến gỗ tăng cường sản lượng sản xuất, nhất là sản phẩm từ gỗ cao su, tăng lượng gỗ ghép tấm để gia tăng giá trị xuất khẩu. Thực hiện nhanh các dự án để tăng các loại ván có giá trị cao như ván phủ Melamin, Vener... Đối với các công ty khu công nghiệp phải đẩy nhanh tiến độ hoàn thành thủ tục mở rộng, đảm bảo tốc độ tăng trưởng lâu dài.

Song song đó, VRG sẽ huy động tổng hợp nhiều nguồn vốn để đầu tư, bao gồm lợi nhuận và khấu hao của các công ty thành viên, vốn vay trong và ngoài nước trên nguyên tắc bảo đảm hiệu quả đầu tư, bảo đảm khả năng thu hồi và tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu, sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo đúng quy định.





THÔNG TIN TÀI CHÍNH CƠ BẢN QUA CÁC NĂM

I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------|----------|----------|----------|----------|
| Tổng doanh thu | 25.874 | 22.873 | 22.683 | 22.212 |
| Lợi nhuận trước thuế | 5.911 | 4.655 | 4.252 | 4.707 |
| Lợi nhuận sau thuế | 5.076 | 3.833 | 3.334 | 3.935 |

Tuy có nhiều khó khăn trong thời điểm bị ảnh hưởng của dịch bệnh kéo dài nhưng Tập đoàn duy trì ổn định doanh thu và lợi nhuận. Tổng doanh thu và thu nhập; lợi nhuận trước thuế toàn Tập đoàn lần lượt là 25.874 tỷ đồng và 5.076 tỷ đồng tăng lần lượt 13,12% và 32,43% so với cùng kỳ năm 2019.

II. Tình hình tài chính:

1. Cơ cấu tài sản và tổng nguồn vốn:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31.12.2020 | Tại ngày 31.12.2019 | Tăng (giảm) % | Tại ngày 31.12.2018 | Tại ngày 31.12.2017 |
|-----------------------|---------------------|---------------------|---------------|---------------------|---------------------|
| Tổng tài sản | 80.278 | 78.517 | 2,24 | 77.308 | 74.482 |
| Tài sản ngắn hạn | 22.167 | 21.070 | 5,21 | 18.414 | 17.191 |
| Tài sản dài hạn | 58.111 | 57.447 | 11,56 | 58.894 | 57.291 |
| Tổng nguồn vốn | 80.278 | 78.517 | 2,24 | 77.308 | 74.482 |
| Tổng nợ phải trả | 28.847 | 27.920 | 3,32 | 27.739 | 26.448 |
| Nợ ngắn hạn | 11.015 | 9.728 | 13,29 | 10.046 | 10.474 |
| Nợ dài hạn | 17.832 | 18.192 | (1,98) | 17.693 | 15.974 |
| Vốn chủ sở hữu | 51.431 | 50.597 | 1,65 | 49.569 | 48.034 |

Vốn bằng tiền:

Từ kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh mang lại, Công ty luôn duy trì giá trị vốn bằng tiền ở mức cao và quản lý dòng tiền một cách có hiệu quả và an toàn. Chính sách quản lý rủi ro được thiết lập để đảm bảo rằng các khoản tiền gửi kỳ hạn ở mức an toàn cao và linh hoạt để đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Tập đoàn tại mọi thời điểm.

Về tài sản:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tổng tài sản của Tập đoàn đạt 80.278 tỷ đồng tăng 2,24% tương đương 1.761 tỷ đồng so đầu năm và tăng 3,84% so với 31.12.2018.

Tài sản dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các vườn cây cao su, các nhà máy chế biến và giá trị của các khu công nghiệp. Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản của Tập đoàn, chiếm 72,39% tổng tài sản.

Về nợ phải trả:

Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm 2020 là 28.847 tỷ đồng chiếm tỉ lệ 35,93% trên tổng nguồn vốn, trong đó nợ ngắn hạn chiếm 38,18% và nợ dài hạn chiếm 61,82% trong tổng nợ phải trả. Tập đoàn giám sát chặt chẽ các khoản nợ phải trả, đặc biệt là nợ vay ngân hàng để đảm bảo khả năng thanh toán đúng hạn và sử dụng đòn bẩy tài chính phù hợp ở ngưỡng phù hợp.

Về cơ cấu tổng nguồn vốn:

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31.12.2020 | Tại ngày 31.12.2019 | Tại ngày 31.12.2018 | Tại ngày 31.12.2017 | Tại ngày 31.12.2016 |
|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn chủ sở hữu | 64,07% | 64,44% | 64,12% | 64,49% | 64,75% |
| Nợ ngắn hạn | 13,72% | 12,39% | 12,99% | 14,06% | 14,55% |
| Nợ dài hạn | 22,21% | 23,17% | 22,89% | 21,45% | 20,69% |

Vốn chủ sở hữu chiếm hơn 64% trong cơ cấu tổng nguồn vốn cho thấy Tập đoàn tận dụng tối đa nguồn vốn sẵn có của mình để phát triển sản xuất kinh doanh, việc vay mượn được cân nhắc và chọn lọc sao cho tối thiểu hóa chi phí liên quan và không làm ảnh hưởng tiêu cực đến các chỉ số tài chính của Tập đoàn.

2. Khả năng thanh toán và cơ cấu vốn:

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31.12.2020 | Tại ngày 31.12.2019 | Tại ngày 31.12.2018 | Tại ngày 31.12.2017 |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần) | | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | 2,01 | 2,16 | 1,83 | 1,64 |
| Hệ số thanh toán nhanh | 1,48 | 1,81 | 1,51 | 1,30 |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần) | | | | |
| Tỷ số nợ / với vốn chủ sở hữu | 0,56 | 0,55 | 0,56 | 0,55 |
| Tỷ số nợ / tổng tài sản | 0,36 | 0,36 | 0,36 | 0,36 |

Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn của Tập đoàn đều có hệ số lớn hơn 1, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh và khả năng đáp ứng tốt việc thanh toán các khoản nợ phải trả.

Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu điều nhỏ hơn 1, Tập đoàn luôn ưu tiên việc sử dụng nguồn lực tự có để thực hiện đầu tư, kiểm soát nợ phải trả ở mức an toàn, sử dụng đòn bẩy tài chính phù hợp, đảm bảo an toàn về tài chính.

3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | 19,61% | 19,35% | 14,7% | 17,7% |
| Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu | 9,87% | 7,59% | 6,7% | 8,2% |
| Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản | 6,32% | 4,88% | 4,3% | 5,3% |

Các chỉ số đánh giá khả năng sinh lời điều tăng so với cùng kỳ năm 2019, Tập đoàn đã và đang tiếp tục rà soát các nguồn lực để tập trung phát triển những ngành nghề chính có tỷ suất lợi nhuận cao và bền vững trong dài hạn.



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

I. TỔNG KẾT CÁC CUỘC HỌP CỦA BKS

| Stt | Thành viên | Chức vụ |
|-----|---------------------|----------------------|
| 1 | Ông Đỗ Khắc Thăng | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2 | Ông Trần Khắc Chung | Thành viên BKS |
| 3 | Ông Giang Hoa Vũ | Thành viên BKS |

Trong năm 2020, Ban kiểm soát thực hiện 04 kỳ họp theo qui định, số lượng thành viên Ban kiểm soát tham dự họp: 03 người đạt 100%.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2020

Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn và quy định của pháp luật hiện hành như sau:

- Tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban của Lãnh đạo Tập đoàn để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư. Qua đó, tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.
- Tiếp tục tham gia góp ý kiến xây dựng và hoàn thiện các quy chế tổ chức; quản trị nội bộ của Tập đoàn.
- Thẩm định báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần.
- Thực hiện Báo cáo tổng kết năm 2019 của Ban kiểm soát trình bày trước ĐHCĐ năm 2020 và Thẩm định Báo cáo hoạt động năm 2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn.
- Thẩm định Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng 2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần: Đã thực hiện và gửi Báo cáo thẩm định cho HĐQT Tập đoàn.
- Giám sát việc thực hiện Điều lệ tổ chức và hoạt động Tập đoàn; việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các Quy chế, Quy định và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tập đoàn; các Thông báo, Quyết định điều hành của Tổng Giám đốc Tập đoàn.
- Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu của Đại hội cổ đông 2020.
- Giám sát công tác thực hiện kế hoạch Lao động, tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động trong toàn Tập đoàn năm 2020;
- Giám sát công tác cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ngoài ngành, tái cơ cấu các đơn vị thành viên.
- Giám sát tình hình mua và sử dụng phân bón tại một số đơn vị.
- Giám sát hoạt động kinh doanh mủ cao su tại công ty mẹ Tập đoàn.
- Giám sát việc công bố thông tin định kỳ, thông tin bất thường của Tập đoàn theo đúng quy định của Luật Chứng khoán; của Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM và các văn bản pháp luật liên quan.
- Kiểm tra công tác lao động tiền lương và các chế độ chính sách như BHXH, công tác An toàn vệ sinh lao động năm 2019 và năm 2020 tại một số đơn vị.
- Kiểm tra, giám sát tình hình tài chính, công nợ và kết quả SXKD theo kế hoạch tại một số đơn vị.

III. KẾT QUẢ LÀM VIỆC CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2020

Trong năm 2020, Tập đoàn đã thực hiện các nghị quyết được ĐHCĐ thông qua, cụ thể như sau:

- Kết quả kinh doanh năm 2020 của Tập đoàn (số liệu Báo cáo tài chính đã kiểm toán):

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2020 | Thực hiện 2020 | Tỉ lệ TH/KH (%) |
|-----|-------------------------------|---------------|----------------|-----------------|
| | Hợp nhất toàn Tập đoàn | | | |
| 1 | Doanh thu | 24.647 | 25.873 | 104,98 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 4.029 | 5.076 | 126,00 |
| | Riêng Công ty mẹ | | | |
| 1 | Doanh thu | 3.802 | 4.382 | 115,26 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | 2.575 | 2.963 | 115,08 |
| 3 | Tỷ lệ cổ tức dự kiến (6%) | 2.400 | 2.400 | 100 |

+ Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2020 (Hợp nhất) đạt 5.076 tỷ đồng (đạt 126% so với Nghị quyết).

+ Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2020 (Công ty mẹ) đạt 2.963 tỷ đồng (đạt 115,08% so với Nghị quyết).

+ Tỷ lệ cổ tức dự kiến 6%: 2.400 tỷ đồng (đạt 100% so với Nghị quyết).

Năm 2020 tiếp tục là một năm bị ảnh hưởng chung dịch covid19; khó khăn như giá bán mủ cao su vẫn thấp đầu năm, thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường hơn so với các năm trước; một số cơ chế chính sách vẫn chưa hoàn thiện khi Tập đoàn hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần đã 03 năm. Tuy nhiên, do sự chỉ đạo đúng đắn, quyết liệt và kịp thời của Lãnh đạo Tập đoàn, Lãnh đạo các đơn vị thành viên về SXKD và về phòng chống covid19 cùng nỗ lực phấn đấu của toàn thể CBCNV Tập đoàn kết quả năm 2020 Tập đoàn đã thực hiện vượt các chỉ tiêu khá cao như trên.

2. Kết quả giám sát tình hình hoạt động tài chính. Thẩm định số liệu trong báo cáo tài chính năm 2019 và báo cáo tài chính năm 2020

2.1 Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2019:

Ban kiểm soát đã thực hiện thẩm định báo cáo tài chính năm 2019 của Tập đoàn và đã được Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn thông qua tại Đại hội đồng cổ đông ngày 12/06/2020 theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐCSVN.

2.2 Thẩm định Báo cáo tài chính Riêng năm 2020:

Báo cáo tài chính riêng cho chu kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán do Ban điều hành Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty cổ phần cung cấp. Báo cáo tài chính được sử dụng để thẩm định đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán.

2.2.1 Công tác hạch toán kế toán:

Việc hạch toán trên báo cáo quyết toán tài chính phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành cũng như các quy định, các văn bản pháp quy, các hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Trên cơ sở kiểm tra cho thấy các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được xác định hợp lý và phản ánh trung thực tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty cổ phần.

2.2.2 Thẩm định số liệu trong báo cáo quyết toán tài chính:

Ban kiểm soát thống nhất với số liệu trong báo cáo quyết toán tài chính riêng đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét thông tin tại báo cáo số 160321.001/BCTC.HCM ngày 16 tháng 3 năm 2021 với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

a) Tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn:

Đơn vị tính: đồng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 4.992.945.164.002 | 4.387.755.747.676 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 574.629.969.923 | 1.611.623.391.003 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.464.232.410.861 | 331.095.397.161 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 1.827.472.722.807 | 2.342.392.090.760 |
| IV. Hàng tồn kho | 26.718.186.130 | 724.881.130 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 99.891.874.281 | 101.910.987.622 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 38.838.012.348.981 | 38.836.234.259.398 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 2.201.761.505.761 | 1.743.111.207.851 |
| II. Tài sản cố định | 116.526.737.196 | 124.411.851.819 |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 838.000.000 | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 36.516.327.110.428 | 36.965.643.013.420 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 2.558.995.596 | 3.068.186.308 |
| TỔNG TÀI SẢN | 43.830.957.512.983 | 43.223.990.007.074 |
| NGUỒN VỐN | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 483.344.721.026 | 426.689.621.997 |
| I. Nợ ngắn hạn | 342.171.539.888 | 253.971.824.951 |
| II. Nợ dài hạn | 141.173.181.138 | 172.717.797.046 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 43.347.612.791.957 | 42.797.300.385.077 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 384.238.385.077 | 206.396.524.636 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 2.963.374.406.880 | 2.590.903.860.441 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 43.830.957.512.983 | 43.223.990.007.074 |



b) Một số chỉ tiêu đánh giá dựa trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng năm 2020:

- Trong năm 2020, dịch bệnh Covid 19 bùng phát ảnh hưởng xấu tới thị trường. Tuy nhiên Tập đoàn vẫn nỗ lực và đạt doanh thu 4.382.010.455.005 đồng, đạt 115,26% kế hoạch năm.
- Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh là 2.963.374.406.880 đồng, thực hiện đạt 115,08% kế hoạch năm.
- Tập đoàn đã bảo toàn vốn cổ đông năm 2020: Vốn chủ sở hữu thời điểm 31/12/2019 là 40.384.238.385.077 đồng; vốn chủ sở hữu góp là 40.000.000.000.000 đồng. Hệ số bảo toàn vốn $H > 1$. Tập đoàn đã bảo toàn được vốn của cổ đông.
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh là 9,37 lần. Hệ số nằm ở mức khá cao. Khả năng thanh toán nhanh, xử lý các khoản nợ ngắn có mức an toàn cao, tự chủ trong hoạt động tài chính. Tập đoàn hiện đang hoàn toàn chủ động được về vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và tài chính, đảm bảo thanh toán nhanh từ nguồn tiền mặt và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn hiện có. Tình hình tài chính của Tập đoàn đang trong tầm kiểm soát.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản ROA là 6,76 %. Sau 3 năm chuyển sang hình thức công ty cổ phần, Tập đoàn đã ổn định tổ chức, hoạt động đã có hiệu quả. Việc đầu tư, sử dụng và khai thác tài sản có hiệu quả. Năm 2020 tài sản tham gia sản xuất kinh doanh đã mang lại 6,76% lợi nhuận sau thuế, cao hơn, hiệu quả hơn năm 2019 là 0,68% (ROA năm 2019 : 5,99%).
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu ROE là 7,4%. Việc sử dụng vốn chủ sở hữu có hiệu quả, đã mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư, đã cho thấy việc chuyển đổi mô hình hoạt động sang hình thức cổ phần phát huy hiệu quả tốt. Năm 2020 vốn chủ sở hữu tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh đã mang lại 7,4% lợi nhuận sau thuế, cao hơn năm 2019 là 0,96% (ROE năm 2019: 6,44%).

3. Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

3.1. Giám sát đối với Hội đồng quản trị

- Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị của Hội đồng Quản trị của Tập đoàn trong năm 2020, các hoạt động quản trị của Hội đồng Quản trị tuân thủ theo Điều lệ và các quy định của chủ sở hữu.
- Hội đồng Quản trị đã tổ chức và duy trì đều đặn các phiên họp định kỳ theo quy định. Trong các phiên họp Hội đồng Quản trị nói riêng và hoạt động của Hội đồng Quản trị nói chung, các thành viên Hội đồng Quản trị tham gia đầy đủ, đã làm việc với tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các nghị quyết và quyết định kịp thời để định hướng, chỉ đạo kinh doanh, đầu tư, công tác sau cổ phần hóa theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, và quy định của pháp luật.

3.2. Giám sát đối với Ban Tổng giám đốc

- Ban Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ các cuộc họp theo quy định để chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư và các công tác sau cổ phần hóa, quyết liệt và kịp thời.
- Ban Tổng giám đốc đã thực hiện nghiêm chỉnh các chỉ đạo kinh doanh theo đúng Nghị quyết của Hội đồng quản trị đã ban hành và tuân thủ các quy định của pháp luật.

4. Đánh giá sự phối hợp giữa hoạt động của Ban kiểm soát với hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát thực hiện hoạt động của Ban. Ban Kiểm soát đã tham dự tất cả các cuộc họp của Hội đồng Quản trị và các cuộc họp của Ban lãnh đạo Tập đoàn, đã đưa ra các ý kiến đối với các chủ trương, quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc để đảm bảo các việc ban hành chủ trương; quyết định và công tác quản trị; điều hành phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật và đảm bảo lợi ích của Tập đoàn.

IV. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT 2021

1. Giám sát việc chấp hành Điều lệ tổ chức và hoạt động, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn.
2. Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ quản lý và điều hành của HĐQT và Ban Tổng giám đốc Tập đoàn.
3. Giám sát việc xây dựng kế hoạch và đăng ký các chỉ tiêu hoạt động SXKD của Tập đoàn.
4. Thẩm định các báo cáo tài chính bán niên và năm theo qui định.
5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của Tập đoàn và một số đơn vị thành viên.
6. Các vấn đề khác khi cần thiết.



Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trải rộng trên nhiều địa bàn kể cả ở nước ngoài, một số sản phẩm chiếm thị phần lớn ở thị trường trong nước. Vì vậy, có những rủi ro tiềm tàng gắn liền với đặc điểm của từng ngành, từng lãnh thổ và từng điều kiện kinh tế. Các nhóm rủi ro sau được phân loại và đánh giá có khả năng ảnh hưởng lớn đến sự phát triển bền vững và chiến lược kinh doanh dài hạn của Tập đoàn, do đó được tập trung theo dõi, giám sát thường xuyên và thực hiện các biện pháp để phòng quản lý rủi ro một cách hợp lý

RỦI RO PHÁP LÝ

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc tuân thủ và thay đổi các chính sách pháp luật. Là một doanh nghiệp đã niêm yết cổ phần, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được chi phối chủ yếu bởi Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật chứng khoán... và các văn bản pháp luật có liên quan. Các văn bản Luật và hướng dẫn dưới Luật hiện đang có nhiều bất cập và trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về pháp luật và các chính sách có thể xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Tập đoàn.

Nhằm đảm bảo tính tuân thủ khi có sự thay đổi trong các chính sách pháp luật và quản lý ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn đã xây dựng bộ phận pháp chế luôn thường xuyên cập nhật các thay đổi về luật pháp và các ảnh hưởng pháp lý nếu có, ngoài ra từng bộ phận chuyên môn được giao nhiệm vụ cập nhật, nguyên cứu các vấn đề pháp lý liên quan có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn để kịp thời tham mưu cho lãnh đạo Tập đoàn để xây dựng hoặc điều chỉnh chiến lược kinh doanh cho phù hợp.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Phần lớn sản phẩm chính của hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn xuất khẩu hoặc là nguyên liệu cho sản phẩm xuất khẩu, giá cả các sản phẩm có sự liên thông chặt chẽ với thị trường thế giới và biến động thường xuyên; chịu sự tác động của các quỹ đầu tư hàng hóa, các thông tin về biến động kinh tế, chính trị, quân sự... của thế giới. Điều này sẽ tác động trực tiếp đến khả năng tiêu thụ, lợi nhuận, dòng tiền... và khả năng thu hồi vốn đầu tư. Một số sản phẩm được tiêu thụ vào một vài thị trường nhất định là tiềm ẩn rủi ro trong chiến lược kinh doanh lâu dài.



Tập đoàn đã và đang triển khai hệ thống kiểm soát chi phí hiệu quả và ứng dụng Khoa học – Kỹ thuật - Công nghệ để nâng cao năng suất, đảm bảo chất lượng sản phẩm trong tất cả các đơn vị trực thuộc Tập đoàn. Tập đoàn đã và luôn kiểm soát việc đầu tư theo chiến lược có lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, không đầu tư dàn trải, chi phí đầu tư đảm bảo ở mức phù hợp để có giá thành đủ sức cạnh tranh để duy trì được mức lợi nhuận tối thiểu cho Tập đoàn trong tình huống giá cả hàng hóa trên thị trường thế giới biến động mạnh. Việc áp dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro như hợp đồng mua bán kì hạn, hợp đồng mua bán dài hạn ký với các đối tác lớn với giá cố định trước đang được áp dụng.

Việc phát triển sản phẩm cao su mang thương hiệu VRG đã được Tập đoàn triển khai đã và đang sử dụng thống nhất thương hiệu này cho tất cả các sản phẩm mủ cao su được các đơn vị thành viên của Tập đoàn sản xuất, để mở rộng việc nhận dạng thương hiệu của Tập đoàn trên toàn cầu và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

Ngoài sản phẩm chính là mủ, gỗ cao su, nhằm tận dụng lợi thế sẵn có, Tập đoàn đã và tiếp tục thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ trong chuỗi giá trị sản phẩm để giúp Tập đoàn luôn

có lợi nhuận đảm bảo ở mức phù hợp của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngành kinh doanh cho thuê khu công nghiệp, hạ tầng, công nghiệp sản xuất các sản phẩm cuối cùng từ gỗ đang được mở rộng sẽ mang lại tỷ suất lợi nhuận cao, góp phần vào việc duy trì và phát triển tỉ suất lợi nhuận của Tập đoàn.

RỦI RO TỶ GIÁ

Việc biến động của tỷ giá ngoại tệ so với đồng Việt Nam luôn được Tập đoàn xem là một trong những vấn đề cần phải giám sát và quản lý để có những biện pháp phòng ngừa rủi ro thích hợp, để phòng những ảnh hưởng có thể khi những biến động lớn về tỷ giá có thể xảy ra, dù rằng trong những năm gần đây, đồng tiền Việt Nam không biến động nhiều so với các loại đồng ngoại tệ khác, đặc biệt là đồng đô la Mỹ và luôn nằm trong tầm kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước. Mặt khác, hoạt động nhập khẩu của Tập đoàn chiếm tỷ trọng không đáng kể, nên nguồn thu từ xuất khẩu có thể giúp Tập đoàn chủ động trong việc phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

RỦI RO VỀ TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI DỰ ÁN

Là một Tập đoàn hoạt động chính trong lĩnh vực nông nghiệp một trong những ngành nghề chính là trồng, khai thác chế biến mủ cao su nên thời gian



triển khai từ lúc bắt đầu dự án cho đến khi hoàn thành và có sản phẩm thường là 7 năm. Trong các công tác triển khai bao gồm thực hiện thủ tục pháp lý về đất đai, môi trường, khai hoang, trồng trọt, xây dựng, chăm bón cây... Các vướng mắc nảy sinh trong bất cứ khâu nào đều có thể ảnh hưởng lớn đến tiến độ triển khai toàn dự án, làm chậm tốc độ quay vòng vốn, ảnh hưởng chất lượng cây trồng và sản lượng thu hoạch, tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh.

Tuy nhiên, với nhiều kinh nghiệm trong quản lý dự án ở từng khu vực và ngành nghề khác nhau, Tập đoàn luôn chủ động trong kế hoạch triển khai các dự án của mình. Việc triển khai dự án không thực hiện dàn trải mà được chia ra thành từng giai đoạn, từng dự án thành phần, theo khả năng nguồn vốn nên việc quay vòng vốn kinh doanh không bị ảnh hưởng cho từng dự án riêng lẻ.

RỦI RO TỰ NHIÊN VỐN CỐ

Ngành kinh doanh nông nghiệp luôn gắn liền với thiên nhiên, điều kiện thời tiết thay đổi, dịch bệnh, thiên tai, hạn hán, bão lụt, hỏa hoạn... các rủi ro này luôn tiềm ẩn và có khả năng làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn đã và đang tăng cường công tác giám sát, đề phòng dịch bệnh có thể xảy ra cho cây trồng. Viện

nghiên cứu cao su, bộ phận kỹ thuật của Tập đoàn được đào tạo từ các trường có uy tín trong và ngoài nước có thể đảm bảo việc dự đoán, phòng ngừa và trị các loại dịch bệnh nếu có xảy ra. Bên cạnh đó, các đơn vị Tập đoàn được quán triệt tinh thần đề phòng và bảo đảm tài sản khi có sự cố xảy ra. Tùy từng loại hình hoạt động, các loại tài sản được mua bảo hiểm đầy đủ và phù hợp cho từng loại rủi ro.

RỦI RO LÃI SUẤT

Dù sử dụng nguồn vốn vay khá thấp, Tập đoàn vẫn chịu rủi ro về lãi suất theo những thay đổi của lãi suất thị trường do các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Nếu lãi suất tăng cao sẽ làm tăng chi phí lãi vay và gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Tuy trong bối cảnh điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ hiện nay có thể đánh giá mức rủi ro lãi suất là không lớn để có thể làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn, Tập đoàn vẫn đang tập trung quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn. Ngoài ra, việc thực hiện cơ cấu lại nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của từng dự án phù hợp với từng thời kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh đang được Tập đoàn rà soát để có thể điều chỉnh cho phù hợp.



THỰC HIỆN TỐT NHIỆM VỤ KÉP “PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH COVID -19 VÀ ỔN ĐỊNH SẢN XUẤT KINH DOANH”



Với những kết quả sản xuất kinh doanh ấn tượng trong năm 2020, có thể khẳng định rằng VRG đã thực hiện tốt nhiệm vụ kép theo đúng chỉ đạo của Chính phủ về việc phòng chống dịch bệnh Covid – 19 và ổn định sản xuất kinh doanh, đảm bảo hiệu quả hoạt động, việc làm, thu nhập cho NLĐ



Trao tiền hỗ trợ cho các đơn vị Campuchia phòng chống dịch Covid - 19

Nghiêm túc và chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid - 19

Trước tình hình đại dịch Covid - 19, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch bệnh Covid - 19 VRG đã nhiều lần họp bàn phương án phòng, chống và ứng phó trong toàn Tập đoàn.

Từ ngày 03/02/2020, Tập đoàn đã bắt đầu tuyên truyền về sự xuất hiện và bùng phát của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona gây ra. Triển khai đầy đủ các chỉ đạo của Chính phủ về các biện pháp phòng, chống Covid-19. Chỉ đạo các công ty cao su tạm ngưng khai thác từ ngày 01/4/2020 đến hết ngày 15/4/2020 theo tinh thần Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng

Chính phủ.

Trong năm, VRG đã ban hành 22 văn bản chỉ đạo chung toàn ngành về công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và tổ chức sản xuất kinh doanh trong tình hình dịch bệnh. Trong đó có văn bản cụ thể cho các đơn vị ở từng lĩnh vực cao su, gỗ, khu công nghiệp và thủy điện. Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình dịch bệnh ở Lào, Campuchia thông qua văn phòng đại diện để có chỉ đạo xử lý kịp thời.

Hỗ trợ kinh phí và vật tư y tế thiết yếu cho các đơn vị ở vùng sâu vùng xa không có điều kiện tiếp

cận với các biện pháp phòng chống Covid-19. Tập đoàn đã tham gia đóng góp, vận động các đơn vị thành viên góp tiền ủng hộ Chính phủ Campuchia trong công tác phòng chống dịch bệnh. Vận động Quỹ hỗ trợ công nhân khó khăn các dự án phát triển cao su tại nước CHDCND Lào và Vương quốc Campuchia.

Trong công tác chỉ đạo sản xuất kinh doanh, Tập đoàn chủ động nắm bắt tình hình và tìm biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị, đặc biệt là hỗ trợ tiêu thụ mủ cao su tồn kho, ban hành cơ chế giá và chính sách bán hàng phù hợp. Tích cực làm việc với các ngân hàng đề nghị gia hạn nợ, giảm lãi vay cho đơn vị. Xác định phòng chống dịch Covid - 19 là nhiệm vụ lâu dài, VRG tiếp tục triển khai các biện pháp phòng chống

**Công nhân cao su
đeo khẩu trang khi
làm việc trên vườn cây.**



dịch bệnh, thực hiện khai báo y tế, bảo vệ an toàn sức khỏe cho NLĐ và chủ động xây dựng các kịch bản điều hành sản xuất kinh doanh bám sát nhiệm vụ kế hoạch được giao.

Chủ động khắc phục thiệt hại bão lũ tại Duyên hải miền Trung

Bên cạnh dịch bệnh Covid – 19, các đơn vị thành viên trực thuộc VRG còn gặp nhiều khó khăn do thời tiết biến đổi bất thường. Từ tháng 9/2020, mưa lũ dài ngày xảy ra ở các tỉnh Duyên hải miền Trung; nhiều đợt áp thấp nhiệt đới cùng với 9 cơn bão xuất hiện liên tiếp, đặc biệt cơn bão số 9 đã gây thiệt hại nặng nề đối với các công ty cao su thành viên VRG.

Gió bão, lũ quét làm gãy đổ, bật gốc cây cao su trên diện tích 8.820 ha ở cả khu vực miền Trung, Tây Nguyên và CHDCND Lào. Trong đó 2.265 thiệt hại không thể phục hồi. Nhiều vườn cao su bị ngập sâu trong nước do lũ dâng cao, các tuyến đường ló bị sạt lở, hư hỏng nghiêm trọng. Tháng 10, VRG bị mất 5.500 tấn sản lượng do không thể khai thác vì mưa bão, tương ứng mức thiệt hại hơn 200 tỷ đồng. Tổng thiệt hại do các cơn bão gây ra khoảng hơn 500 tỷ đồng. Chưa kể thiệt hại của các cá nhân, hộ gia đình là CB.CNV - LĐ của các đơn vị thành viên.

Từ tình hình thực tế, VRG đã hỗ trợ khẩn cấp khắc phục thiệt hại do bão số 6, 7, 8 mỗi công ty từ 50 – 100 triệu đồng; hỗ trợ khẩn cấp khắc phục thiệt hại do bão số 9 mỗi công ty từ 250 – 500 triệu đồng. Số tiền hỗ trợ khẩn cấp này ưu tiên giúp đỡ người lao động bị thiệt hại, đời sống khó khăn.

Đồng thời, Công đoàn Cao su Việt Nam cũng đã kịp thời thăm hỏi, động viên người lao động và hỗ trợ mỗi công ty 50 triệu đồng. Tổ chức đoàn công tác của

Lãnh đạo Tập đoàn và Công đoàn Cao su Việt Nam đi thăm hỏi chính quyền địa phương, động viên các công ty cao su thành viên và NLĐ.

Về xử lý thiệt hại, VRG tập trung chỉ đạo xử lý cao su gãy đổ theo quy trình kỹ thuật. Chỉ đạo các công ty chủ động cưa cắt cây gãy ngang thân, bật gốc hoặc nghiêng không thể phục hồi để lấy gỗ củi bán thanh lý. Giữ nguyên các cây có thể phục hồi để khai thác tận thu mù hoặc tổ chức khai thác cùng các phần cây kế cạnh.

Nỗ lực vượt qua khó khăn, tăng trưởng so với năm 2019

Tổ chức sản xuất kinh doanh trong điều kiện nhiều khó khăn nhưng với nỗ lực và quyết tâm cao nhất của cả hệ thống chính trị trên mọi lĩnh vực, VRG đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao về sản lượng, tài chính; nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển; đóng góp nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho các cổ đông; ổn định việc làm, thu nhập cho NLĐ. Với tinh thần đó, tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển Tập đoàn bền vững dựa trên 3 trụ cột: Phát triển kinh tế – Bảo vệ môi trường – Trách nhiệm xã hội.

Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất và kết quả kinh doanh năm 2020 đều tăng trưởng so với thực hiện năm 2019 và vượt so với kế hoạch được giao năm 2020. Doanh thu và thu nhập khác ước đạt 25.477 tỷ đồng (đạt 103%), lợi nhuận trước thuế ước đạt 4.981 tỷ đồng (đạt 100,4%), lợi nhuận sau thuế ước đạt 4.067 tỷ đồng (đạt gần 101%). Riêng Công ty mẹ – Tập đoàn, doanh thu và thu nhập khác ước đạt 4.513 tỷ đồng (vượt 26%), lợi nhuận trước thuế ước đạt 2.795 tỷ đồng (vượt 8,5%), lợi nhuận sau thuế ước đạt 2.610 tỷ đồng (đạt 101%).



VRG - KHẢI HOÀN: THÀNH CÔNG TRONG NĂM 2020

Năm 2020, nhóm các công ty công nghiệp cao su đóng góp doanh thu cho VRG khoảng 2.689 tỷ đồng. Trong đó, VRG – Khải Hoàn có kết quả SXKD vượt trội với tổng doanh thu 1.839 tỷ đồng. Trong các doanh nghiệp sản xuất găng tay y tế chung của cả nước, VRG – Khải Hoàn là thương hiệu có chỗ đứng vững vàng trên thị trường trong và ngoài nước.

Công ty Cổ phần VRG - Khải Hoàn sản xuất các sản phẩm chính như: găng tay cao su có bột, không bột và găng tay cao su phẫu thuật tiết trùng. Công ty đã và đang duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế nghiêm ngặt. Công ty cũng đã nhận chứng chỉ FDA 510K xuất hàng đi Mỹ, chứng nhận CE Marking xuất hàng đi châu Âu, Chứng nhận của Bộ Y tế và Giấy chứng nhận phù hợp của Trung tâm 3.

Tại khu vực phía Nam hiện có 5 doanh nghiệp sản xuất găng tay y tế, trong đó có 4 công ty đặt nhà máy tại tỉnh Bình Dương. Đến thời điểm này, chỉ có VRG - Khải Hoàn đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật, giấy phép liên quan để xuất khẩu đi Mỹ, các nước châu Âu, nơi đang có diễn biến dịch Covid - 19 phức tạp.

Năm 2020, khi dịch bệnh Covid – 19 tung hoành khắp thế giới, nhu cầu về găng tay y tế rất cao. Năm bất cơ hội này, VRG Khải Hoàn nhanh chóng phát huy tối đa công suất nhà máy để sản xuất kịp thời nguồn hàng cung ứng cho thị trường.

Trước khi xảy ra dịch bệnh Covid - 19, nhà máy của công ty hoạt động khoảng 70% - 80% công suất, 80% sản phẩm xuất khẩu, 20% bán trong nước. Năm 2020, trước nhu cầu đột biến của thị trường, nhà máy hoạt động 100% công suất với sản lượng sản xuất 2,5





Năm 2020, nhóm các công ty công nghiệp cao su đóng góp doanh thu cho VRG khoảng 2.689 tỷ đồng. Trong đó, VRG – Khải Hoàn có kết quả SXKD vượt trội với tổng doanh thu 1.839 tỷ đồng. Trong các doanh nghiệp sản xuất găng tay y tế chung của cả nước, VRG – Khải Hoàn là thương hiệu có chỗ đứng vững vàng trên thị trường trong và ngoài nước.

tỉ chiếc/năm. Công ty đã điều chỉnh sản lượng cung ứng ra thị trường với 30% phục vụ nội địa, trong đó có nhiều đơn hàng ưu đãi cho các bệnh viện và 70% thị trường xuất khẩu cho các nước như: Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, New Zealand... VRG Khải Hoàn vẫn giữ mức giá bán như lúc chưa có dịch bệnh, cụ thể giá mỗi thùng găng tay y tế bán tại nhà máy là 550.000 đồng/thùng.

Năm 2020, VRG Khải Hoàn đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra trong năm, có những kết quả ấn tượng. Cụ thể: sản lượng sản xuất 2,437 tỷ sản phẩm; tiêu thụ 2,671 tỷ sản phẩm (vượt 5% kế hoạch). Doanh thu 1.839 tỷ đồng (vượt 28% kế hoạch). Lợi nhuận trước thuế 445 tỷ đồng (vượt 197% kế hoạch). Lợi nhuận sau thuế 356 tỷ đồng (vượt 97% kế hoạch). Nộp ngân sách Nhà nước 91,2 tỷ đồng (vượt 255% kế hoạch). Chăm lo tốt cho 1.250 lao động, thu nhập bình quân 12,7 triệu đồng/người/tháng. Trong năm, VRG Khải Hoàn đã ủng hộ gần 800 triệu đồng cho các hoạt động an sinh xã hội.

Để đáp ứng nhu cầu mới của thị trường, công ty đã liên kết với đối tác để nâng công suất nhà máy lên 5 tỉ chiếc/năm và dự kiến đi vào hoạt động từ tháng 10/2021. Hiện nay, công ty đã ký hợp đồng, thỏa thuận giá cả với khách hàng toàn bộ số lượng sản phẩm sản xuất trong năm 2021 và ngay cả năm 2022, công ty cũng đã chốt với khách hàng về số lượng, chỉ chưa chốt đơn giá do giá phụ thuộc sự biến động của nguyên liệu đầu vào.

Phát huy những kết quả đạt được trong năm 2020, VRG Khải Hoàn quyết tâm nỗ lực hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 với mức cao nhất, tạo nguồn lực để bảo toàn phát triển vốn được giao, hoàn thành chỉ tiêu nộp ngân sách, có điều kiện cải thiện nâng cao đời sống NLD và thực hiện chiến lược phát triển của công ty giai đoạn 2020 - 2025. Công ty xây dựng các chỉ tiêu đều cao hơn năm 2021, tổng doanh phần đầu đạt 2.251 tỷ đồng, tổng lợi nhuận sau thuế 464 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu 25,78%, tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VĐL hơn 200%.



CÁC ĐƠN VỊ KHU VỰC CAMPUCHIA CÓ TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN NHANH



Tập huấn khai thác mủ cho công nhân Campuchia

Với diện tích vườn cây đưa vào khai thác càng ngày càng nhiều, các đơn vị khu vực Campuchia hiện có tốc độ phát triển rất nhanh, năm 2020 các đơn vị khu vực này đã gặt hái được nhiều thành công, đóng góp không nhỏ vào việc hoàn thành nhiệm vụ chung của toàn VRG.

Năm 2020, các đơn vị tại khu vực Campuchia hoạt động trong bối cảnh và điều kiện hết sức khó khăn khi nguồn cung cao su vẫn lớn hơn cầu, giá bán mủ cao su giảm sau 6 tháng đầu năm và mặc dù có phục hồi vào các tháng cuối năm song bình quân giá bán cả năm vẫn thấp nhất trong nhiều năm trở lại. Dịch Covid - 19 ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị và đi lại giữa các nước. Thời tiết bất thường, nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến sinh trưởng đặc biệt là bộ lá vườn cây, gây áp lực cho công tác phòng chống cháy và thời gian mở cạo...

Trong bối cảnh chung nhiều khó khăn, HĐQT, Ban TGD VRG, Thường trực Ban K đã chỉ đạo quyết liệt, sâu sát, phù hợp với từng khó khăn của đơn vị, khó khăn ở đâu giải quyết ở đó. Bên cạnh đó, sự nỗ lực vươn lên của các đơn vị và NLĐ, do đó kết thúc năm 2020, các đơn vị khu vực Campuchia đạt được kết quả rất tích cực, cụ thể:

- Quyết liệt việc thực hiện phòng chống dịch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cả hai nước. Kết quả trong năm 2020 không có ca nhiễm Covid - 19 nào tại các dự án tại Campuchia. Đây cũng là một yếu tố giúp các đơn vị hoàn thành kế hoạch SXKD được giao.

- Chủ động thu tuyển lao động và chăm lo tốt đời sống NLĐ. Lao động hiện có của khu vực này là 13.804

người. Trong thời gian tới, các đơn vị tiếp tục đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, các thiết chế văn hoá để NLĐ Campuchia gắn bó lâu dài với công ty.

- Năm 2020, các đơn vị khu vực này có kết quả sản xuất kinh doanh khởi sắc hơn so với năm 2019. 100% đơn vị đều vượt kế hoạch sản lượng, 10/15 đơn vị có lãi. Ngoài một số đơn vị có tăng trưởng ổn định như Bà Rịa – Kampong Thom, Chư Sê – Kampong Thom thì VRG ghi nhận một số đơn vị rất nỗ lực để hoàn thành tốt kế hoạch được giao và bước đầu có lãi như

Hoàng Anh Mang Yang - K. Sản lượng khai thác của khu vực Campuchia đạt hơn 86.782 tấn, đạt 105,38% so với kế hoạch. Tiêu thụ 86.806 tấn, chế biến được 73.673 tấn. Giá bán trung bình đạt gần 28,5 triệu đồng/tấn. Tổng doanh thu đạt 2.641 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế hơn 127 tỷ đồng. Lương bình quân của NLĐ đạt 6,9 triệu đồng/người/tháng.

Sản lượng của các đơn vị khu vực này đang dần tiệm tỷ lệ lớn trong tổng sản lượng của toàn ngành. Kế hoạch sản lượng năm 2021 mà VRG giao cho các đơn vị khu vực Campuchia là 100.700 tấn (tăng gần 14.000 tấn so với thực hiện năm 2020) , chiếm gần 1/3 tổng sản lượng khai thác (đứng thứ 2 trong toàn VRG, chỉ sau khu vực Đông Nam bộ) và ¼ sản lượng chế biến của toàn VRG.

Hiện nay, VRG đang rà soát lại quy hoạch các nhà máy chế biến tại Campuchia nhằm có chỉ đạo kịp thời đảm bảo nhu cầu chế biến các đơn vị tại Campuchia năm 2021, hạn chế tối đa việc bán mủ chưa qua chế biến. Tiếp tục đẩy mạnh việc kiểm soát chất lượng cao su chế biến, đặc biệt cao su mang thương hiệu VRG tại Campuchia. Trong năm 2021 trọng tâm là đưa nhà máy chế biến Cao su Krongbuk - Ratanakiri công suất 9.000 tấn/năm vào hoạt động và nâng công suất nhà máy MangYang - Ratanakiri từ 5.000 tấn/năm lên 12.000 tấn/năm.

Riêng đối với công tác tiêu thụ, các đơn vị khu vực này sẽ đẩy mạnh việc ký hợp đồng dài hạn nhằm ổn định doanh thu. Tiếp tục tìm kiếm đối tác mới, thị trường mới để thực hiện đúng chủ trương của VRG là sản xuất đến đâu tiêu thụ đến đó.



Ông Phan Mạnh Hùng - Chủ tịch CĐ CSVN (thứ 4 từ phải qua) trao nhà Mái ấm Công đoàn cho NLĐ khó khăn

ỔN ĐỊNH VIỆC LÀM, CHĂM LO TỐT ĐỜI SỐNG NLĐ

Năm 2020, một năm không chỉ ngành cao su mà nhiều ngành nghề khác đều gặp muôn vàn khó khăn. Dịch bệnh Covid – 19 và những trận bão lũ vào tháng 9, tháng 10 ập đến tại các tỉnh miền Trung là “đại họa kép” có tác động lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập NLĐ đối với các đơn vị trực thuộc nói riêng và VRG nói chung.

Tuy nhiên, ngay từ đầu năm, lãnh đạo VRG đã kịp thời đưa ra các kịch bản điều hành để chủ động đối phó với những khó khăn đó, tất cả hướng đến mục tiêu ổn định tổ chức sản xuất, đảm bảo việc làm và thu nhập cho NLĐ.

Trong khi các doanh nghiệp ở các ngành nghề khác phải cắt giảm lao động do không có đơn hàng sản xuất hoặc hàng không xuất kho được do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19 thì với bề dày truyền thống, đoàn kết, đồng lòng của toàn VRG, các đơn vị trực thuộc đã nỗ lực tốt trong việc nghiêm túc thực hiện các quy định về phòng chống dịch bệnh, ổn định sản xuất kinh doanh, đảm bảo việc làm cho NLĐ. Đây cũng là một thành tựu nổi bật của VRG năm 2020 được các cấp bộ ngành ghi nhận và đánh giá cao.

Một năm đầy khó khăn, thách thức nhưng thu nhập NLĐ toàn VRG tăng hơn so với năm 2019. Cụ thể, tiền lương bình quân toàn VRG năm 2020 đạt gần 7 triệu đồng/người/tháng (tăng gần 8% so với năm 2019), thu nhập bình quân đạt hơn 7,6 triệu đồng/người/tháng (tăng hơn 6% so với năm 2019). Tư tưởng NLĐ ổn định, đời sống tinh thần và vật chất của NLĐ được cải thiện.

Tổ chức Công đoàn CSVN vào cuộc cùng với chính quyền đã tạo được sự yên tâm, tin tưởng của

NLĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ chung. Năm 2020 là năm đầu tiên Công đoàn CSVN liên tịch với VRG phát động Tháng công nhân kéo dài 3 tháng. Trong Tháng công nhân với chủ đề “ Năng suất cao – An toàn lao động – Thu nhập tốt”, CĐ CSVN tổ chức được rất nhiều hoạt động có ý nghĩa hướng về cơ sở và NLĐ được NLĐ hưởng ứng và đón nhận bằng tình cảm, việc làm ý nghĩa nhất.

Bên cạnh việc thực hiện tốt các chế độ, chính sách cho NLĐ, lãnh đạo VRG và Công đoàn CSVN còn trao hàng ngàn phần quà ý nghĩa cho NLĐ có hoàn cảnh khó khăn trong những dịp Lễ, Tết. Nhiều căn nhà Mái ấm Công đoàn gửi tặng đến NLĐ chưa có điều kiện về nhà ở. Các chương trình Ánh sáng Công đoàn phần nào đã giúp NLĐ cải thiện điều kiện làm việc, sinh sống, yên tâm gắn bó với đơn vị, với ngành.

Trong 3 tháng cuối năm, Công đoàn phát động phong trào Thi đua nước rút. Có thể nói đây là một phong trào thi đua quan trọng, mang ý nghĩa đặc biệt trong việc động viên, khích lệ NLĐ ra sức thi đua, hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng năm 2020 của VRG. Phong trào này nhiều năm qua đã đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần to lớn vào việc thực hiện xuất sắc các chỉ tiêu, nhiệm vụ của đơn vị và của VRG.

Tất cả những hoạt động hướng về cơ sở, hướng về NLĐ đã tạo nên sức mạnh, quyết tâm chính trị cao để chung tay hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2020 trong điều kiện tương chừng rất khó khăn. Đặc biệt, dù khó khăn nhưng VRG đã có bước tăng trưởng cao hơn năm 2019.



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG





PHÁT TRIỂN KINH TẾ



BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG & XÃ HỘI

VRG

DIỆN TÍCH CÓ PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG:

150.000

HA

DIỆN TÍCH CÓ
CHỨNG CHỈ RỪNG

56.500

HA

KẾ HOẠCH 2020 - 2022:

DIỆN TÍCH THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG:

290.000 HA (toàn bộ diện tích tại Việt Nam)

DIỆN TÍCH CÓ CHỨNG CHỈ RỪNG VFCS:

150.000 HA



THÔNG điệp HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bền vững được hiểu là bền vững về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội, tuân thủ luật pháp trong nước cũng như tại những quốc gia đang đầu tư và hướng tới những chuẩn mực toàn cầu. Trong những năm qua, cùng với việc tăng quy mô, đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng, Tập đoàn rất chú trọng đến sự phát triển ổn định, bền vững theo xu hướng tiến bộ của quốc gia và quốc tế. Cùng với sự phát triển về kinh tế, tiến bộ vượt bậc về khoa học kỹ thuật công nghệ, kinh tế xanh và tăng trưởng xanh ngày càng là tiêu điểm của các diễn đàn và quốc gia trên thế giới, đã và đang được thừa nhận trở thành mô hình phát triển tiên tiến được nhiều nước trên thế giới hướng tới, thậm chí đang lan tỏa thành một trào lưu tốt đẹp để vừa ứng phó với biến đổi khí hậu vừa phát triển bền vững và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Sự bùng nổ dân số đang gây ra nhiều nguy cơ cho vấn đề an ninh lương thực tại nhiều nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh không bền vững làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai do chất thải các loại đã gia tăng khí thải các-bon trên thế giới và ảnh hưởng đến sự biến đổi khí hậu mà Việt Nam là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động. Trước những thách thức trên phạm vi toàn cầu và chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam, bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, Tập đoàn cần hướng đến nền kinh tế xanh, được coi là một trong những phương thức nhằm xóa đói giảm nghèo và cải thiện tổng thể chất lượng cuộc sống đảm bảo sự hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp, người lao động và cộng đồng.

Chủ trương phát triển bền vững của VRG đã được xác định tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐQTCSVN ngày 18/10/2018, khẳng định chiến lược phát triển kinh tế luôn gắn với trách nhiệm đối với xã hội và môi trường. Chủ trương này được triển khai thực hiện qua Chương trình Phát triển bền vững giai đoạn 2019 - 2024 và Kế hoạch hoạt động năm 2019 theo Quyết định số 82/QĐ-HĐQTCSVN ngày 16/04/2019, có 10 mục tiêu bao gồm những lĩnh vực trọng yếu của Tập đoàn, được công bố tại Hội nghị ngày 29/05/2019.

”

Là một Tập đoàn có quy mô lớn và ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của một doanh nghiệp phát triển bền vững là gắn liền với 3 trụ cột: phát triển kinh tế - bảo vệ môi trường - trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội.

Chúng chỉ quản lý rừng bền vững là công cụ để xác nhận sự quản lý bền vững đạt tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế cho rừng tự nhiên và rừng trồng. Nhận thức đây cũng là công cụ thiết thực minh chứng cho việc phát triển và quản lý rừng cao su bền vững, Tập đoàn đã ký kết Thỏa thuận hợp tác toàn diện với Tổng cục Lâm nghiệp ngày 29/05/2019 để hỗ trợ các đơn vị thành viên xây dựng phương án quản lý rừng cao su bền vững theo bộ tiêu chuẩn của hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS), được xây dựng trên cơ sở của Đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững.

Ngày 29/10/2020, Hệ thống chứng chỉ rừng VFCS đã được tổ chức quốc tế PEFC chính thức công nhận, mở ra cơ hội cho các sản phẩm của Tập đoàn được chứng nhận vươn ra thị trường thế giới và có thể lưu hành trên 50 quốc gia thành viên của PEFC.



PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG



Những năm qua, để nâng cao tính bền vững và cân đối cung cầu trên thị trường cao su thế giới, Tập đoàn CN Cao su VN chủ động chuyển một số diện tích cây cao su sang trồng các loại cây ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; liên kết trồng chuỗi cây mô có sự đảm bảo tiêu thụ và lợi nhuận cam kết của nhà đầu tư; chuyển đổi công năng đất trồng cây cao su ở những khu vực có tỷ lệ phát triển đô thị và công nghiệp hóa cao sang hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng khu công nghiệp...

Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; Lựa chọn cây trồng, lĩnh vực đầu tư phù hợp với từng khu vực, từng vùng sinh thái để phát huy cao nhất hiệu quả đất đai;

Nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm; Phát triển kinh tế địa phương và hỗ trợ phát triển cộng đồng; Sản xuất kinh doanh có lãi, bảo đảm sự hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động.

Hiện nay, Tập đoàn chủ trương không mở rộng diện tích mà tập trung vào việc thâm canh vườn cây, cải thiện năng suất và nâng cao giá trị chuỗi cung ứng cao su từ vườn cây cho đến sản phẩm cuối cùng của công nghiệp chế biến.

Trong lĩnh vực trồng, chăm sóc, thu hoạch và kinh doanh cao su, ưu tiên sử dụng các giống năng suất mũ - gỗ cao và thích nghi với điều kiện sinh thái trên diện tích tái canh để đáp ứng linh hoạt cho nhu cầu thị trường về cao su thiên nhiên và gỗ cao su, đồng thời, tăng



Những năm qua, để nâng cao tính bền vững, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chủ động chuyển một số diện tích đất sang trồng các loại cây ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; liên kết trồng chuối cấy mô có sự đảm bảo tiêu thụ và lợi nhuận cam kết của nhà đầu tư. Chuyển đổi công năng đất trồng cây cao su ở những khu vực có tỷ lệ phát triển đô thị và công nghiệp hóa cao sang hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng khu công nghiệp...

Chế biến gỗ là một trong 5 lĩnh vực hoạt động chính của Tập đoàn. Các nhà máy sản xuất gỗ của Tập đoàn áp dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến để giảm giá thành, tận dụng nguồn nguyên liệu gỗ dồi dào sẵn có và hợp pháp để phát triển sản phẩm gỗ, giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các nguyên liệu đầu vào thông qua công nghệ tiết kiệm.



cường trữ lượng các-bon của rừng cao su. Tập đoàn chủ trương không mở rộng diện tích mà tập trung vào việc thâm canh vườn cây, cải thiện năng suất và nâng cao giá trị chuỗi cung ứng cao su từ vườn cây cho đến sản phẩm cuối cùng của công nghiệp chế biến.

Về hoạt động chế biến, toàn VRG hiện có 94 dây chuyền sản xuất và 56 nhà máy chế biến tại 39 công ty thành viên với tổng công suất thiết kế đạt 583.400 tấn/năm. Trong năm 2020 đã triển khai đầu tư mới 3 nhà máy nhà máy chế biến tại Công ty Cao Bà Rịa – Kampong Thom công suất 10.000 tấn/năm, Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam công suất 6.000 tấn/năm, Công ty CP Cao su Lai Châu công suất 5.000 tấn/năm. Tính đến ngày 31/12/2020, tổng sản lượng cao

su chế biến của Tập đoàn ước đạt 397.395 tấn, bằng 112% kế hoạch năm (vượt 12%). So với sản lượng chế biến năm 2019 nhiều hơn 9.152 tấn, tương ứng với sản lượng khai thác tăng. Về cơ cấu sản phẩm, chủng loại mũ cao su SVR 10, 20 chiếm tỷ trọng cao nhất với 42,87%; mũ SVR L, 3L, 5, 5S chiếm 27,94%; mũ SVR CV50, 60 chiếm 12,21%; RSS chiếm 6,77%. Ngoài ra còn có các chủng loại khác như Latex (chiếm 8,26%), Skim Block (chiếm 0,61%) và SVR 10CV, 20CV (chiếm 0,50%). (iii) Sản xuất cao su thương hiệu VRG: Có 49 công ty cao su thành viên Tập đoàn đang triển khai sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cao su thương hiệu VRG năm 2020 cho 5 chủng loại sản phẩm: SVR 3L, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10, SVR 20..



BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện bảo vệ môi trường theo định hướng phòng ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, xử lý và quản lý chất thải đảm bảo chất lượng môi trường hướng tới phát triển bền vững, trong năm 2020, Tập đoàn đã đạt được kết quả như sau:

+ Có 24 công ty áp dụng ISO 14001 (tăng 12 công ty so với năm 2019).

+ Có 4 đơn vị sử dụng lò sấy nhiên liệu biomass thay cho lò sấy từ nhiên liệu hóa thạch (tăng 2 đơn vị so với năm 2019).

+ Tận dụng nước mưa ước tính trên 40.000 m³, nước thải tái sử dụng ước tính khoảng hơn 900.000 m³ (chiếm khoảng 30% lượng nước sử dụng, tăng khoảng 7% so với năm 2019), tổng chi phí tiết kiệm được khoảng hơn 7,6 tỷ đồng.

+ Lắp đặt 7 dự án điện mặt trời trên mái nhà xưởng sản xuất đạt 7,7 MWp.

+ Thay đổi công nghệ sản xuất, lắp đặt thiết bị tiết kiệm năng lượng, điều chỉnh quy trình sản xuất đã tiết kiệm điện được hơn 700.000 Kwh tương đương gần 2 tỷ đồng.

+ Giảm sử dụng hóa chất trong chăm sóc cây trồng, sản xuất và xử lý nước thải tương đương 591 Tấn tổng chi phí tiết kiệm khoảng 4,5 tỷ đồng.

+ Hướng tới nền kinh tế tuần hoàn: tái sử dụng bùn thải, rác thải hữu cơ khoảng 3.947 tấn để tạo mùn cho đất và sản xuất phân bón vi sinh, trong đó, có 2.192 tấn được sử dụng để sản xuất và thương mại phân bón vi sinh.

+ Nhà cung cấp thu hồi và tái sử dụng các vỏ bao bì tương đương 19 tấn.

+ Công ty tái sử dụng các vỏ bao bì thông thường tương đương 55,3 tấn.

+ Tổng chi phí tiết kiệm tương đương khoảng hơn 20 tỷ đồng.

Ngoài ra, VRG đã tổ chức hoạt động hưởng ứng các chương trình về môi trường và đã đạt được các kết quả khích lệ như sau: lượt người tham gia khoảng 17.000 người; đã thu gom khoảng 36 Tấn rác; vệ sinh, cải tạo hệ thống thoát nước công cộng khoảng 32 km; trồng cây xanh được khoảng 20.000 cây, chăm sóc và vệ sinh cây xanh khoảng 226 ha, mở được 80 buổi tập huấn kiến thức về môi trường,...

Bên cạnh đó, một số rừng cây của VRG đã thỏa các điều kiện và được hưởng chính sách dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam trên diện tích tương đương 11.087 ha, với kinh phí được hưởng trên 4 tỷ đồng.



Để phát triển bền vững các vùng cao su và đáp ứng yêu cầu tái kết nối với FSC, Tập đoàn đã cho khảo sát, điều tra diện tích có khả năng phục hồi rừng với cây bản địa và cây gỗ lớn tại các công ty cao su trong nước cũng như tại Campuchia và Lào. Đến cuối năm 2020, khoảng 3.500 ha tại Campuchia và Lào đã có rừng tự nhiên được tái sinh từ 1 đến 3 năm tuổi do các công ty thực hiện khoan nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trong tổng kế hoạch 20.000 ha.



THAM GIA CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG VỮNG NĂM 2019/ 2020 CỦA HỘI ĐỒNG DOANH NGHIỆP VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VN/ VIỆT NAM



Giấy chứng nhận Doanh nghiệp bền vững Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng



VRG có 14 đơn vị đạt Top 100 Doanh nghiệp bền vững Việt Nam năm 2020. Trong đó, Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng và Công ty CP Cao su Bến Thành xuất sắc nằm trong Top 10. Các đơn vị còn lại nằm trong Top 100 bao gồm: Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng, Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, Công ty CP Cao su Đồng Phú, Công ty CP Cao su Tân Biên, Công ty CP Cao su Tây Ninh, Công ty CP Cao su Bà Rịa, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh, Phước Hòa, Công ty CP Cao su Gò Thuận An, Công ty CP Cao su KCN Tân Bình. Kết quả này tạo động lực và tiềm năng mở rộng đến các thành viên khác trong những năm sau, đồng thời, hướng đến các chứng nhận quốc tế về phát triển bền vững.

3 CÔNG TY ĐẠT CHỨNG CHỈ RỪNG BỀN VỮNG VFCS: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU DẦU TIẾNG, CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÌNH LONG, CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIỀNG

với diện tích được chứng nhận là:

HƠN **11.400**
HA



Chứng chỉ rừng bền vững Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long



Chứng chỉ rừng bền vững Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng

Năm 2020, VRG đã và đang triển khai thực hiện Chứng chỉ rừng Việt Nam tại 13 Công ty, trong đó:
+ Thực hiện Phương án QLRBV: 150.000 ha
+ Chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS): 56.000 ha.
+ Chứng chỉ PEFC/CoC: 23 nhà máy chế biến mủ cao su"



TRÁCH NHIỆM

ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG, XÃ HỘI



VRG tài trợ xây dựng Nhà văn hóa trên đảo Sinh Tồn.
Trong ảnh: Khởi công xây dựng Nhà văn hóa vào năm 2011.



Lãnh đạo Công đoàn Cao su VN trao danh hiệu Công nhân Cao su ưu tú

Trong quá trình xây dựng, ổn định và phát triển, VRG đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của đất nước. Với vai trò là Tập đoàn kinh tế lớn trong nước, thành quả của VRG tạo dựng không chỉ đóng góp về mặt kinh tế, mà đó còn là sự cộng đồng trách nhiệm với Đảng và Nhà nước trong việc chung tay xây dựng nông thôn mới, tạo công ăn việc làm có thu nhập ổn định cho bà con nhân dân trên địa bàn các dự án cao su đứng chân, góp phần đảm bảo an ninh trật tự...

Thực tế cho thấy, các dự án cao su của VRG phát triển đến đâu là kéo theo sự thay đổi tích cực về bộ mặt địa phương, cơ sở hạ tầng giao thông, đời sống người dân địa phương ngày càng khấm khá hơn. Và không chỉ

là người lao động trong ngành được thụ hưởng những công trình phúc lợi điện – đường – trường – trạm do các đơn vị thành viên xây dựng mà gia thuộc và người dân địa phương cũng được thụ hưởng những công trình này.

Đối với các dự án phát triển cao su trên nước bạn Lào, Campuchia, các đơn vị thành viên đã xây dựng nhà ở cho công nhân lao động yên tâm công tác với đơn vị, giúp đỡ những địa bàn có vườn cây đứng chân thoát nghèo, góp phần phủ xanh đất trồng đồi trọc, đóng góp to lớn và ngân sách địa phương. Những đóng góp đó được Chính phủ, các bộ ban ngành và nhân dân nước sở tại đánh giá rất cao.

Do đặc thù ngành nghề (nông nghiệp là chủ yếu) nên số lượng lao động của VRG phải sử dụng khá lớn. Số lao động của Công ty mẹ – Tập đoàn là 221 người





Ông Phạm Đình Luyến - Bí thư Đảng ủy, Tổng GD Công ty tặng quà cho Công nhân khó khăn



Nhà ở công nhân và đường điện do Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom xây dựng



Trường Tiểu học cộng đồng do Công ty CPCS Mang Yang - Rattanakiri xây dựng tại ấp kalai Sapun, xã Phnum Kok, huyện Veun Sai

(bao gồm cả Văn phòng đại diện tại Lào và Campuchia), trong đó nữ là 85 người (chiếm 38,5%). Tổng số lao động ở các đơn vị thành viên VRG là 83.584 người, trong đó lao động nữ là 34.071 người (chiếm 40,8%), lao động đồng bào dân tộc thiểu số là 30.060 người (chiếm 35,9%), lao động tại Campuchia là 14.063 người (chiếm 16,8%), lao động tại Lào là 3.680 người (chiếm 4,4%).

Năm 2020 mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy nhiên VRG vẫn đạt được thành tựu to lớn, đó là: ổn định tổ chức sản xuất và đảm bảo thu nhập cho người lao động. Do kết quả kinh doanh khả quan nên nhìn chung năm 2020 tiền lương và thu nhập của toàn VRG đều tăng hơn so với kế hoạch được giao. Ước tiền lương bình quân toàn VRG năm 2020 gần 7 triệu đồng/người/tháng, tăng 7,9% so với năm 2019. Tiền lương người lao động tăng bình quân 9,7% so với năm 2019. Thu nhập bình quân toàn VRG năm 2020 là 7,6 triệu đồng/người/tháng, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Không chỉ có thu nhập ổn định, đảm bảo cuộc sống, người lao động còn được quan tâm đến đời sống tinh thần như được thường xuyên tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ - thể dục thể thao. Nhiều hoạt động nhân văn, thể hiện sự quan tâm chăm lo của các cấp

lãnh đạo VRG, Công đoàn cao su đến người lao động vùng sâu vùng xa, còn nhiều khó khăn như xây nhà Mái ấm Công đoàn, chương trình Ánh sáng Công đoàn, tổ chức Tết sum vầy cho người lao động xa quê. Công đoàn CSVN và Công đoàn các cấp thường xuyên tổ chức các hoạt động thăm và tặng quà cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn trong những dịp lễ lớn. Tổ chức tuyên dương và trao học bổng cho học sinh nghèo vượt khó, học sinh đậu đại học với điểm số cao...

Cùng với sự phát triển lớn mạnh, VRG đã thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm với cộng đồng, xã hội. Hòa chung không khí chung tay trách nhiệm với cộng đồng trong phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau" do Thủ tướng Chính phủ phát động, năm 2019, Đảng ủy Tập đoàn đã vận động toàn thể CB.CNVC, người lao động tham gia nhắn tin "Cả nước chung tay vì người nghèo" qua Cổng thông tin điện tử nhân đạo Quốc gia.

Việc chia sẻ khó khăn, đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội và phát triển cộng đồng được Tập đoàn đặc biệt quan tâm, trong năm qua thông qua các chương trình, Tập đoàn đã đóng góp gần 35 tỷ đồng cho quỹ vì người nghèo và các chương trình an sinh xã hội khác. Nhờ những đóng góp đó, Tập đoàn được Bộ LĐ&TBXH, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tạp chí cộng sản bình chọn là một trong 10 tổ chức tiêu biểu xuất sắc được tặng bằng khen "vì sự nghiệp xóa đói giảm nghèo". Tại các đơn vị trực thuộc, từ năm 2010 đến nay, các đơn vị đã đóng góp hơn 300 tỷ cho các công tác từ thiện – xã hội – xóa đói giảm nghèo và hoạt động cộng đồng.

Ngay sau khi chính phủ phát động "Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng NTM", Tập đoàn đã triển khai phát động phong trào thi đua "Toàn ngành chung sức tái cơ cấu ngành, xây dựng nông thôn mới" đến các đơn vị thành viên. Các dự án trồng cao su tại các khu vực trong nước chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, địa bàn khó khăn, phức tạp, đã phát huy tác dụng tích cực trên nhiều mặt: phủ xanh đất trống đồi trọc, góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, cải thiện môi trường sinh thái, ổn định việc làm, thu nhập cho người lao động, thay thế rừng nghèo kiệt bằng cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo trật tự - an ninh trên địa bàn.



ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phát triển bền vững là xu thế tất yếu trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, những yêu cầu gắt gao về sản xuất sạch, nguồn gốc sản phẩm, doanh nghiệp ngoài việc có chỉ số tăng trưởng kinh tế còn phải có trách nhiệm với cộng đồng xã hội và môi trường. Phát triển phát dựa trên trụ cột: Phát triển kinh tế - Bảo vệ môi trường – Trách nhiệm với cộng đồng xã hội.

VRG là một trong những tập đoàn kinh tế lớn của cả nước, có quy mô lớn với 5 lĩnh vực, ngành nghề chính được Chính phủ cho phép. Do đó, trong dòng chảy phát triển chung của đất nước và thế giới, VRG xác định chiến lược phát triển chung của toàn VRG là phải phát triển bền vững. Chủ trương phát triển bền vững của VRG được xác định tại Nghị quyết số 16/NQ – HĐQT CSVN ngày 18/10/2018, khẳng định chiến lược phát

triển kinh tế của VRG luôn gắn với trách nhiệm đối với xã hội và môi trường.

Chủ trương này được triển khai thực hiện qua chương trình phát triển bền vững giai đoạn 2019 – 2024. Năm 2019, VRG đã đạt được những kết quả tích cực đầu tiên trong việc thực hiện chương trình phát triển bền vững này.

Năm 2020, VRG đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình phát triển bền vững giai đoạn 2019 – 2024. Ngay từ đầu năm 2020, VRG đã chủ động xây dựng lộ trình tái kết nối với Tổ chức FSC nhưng do dịch bệnh Covid-19, cuộc họp Đại hội đồng FSC dời sang năm 2021. một số hoạt động liên quan đến Lộ trình cũng dời sang năm 2021.

Tập đoàn vẫn tiếp tục thực hiện các khuyến



Bên cạnh lộ trình tái kết nối với Tổ chức FSC và triển khai hướng dẫn các đơn vị thực hiện Chứng nhận doanh nghiệp phát triển bền vững, VRG còn đặc biệt chú trọng vào việc tập huấn, nâng cao năng lực, nhận thức về quản lý rừng bền vững cho các đơn vị thành viên các khu vực. Cụ thể, trong năm 2020 vừa qua, VRG đã phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp và PEFC tổ chức tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức về quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng bền vững cho các công ty cao su thành viên khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Tập huấn nâng cao năng lực, nhận thức về Chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm cho các công ty chế biến gỗ.

ngộ theo nhóm giải pháp để chuẩn bị cho lộ trình tái kết nối; tham gia việc thực hiện bản đồ số GIS và khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng. Ban hành đề cương và xây dựng đề cương chi tiết hướng dẫn thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững. Triển khai Phương án quản lý rừng bền vững cho 100.000 ha và Chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS/FM) cho 45.000 ha tại 13 công ty thành viên. Thực hiện Chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm (PEFC/CoC) cho 23 nhà máy chế biến mủ cao su.

VRG triển khai thực hiện Chứng nhận doanh nghiệp bền vững 2020 (CSI 100) cho 20 công ty. Kết quả có 2 công ty đạt Top 10, gồm có Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng và Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành, có 14/20 đạt Top 100 doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam năm 2020, có 5/20 công ty đạt chuẩn Doanh nghiệp bền vững.

Song song đó, VRG cũng đã phối hợp với Tổ chức Oxfam xây dựng tài liệu Sổ tay hướng dẫn kết nối cộng đồng, bao gồm tham vấn cộng đồng và xử lý các khiếu

nại của cộng đồng; đã hoàn thiện dự thảo và tổ chức tập huấn tham vấn cộng đồng tại Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai. Bên cạnh đó đang triển khai hỗ trợ và lấy ý kiến của Oxfam Campuchia để xây dựng Sổ tay hướng dẫn kết nối cộng đồng áp dụng tại Vương quốc Campuchia.

Tiếp tục phối hợp với Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP. Hồ Chí Minh (HAWA) tham gia dự án giải trình nguồn gốc gỗ hợp pháp theo hệ thống Hawa DDS, đang thực hiện thí điểm tại 3 công ty thành viên.

Với những kết quả bước đầu rất tích cực trong việc triển khai chương trình phát triển bền vững, có thể khẳng định rằng đây là bước đi đúng đắn, phù hợp với chủ trương và xu thế phát triển trong thời đại mới. Với những chứng nhận doanh nghiệp phát triển bền vững, Chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm... sản phẩm của các doanh nghiệp sẽ có giá trị cao hơn, dễ dàng có mặt và cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn ở thị trường thế giới.



CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2019 - 2025

ĐẦU TƯ AN SINH XÃ HỘI GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀY Càng HIỆU QUẢ

Ngày 16/4/2019, HĐQT VRG ban hành Quyết định số 82/QĐ-HĐQT về chương trình phát triển bền vững (PTBV) giai đoạn 2019 – 2025 và kế hoạch năm 2019 với mục tiêu xây dựng định hướng về phát triển bền vững cho Tập đoàn trong giai đoạn 2019 – 2025 và kế hoạch hàng năm, bao gồm thực hiện thành công chứng chỉ FSC trong thời gian sớm nhất, đầu tư an sinh xã hội gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường trên cơ sở sản xuất kinh doanh ngày càng đạt hiệu quả cao.

Trong kế hoạch PTBV giai đoạn 2019 – 2025, về thực hiện chứng chỉ FSC, VRG xây dựng và đàm phán về lộ trình của Tập đoàn tái liên kết FSC với các chỉ tiêu cụ thể. Triển khai thực hiện và giám sát theo đúng lộ trình tái liên kết FSC. Giám sát và hỗ trợ các công ty thành viên thực hiện đạt chứng chỉ FSC với quy mô phù hợp tùy vào điều kiện thị trường. Song song đó, phục hồi 20.000 ha rừng gắn với vùng cao su bằng nhiều hình thức, đáp ứng yêu cầu tái liên kết FSC và trách nhiệm bảo vệ môi trường,

kế hoạch thực hiện với quy mô 5.000 ha/năm. VRG tham gia phát triển Hệ thống giải trình hợp pháp cho gỗ cao su. Xây dựng cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc, thông tin về gỗ cao su của Tập đoàn.

Tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bằng cách tuân thủ quy định về tham vấn cộng đồng đối với các dự án đầu tư; tăng cường quan hệ với cộng đồng dân cư địa phương. Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện các công trình đầu tư an sinh xã hội theo đúng



Ngôi chùa cộng đồng do ba Công ty CPCS Tân Biên - Kampong Thom, Công ty CPCS Bà Rịa - Kampong Thom và Công ty CPCS Phước Hòa - Kampong Thom xây dựng tại ấp Chrach, xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom



Hệ thống điện sinh hoạt khu dân cư số 04 do Công ty CPCS Bà Rịa - Kampong Thom xây dựng tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom

mục tiêu đã phê duyệt cho các vùng dự án của thành viên, có lộ trình đầu tư phù hợp với điều kiện và năng lực của từng doanh nghiệp, hiệu quả, thiết thực (ưu tiên về đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, giếng nước, hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng, giao lưu văn hóa...). Hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước để chia sẻ kinh nghiệm và các nguồn lực nhằm nâng cao đời sống và cải thiện sinh kế của cộng đồng. Tuân thủ pháp luật, thực hiện tốt chính sách lao động, cải tiến quản lý và kỹ thuật để nâng cao thu nhập cho người lao động. Về trách nhiệm bảo vệ môi trường, đóng góp phát triển và bảo vệ rừng, bảo tồn sự đa dạng sinh học, không xâm lấn rừng, không gây hại rừng. Áp dụng công nghệ tiên tiến về sản xuất sạch, giảm phát thải, xử lý chất thải, kiểm soát việc sử dụng hóa chất, không gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất. Tuân thủ các quy định quốc gia và quốc tế về bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh hiệu quả kinh tế. Áp dụng kỹ thuật sản xuất cao su bền vững đối với mủ cao su và gỗ cao su, theo Tài liệu hướng dẫn nhằm thực hiện Quyết định 419/QĐ-TTg (2017) về Chương trình quốc gia REDD+. Tăng hiệu quả sử dụng đất và hiệu quả kinh tế của cây cao su thông qua trồng xen, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, canh tác tổng hợp. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo chất lượng sản phẩm và nâng cao giá trị



Đi đôi với nhiệm vụ phát triển sản xuất, kinh doanh, Ban lãnh đạo VRG luôn ý thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình đối với nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh (QP-AN), coi việc gắn kết hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vừa là trách nhiệm, vừa là nhân tố quan trọng đảm bảo cho VRG tiếp tục phát triển. Trong các chiến lược xây dựng và phát triển của VRG cũng như trong các dự án, kế hoạch mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hiện đại hóa các trang thiết bị, máy móc, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực... VRG đều chú trọng tính toán đến các yếu tố vừa đảm bảo yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của ngành, vừa đáp ứng yêu cầu tăng cường tiềm lực QP-AN cho đất nước.

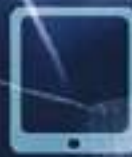
gia tăng trong chuỗi cung ứng cao su thiên nhiên, gỗ cao su để đảm bảo hiệu quả kinh tế, xây dựng và phát triển thương hiệu VRG, ứng dụng công nghệ và giải pháp quản lý tiến bộ. Thực hiện các giải pháp/ chứng chỉ quốc gia/ quốc tế về PTBV. Quản lý dữ liệu vườn cây bằng hệ thống thông tin địa lý GIS cho toàn bộ diện tích cao su của Tập đoàn. Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước về PTBV. Cụ thể, tăng cường hợp tác với Tổng cục Lâm nghiệp để xây dựng phương án quản lý rừng cao su bền vững cho toàn Tập đoàn và hướng đến đạt chứng chỉ rừng bền vững. Tiếp tục hướng dẫn các thành viên thực hiện danh hiệu Doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam. Duy trì và phát triển quan hệ quốc tế với ANRPC (Hiệp hội Các nước sản xuất cao su thiên nhiên), IRSG (Tổ chức Nghiên cứu Cao su quốc tế...) nhằm cập nhật thông tin thị trường, dữ liệu thống kê, chiến lược và giải pháp phát triển ngành cao su bền vững, đào tạo cán bộ quản lý, chuyên viên... Tiếp tục hợp tác, tham vấn, phối hợp thực hiện, hội thảo, tập huấn về PTBV, xây dựng và thực hiện lộ trình tái liên kết với FSC, đẩy mạnh truyền thông... thông qua hợp tác với NEPCon, WWF, Oxfam, PanNature, Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su – Hiệp hội Cao su Việt Nam, GIA-USAID, PEFC, GPSNR, HAWA, CIFOR, Đại học Nông Lâm, Forest Trends...).

MINH BẠCH THÔNG TIN

Nội dung

| | |
|---|-----|
| Báo cáo của Ban Tổng giám đốc | 90 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 92 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 94 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 98 |
| Báo cáo kết lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 99 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 101 |







BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần tên giao dịch quốc tế Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company (tên viết tắt: VRG), sau đây gọi tắt là 'Tập đoàn' trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014.

Từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018. Vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chuyển thành Công ty cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 với mã chứng khoán GVR.

Từ ngày 09 tháng 3 năm 2020 Cổ phiếu của Tập đoàn giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán GV

- Trụ sở chính : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 - 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----|-----------------|------------|
| Ông | Trần Ngọc Thuận | Chủ tịch |
| Ông | Huỳnh Văn Bảo | Thành viên |
| Ông | Trần Đức Thuận | Thành viên |
| Ông | Phạm Văn Thành | Thành viên |
| Ông | Hà Văn Khương | Thành viên |
| Ông | Phan Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Hay | Thành viên |

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----|-----------------|------------|
| Ông | Đỗ Khắc Thăng | Trưởng ban |
| Ông | Trần Khắc Chung | Thành viên |
| Ông | Giang Hoa Vũ | Thành viên |

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----|-------------------|-------------------|
| Ông | Huỳnh Văn Bảo | Tổng Giám đốc |
| Ông | Trần Công Kha | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Lê Thanh Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Tiến Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Trương Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Trần Thanh Phụng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Lê Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty mẹ Tập đoàn là 3.770.729.889.631 đồng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng, duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.

Huỳnh Văn Bảo
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2021
Số: 236/BCKT/TC/NV9



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 09/03/2021, từ trang 05 đến trang 68, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cơ quan chủ quản của Tập đoàn là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/5/2018.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 16 tháng 03 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 22.166.796.521.089 | 21.069.822.994.274 |
| 110 | L Tiền và các khoản tương đương tiền | V.01 | 5.528.283.614.830 | 7.114.787.951.797 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.082.342.025.835 | 1.916.171.041.135 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 3.445.941.588.995 | 5.198.616.910.662 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V.02 | 10.764.750.681.992 | 6.559.664.408.592 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 1.163.634.161 | 6.759.422.760 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | (68.237.000) | (4.381.510.199) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 10.763.655.284.831 | 6.557.286.496.031 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.949.233.801.252 | 2.899.977.060.662 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.03 | 1.285.708.497.811 | 1.391.093.153.849 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.04 | 525.474.388.619 | 545.927.639.989 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.05 | 10.547.546.310 | 10.546.458.059 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | V.06 | 1.301.039.490.409 | 1.139.829.802.973 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (236.775.894.710) | (208.044.668.910) |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | V.07 | 63.239.772.813 | 20.624.674.702 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.08 | 2.079.297.700.052 | 3.506.815.604.076 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.094.198.541.501 | 3.573.833.224.414 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (14.900.841.449) | (67.017.620.338) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 845.230.722.963 | 988.577.969.147 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.09 | 79.919.021.398 | 98.747.127.635 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 517.320.841.207 | 454.193.897.344 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.10 | 247.990.860.358 | 435.636.944.168 |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP | | - | - |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | - | - |

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 58.111.382.571.363 | 57.447.216.945.365 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 736.244.027.770 | 741.051.795.456 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | V.03 | - | - |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | V.04 | 76.231.460.209 | 76.087.942.202 |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | - | - |
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | - | - |
| 215 | 3. Phải thu về cho vay dài hạn | V.05 | 888.872.715.844 | 980.833.320.684 |
| 216 | 4. Phải thu dài hạn khác | V.06 | 236.485.151.852 | 193.644.714.486 |
| 219 | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | (465.345.300.135) | (509.514.181.916) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 30.562.373.856.095 | 27.698.715.825.244 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.11 | 30.447.298.572.262 | 27.580.418.871.645 |
| 222 | - Nguyên giá | | 45.226.523.489.496 | 40.834.566.234.145 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (14.779.224.917.234) | (13.254.147.362.500) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.13 | 1.225.133.333 | - |
| 225 | - Nguyên giá | | 1.251.200.000 | - |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (26.066.667) | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.12 | 113.850.150.500 | 118.296.953.599 |
| 228 | - Nguyên giá | | 185.271.829.046 | 182.547.562.368 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (71.421.678.546) | (64.250.608.769) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V.14 | 1.476.180.958.452 | 1.345.307.408.338 |
| 231 | - Nguyên giá | | 2.057.205.481.486 | 1.824.485.029.827 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (581.024.523.034) | (479.177.621.489) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | V.15 | 18.001.721.557.036 | 21.744.568.006.262 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | | 94.510.332.841 | 145.694.093.360 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 17.907.211.224.195 | 21.598.873.912.902 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.02 | 3.163.027.862.580 | 3.430.613.964.596 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 2.617.891.001.807 | 2.616.617.028.992 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 354.526.105.622 | 274.723.400.907 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (26.329.784.049) | (31.557.012.104) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 216.940.539.200 | 570.830.546.801 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 4.171.834.309.430 | 2.486.959.945.469 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.09 | 3.780.113.336.957 | 2.339.941.806.961 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V.16 | 319.321.450.276 | 85.807.818.011 |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 66.807.658.915 | 45.721.090.866 |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 269 | 5. Lợi thế thương mại | V.17 | 5.591.863.282 | 15.489.229.631 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 80.278.179.092.452 | 78.517.039.939.639 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 28.847.527.041.151 | 27.920.490.129.299 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 11.015.038.357.982 | 9.728.620.026.216 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.18 | 853.856.860.323 | 943.012.378.938 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.19 | 528.183.145.533 | 632.754.895.645 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.10 | 539.250.538.033 | 503.049.367.084 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.491.906.120.538 | 1.359.907.177.030 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.20 | 398.369.033.987 | 313.663.754.107 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 317 | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | - | - |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.21 | 319.913.955.182 | 243.735.255.683 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.22 | 1.955.584.819.541 | 1.870.368.349.713 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.23 | 3.772.259.625.860 | 2.787.072.190.206 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 22.024.642.356 | - |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.133.689.616.629 | 1.075.056.657.810 |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | - | - |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 17.832.488.683.169 | 18.191.870.103.083 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | V.18 | - | - |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | V.19 | 85.245.461.710 | 149.206.748.756 |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | V.20 | 71.600.662.082 | 92.968.043.049 |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | - | - |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | - | - |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.21 | 8.674.684.376.708 | 8.524.205.847.859 |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | V.22 | 258.525.613.778 | 147.173.173.063 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.23 | 8.335.213.987.508 | 9.075.795.018.270 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | - | - |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | V.16 | - | - |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | - | - |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | | 407.218.581.383 | 202.521.272.086 |

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | V.24 | 51.430.652.051.301 | 50.596.549.810.340 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 51.388.662.947.626 | 50.525.206.121.127 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 128.490.446.460 | 130.155.637.008 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | 10.591.031.002 | 10.591.031.002 |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ | | (71.832.156.784) | (107.526.753.018) |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (1.576.525.667.264) | (1.598.154.951.677) |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 1.027.509.033.695 | 1.160.376.006.527 |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 3.445.109.742.483 | 2.916.343.879.221 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | - | - |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 6.986.344.327 | 4.734.438.595 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 4.574.989.151.798 | 4.232.280.829.673 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 804.259.262.167 | 982.101.171.202 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 3.770.729.889.631 | 3.250.179.658.471 |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 429 | 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 3.843.345.021.909 | 3.776.406.003.796 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | V.25 | 41.989.103.675 | 71.343.689.213 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | (103.762.566.063) | (103.318.115.747) |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | | 145.751.669.738 | 174.661.804.960 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 80.278.179.092.452 | 78.517.039.939.639 |

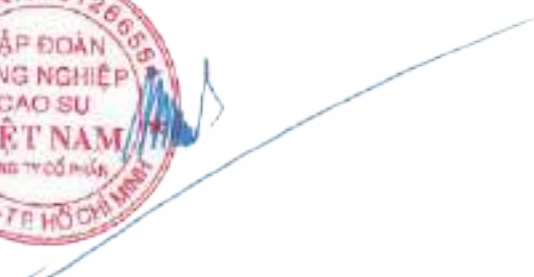


Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2021



Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|---|-------------|--------------------|--------------------|
| 1 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.01 | 21.140.408.643.143 | 19.824.571.120.198 |
| 2 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.02 | 24.094.292.327 | 20.576.479.295 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02) | VI.03 | 21.116.314.350.816 | 19.803.994.640.903 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.04 | 16.517.119.117.612 | 15.181.007.915.080 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11) | | 4.599.195.233.204 | 4.622.986.725.823 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.05 | 2.968.395.937.100 | 731.503.482.589 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.06 | 867.058.667.345 | 791.941.121.240 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 726.129.832.902 | 661.091.404.583 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | VI.07 | 319.423.213.015 | 413.725.488.527 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | VI.08 | 442.912.025.818 | 428.985.755.430 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.09 | 1.774.060.277.264 | 1.629.362.325.645 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26) | | 4.802.983.412.892 | 2.917.926.494.624 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.10 | 1.469.460.910.652 | 1.923.461.761.424 |
| 32 | 13. Chi phí khác | VI.11 | 361.269.541.616 | 186.076.522.849 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác (31 - 32) | | 1.108.191.369.036 | 1.737.385.238.575 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40) | | 5.911.174.781.928 | 4.655.311.733.199 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.12 | 1.097.558.697.209 | 857.705.225.613 |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | VI.13 | (262.737.526.531) | (35.751.304.570) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (5051-52) | | 5.076.353.611.250 | 3.833.357.812.156 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 3.770.729.889.631 | 3.250.179.658.471 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 1.305.623.721.619 | 583.178.153.685 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 943 | 813 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | 13 | 813 |



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh

Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT



Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 5.911.174.781.928 | 4.655.311.733.199 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 290.437.728.974 | 1.117.891.268.563 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 2.066.517.154.614 | 1.814.118.881.953 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (55.070.293.768) | 90.642.539.503 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 9.816.772.191 | 1.505.151.538 |
| 05 | - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.456.955.736.965) | (1.466.763.195.362) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 726.129.832.902 | 661.091.404.583 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | 17.296.486.348 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 6.201.612.510.902 | 5.773.203.001.762 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (29.011.316.923) | 747.971.449.605 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 1.479.634.682.913 | (230.954.610.063) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 397.075.596.488 | 1.571.022.559.093 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (1.421.343.423.759) | (67.249.595.021) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | 5.595.788.599 | 5.083.244.000 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (619.911.849.073) | (709.055.078.768) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.061.985.606.744) | (884.297.641.665) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 845.318.829.399 | 38.999.929.568 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.649.087.218.542) | (2.493.262.616.544) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (852.102.006.740) | 3.751.460.641.967 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (859.279.039.585) | (864.756.814.971) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 253.511.744.436 | 401.772.234.992 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.695.607.715.313) | (2.531.154.566.014) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác | | 1.803.819.580.252 | 1.969.059.986.470 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (45.774.781.904) | (55.504.922.017) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 39.667.602.318 | 44.974.391.821 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 653.232.279.208 | 733.076.931.537 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (850.430.330.588) | (302.532.758.182) |



BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--|---------------------|---------------------------------|----------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | 7.634.624.227.313 | | 7.508.729.530.334 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | (7.390.017.822.421) | | (8.887.740.003.391) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (118.761.632.340) | | (113.364.658.490) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 125.844.772.552 | (1.492.375.131.547) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | | (1.576.687.564.776) | 1.956.552.752.238 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 7.114.787.951.797 | 5.159.740.351.097 |
| 61 | Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (9.816.772.191) | | (1.505.151.538) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | | <u>5.528.283.614.830</u> | 7.114.787.951.797 |

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em



Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bào

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

01. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014

Từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018. Vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chuyển thành Công ty cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 với mã chứng khoán GVR

Từ ngày 09 tháng 3 năm 2020 Cổ phiếu của Tập đoàn giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán GVR.

Tên giao dịch quốc tế: Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company
Tên viết tắt: VRG
Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Địa chỉ giao dịch: Số 177 Hai Bà Trưng, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0283 932 5234 - 0283 932 5235 Fax: 0283 9327 341
Website: <http://www.vnrubbergroup.com>

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, khai thác, chế biến cao su; Chế biến gỗ; Đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư trên đất cao su; Sản phẩm công nghiệp cao su; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao cùng các lĩnh vực khác.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻt bện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên liệu ngành công nghiệp cao su, vật tư nông nghiệp);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo và kinh doanh các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trong cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng (Chi tiết: Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất;
- Khai thác, xử lý và cấp nước (Chi tiết: Cấp nước);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Chi tiết: Tin học);
- In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn (Khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý du lịch (Chi tiết: Dịch vụ du lịch);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi gia súc (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Chế biến và kinh doanh mủ cao su);
- Trồng cây cao su (Sản xuất kinh doanh chính);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Chi tiết: Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy);
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (trừ lưu trú bệnh nhân);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ);
- Sản xuất điện (Chi tiết: Công nghiệp điện: Đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng các quy định của pháp luật;
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cơ quan chủ quản của Tập đoàn là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/5/2018.

06. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Tên văn phòng đại diện | Địa chỉ |
|-----|-----------------------------------|--|
| 1 | Văn phòng đại diện tại Hà Nội | 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội |
| 2 | Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh | 27 Đại lộ Hòa Bình, Phường Trần Phú, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh |
| 3 | Văn phòng đại diện tại Campuchia | 7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Campuchia |
| 4 | Văn phòng đại diện tại Lào | Vientiane, Lào |
| 5 | Văn phòng đại diện tại Trung Quốc | 12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120 |
| 6 | Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ | 1120 Avenue of the America 4 th floor, New York NY 10036 USA |
| 7 | Văn phòng đại diện tại Nga | Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok. 3/201 |
| 8 | Văn phòng đại diện tại Ukraine | 96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine |

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

Nội dung

- Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất
- Tổng số Công ty liên kết tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính
- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất
- Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất

Số lượng

- 101 Công ty
- 101 Công ty
- 0 Công ty
- 16 Công ty
- 16 Công ty
- 0 Công ty



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

CÔNG TY CON

Tại ngày 31/12/2020, Tập đoàn có một trăm lẻ một (101) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động |
|-----|---|--|
| 1 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước |
| 3 | Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương |
| 4 | Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước |
| 5 | Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước |
| 6 | Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk |
| 7 | Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | 499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk |
| 8 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Xã Ia Đrăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai |
| 9 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai |
| 10 | Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | 258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum |
| 11 | Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai |
| 12 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | 01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai |
| 13 | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam |
| 14 | Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam |
| 15 | Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh |
| 16 | Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh | Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh |
| 17 | Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá |
| 18 | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | 264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị |
| 19 | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Thị Trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận |
| 20 | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi |

Hoạt động kinh doanh chính

Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên

Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su

Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp

Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản

Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên

Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên

Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn

Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây

Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su

Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu

Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi

Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn

Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói

Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su

Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên

Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su

Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động |
|-----|------------------------------------|---|
| 21 | Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 22 | Trung tâm Y tế Cao su | 410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh |
| 23 | Tạp chí Cao su Việt Nam | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 24 | Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | 1428 Phú Riêng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước |

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động |
|-----|---|---|
| 25 | Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | Thôn Ngặt, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam |
| 26 | Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc | 263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng |
| 27 | Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông | Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông |
| 28 | Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su | 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh |
| 29 | Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru | 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh |
| 30 | Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị | KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị |
| 31 | Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| 32 | Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | 207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh |
| 33 | Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình | Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu |
| 34 | Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn | Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai |
| 35 | Công ty Cổ phần Quasa Geruco | D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị |
| 36 | Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su | Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh |

Hoạt động kinh doanh chính

Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên

Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác

Báo chí và in ấn

Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

| Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------|------------------------|--|
| 77,25% | 83,57% | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp |
| 80,93% | 80,93% | Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện |
| 91,34% | 98,30% | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng |
| 82,44% | 82,44% | Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su |
| 83,08% | 92,11% | Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao. |
| 97,31% | 97,41% | Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác |
| 66,62% | 66,62% | Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su |
| 89,29% | 100,00% | Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở) |
| 55,06% | 55,06% | Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên |
| 50,00% | 50,00% | Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su |
| 99,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu |
| 96,52% | 100,00% | Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động |
|-----|---|--|
| 37 | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |
| 38 | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An | Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương |
| 39 | Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng | Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương |
| 40 | Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên | Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum |
| 41 | Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su | Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
| 42 | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 43 | Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh | Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh |
| 44 | Công ty Cổ phần Cao su Sơn La | Tổ 11, Phường Chiềng Lè, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La |
| 45 | Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên | Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên |
| 46 | Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu | Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu |
| 47 | Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | 308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum |
| 48 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An | Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 49 | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom | Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| 50 | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa | Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu |
| 51 | Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước |
| 52 | Công ty Cổ phần VRG Phú Yên | Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên |
| 53 | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |

| Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------|------------------------|---|
| 42,30% | 53,27% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| 59,69% | 59,69% | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mủ cao su |
| 61,00% | 61,00% | Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất |
| 98,41% | 98,41% | Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe |
| 92,05% | 92,05% | Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su |
| 55,81% | 55,81% | Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su |
| 60,00% | 60,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên |
| 99,34% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 100,00% | 100,00% | Trồng cây cao su và sơ chế mủ Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su |
| 98,32% | 100,00% | Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiểu điền; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu |
| 95,49% | 100,00% | Trồng và chăm sóc cây cao su |
| 92,74% | 92,74% | Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| 99,07% | 99,97% | Trồng và chăm sóc cây cao su |
| 97,47% | 97,47% | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch |
| 70,00% | 70,00% | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su |
| 94,70% | 94,70% | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su |
| 98,46% | 98,46% | Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động |
|-----|---|---|
| 54 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giấy | Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai |
| 55 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh | Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai |
| 56 | Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang | Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang |
| 57 | Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương |
| 58 | Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie | Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 59 | Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie | Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai |
| 60 | Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh | Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum |
| 61 | Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 62 | Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm | Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng |
| 63 | Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền | Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương |
| 64 | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Lô M, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |
| 65 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước |
| 66 | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông | Cụm 3 tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông |
| 67 | Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh |
| 68 | Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng | Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương |
| 69 | Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh | Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông |
| 70 | Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II | Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |

| Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------|------------------------|--|
| 71,84% | 85,71% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| 75,68% | 81,00% | Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp |
| 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su |
| 55,09% | 90,00% | Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su |
| 62,49% | 88,32% | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su |
| 88,73% | 88,73% | Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp |
| 77,46% | 99,38% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| 41,55% | 74,44% | Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất |
| 93,83% | 93,83% | Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản |
| 92,67% | 97,00% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| 99,82% | 100,00% | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| 90,51% | 91,49% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; chế biến gỗ |
| 49,34% | 88,41% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 50,67% | 70,60% | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác |
| 59,03% | 62,54% | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ) |
| 48,53% | 53,61% | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| 99,80% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động |
|-----|---|---|
| 71 | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom | Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu |
| 72 | Công ty Cổ phần Cao su Chư sê Kampong Thom | Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai |
| 73 | Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri | Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai |
| 74 | Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị | KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị |
| 75 | Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom | Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia |
| 76 | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 77 | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long | Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước |
| 78 | Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái | Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái |
| 79 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai |
| 80 | Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri | Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk |
| 81 | Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng | Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai |
| 82 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương |
| 83 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương |
| 84 | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai | Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai |
| 85 | Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K | Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia |
| 86 | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình | Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương |
| 87 | Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn | Ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương |

| Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------|------------------------|--|
| 92,75% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 99,95% | 99,95% | Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê |
| 100,00% | 100,00% | Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ |
| 72,04% | 72,25% | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ |
| 66,62% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 45,39% | 91,00% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại |
| 55,38% | 76,53% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác |
| 99,78% | 100,00% | Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su |
| 87,79% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 100,00% | 100,00% | Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su |
| 99,86% | 99,86% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 95,00% | 95,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 97,99% | 97,99% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 69,00% | 69,00% | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế |
| 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 59,64% | 95,00% | Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi |
| 51,04% | 51,04% | Sản xuất gang tay y tế các loại |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động |
|-----|--|---|
| 88 | Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh | Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào |
| 89 | Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp | Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia |
| 90 | Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay | Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào |
| 91 | Công ty TNHH VKETI | Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia |
| 92 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu | Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu |
| 93 | Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM | Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia |
| 94 | Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk | 138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk |
| 95 | Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên | Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên |
| 96 | Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van | Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào |
| 97 | Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản | 269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh |
| 98 | Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh | Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước |
| 99 | Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk | Thôn 2, Xã Ia Jơi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk |
| 100 | Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum | Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đăk Hà, Tỉnh Kon Tum |
| 101 | Công ty Cổ phần Thanh phố Nội thất Việt Nam | Tòa nhà U&I, số 158, đường Ngô Gia Tự, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam. |

| Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------|------------------------|--|
| 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 60,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 99,97% | 100,00% | Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm |
| 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 66,62% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 50,00% | 50,00% | Bán buôn cao su |
| 68,17% | 68,17% | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ |
| 53,14% | 79,77% | Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su |
| 48,97% | 48,97% | Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. |
| 33,97% | 51,00% | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại; |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tại ngày 31/12/2020, Tập đoàn có mười sáu (16) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

| STT | Tên công ty liên kết, liên doanh | Nơi thành lập và hoạt động |
|-----|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Thống Nhất | KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | 165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương |
| 3 | Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex | Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước | Ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước |
| 5 | Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741 | Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 6 | Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha | Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành | Lô E, KCN Lộc An, Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. |
| 8 | Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh | Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh |
| 9 | Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh |
| 10 | Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai | Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai |
| 11 | Công ty Cổ phần Lộc Thịnh | KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai |
| 12 | Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO | Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai |
| 13 | Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên | Đường ĐT 747 Khu phố Bình Khánh, Phường Khánh Bình, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương |
| 14 | Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh | Khu Công nghiệp Ia Khươl, thôn Tân Lập, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai |
| 15 | Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh | Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh |
| 16 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương |

| Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------|------------------------|---|
| 36,07% | 36,07% | Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải |
| 36,91% | 39,79% | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe |
| 27,78% | 27,78% | Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su |
| 29,17% | 29,17% | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp |
| 38,60% | 46,80% | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| 49,00% | 49,00% | Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ |
| 31,00% | 31,00% | Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh điện, nước trong khu công nghiệp và đô thị |
| 27,14% | 27,14% | Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu |
| 48,85% | 48,85% | Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật |
| 35,88% | 41,50% | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp |
| 32,59% | 32,59% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp |
| 49,06% | 49,06% | Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su |
| 8,46% | 20,00% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| 34,32% | 34,32% | Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện |
| 36,00% | 36,00% | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |
| 49,00% | 49,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

02. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của các đơn vị tham gia hợp nhất bao gồm:

| STT | Tên công ty | Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất |
|-----|---|---|
| 1 | Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 2 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 3 | Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 4 | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 5 | Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 6 | Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 7 | Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 8 | Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 9 | Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 10 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 11 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 12 | Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 13 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 14 | Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 15 | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 16 | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 17 | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 18 | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 19 | Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 20 | Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 21 | Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 22 | Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 23 | Trung Tâm Y tế | Báo cáo tài chính |
| 24 | Tạp chí Cao su Việt Nam | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 25 | Trường Cao đẳng CN Cao su | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 26 | Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 27 | Công ty CP VRG - Bảo Lộc | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| STT | Tên công ty | Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất |
|-----|--|--|
| 28 | Công ty CP VRG - Đắk Nông | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 29 | Công ty CP Công nghiệp XNK Cao su | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 30 | Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 31 | Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 32 | Công ty CP Cao su Phước Hòa | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 33 | Công ty CP Cao su Việt Lào | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 34 | Công ty CP Cao su Hòa Bình | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 35 | Công ty CP Cao su Hàng Gòn | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 36 | Công ty CP Cao su Quasa Geruco | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 37 | Công ty CP TMDV Du lịch Cao su | Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán |
| 38 | Công ty CP KCN Nam Tân Uyên | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 39 | Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 40 | Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 41 | Công ty CP DLTM & KS Hưng Yên | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 42 | Công ty CP Cơ khí Cao su | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 43 | Công ty CP Cao su Đồng Phú | Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán |
| 44 | Công ty CP Cao su Tây Ninh | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 45 | Công ty CP Cao su Sơn La | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 46 | Công ty CP Cao su Điện Biên | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 47 | Công ty CP Cao su Lai Châu | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 48 | Công ty CP Cao su Sa Thầy | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 49 | Công ty CP ĐTPT Cao su Nghệ An | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 50 | Công ty CP Cao su Tân Biên Kampongthom | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 51 | Công ty CP Cao su Bà Rịa | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 52 | Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 53 | Công ty CP VRG - Phú Yên | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 54 | Công ty CP Cao su Tân Biên | Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán |
| 55 | Công ty CP KCN Dầu Giây | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 56 | Công ty CP KCN Long Khánh | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 57 | Công ty CP Cao su Hà Giang | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 58 | Công ty CP Cao su Trường Phát | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 59 | Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 60 | Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 61 | Công ty CP Thủy Điện VRG Ngọc Linh | Báo cáo tài chính |

| STT | Tên công ty | Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất |
|-----|---|--|
| 62 | Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 63 | Công ty CP Cao su Bảo Lâm | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 64 | Công ty CP KCN An Điền | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 65 | Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 66 | Công ty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 67 | Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 68 | Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 69 | Công ty CP Cơ khí Vận tải CS Dầu Tiếng | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 70 | Công ty CP Phân bón TM Phú Thịnh | Báo cáo tài chính |
| 71 | Công ty CP Cao su Lai Châu II | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 72 | Công ty Cp Cao su Bà Rịa Kampongthom | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 73 | Công ty CP CS Chư sê Kampongthom | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 74 | Công ty CP CS Mang Yang Ratanakiri | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 75 | Công ty CP Phân vi sinh Quảng Trị | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 76 | Công ty TNHH PT Cao su Phước Hòa Kampongthom | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 77 | Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 78 | Công ty CP KCN Cao su Bình Long | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 79 | Công ty CP Cao su Yên Bái | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 80 | Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 81 | Công ty CP Cao su KrôngBuk Ratanakiri | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 82 | Công ty CP CS Chư Prông Strung Cheng | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 83 | Công ty CP CS Dầu Tiếng Kratie | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 84 | Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán |
| 85 | Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 86 | Công ty TNHH Phát Triển Cao Su CRCK - Chư Păh | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 87 | Công ty CP KCN Tân Bình | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 88 | Công ty CP VRG - Khải Hoàn | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 89 | Công ty TNHH Cao su Hà Tĩnh - Bolikhamxai | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 90 | Công ty TNHH PTCS Tây Ninh - Siêm Riệp | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 91 | Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 92 | Công ty TNHH Vketi | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 93 | Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lai Châu | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 94 | Công ty Cao su Eahleo - BM | Báo cáo tài chính |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| STT | Tên công ty | Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất |
|-----|---|--|
| 95 | Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắk Lắk | Báo cáo tài chính |
| 96 | Công ty CP Cao su Điện Biên - Mường Nhé | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 97 | Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị | Báo cáo tài chính chuyển đổi đã được kiểm toán |
| 98 | Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 99 | Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh | Báo cáo tài chính |
| 100 | Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk | Báo cáo tài chính |
| 101 | Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 102 | Công ty CP Thành phố Nội thất Việt Nam | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 103 | Công ty CP Thống Nhất | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 104 | Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | Báo cáo tài chính |
| 105 | Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và SXTN Cao su Visorutex | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 106 | Công ty CP ĐTXD CSHT Bình Phước | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 107 | Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741 | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 108 | Công ty CP Gỗ MDF VRG DONG WHA | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 109 | Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành | Báo cáo tài chính |
| 110 | Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 111 | Công ty CP Cao su Bến Thành | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 112 | Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 113 | Công ty CP Lộc Thịnh | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 114 | Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do | Báo cáo tài chính |
| 115 | Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 116 | Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh | Báo cáo tài chính |
| 117 | Công ty TNHH Công nghiệp và Đô thị Nam Tân Uyên | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán |
| 118 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Báo cáo tài chính |

03. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

05. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

06. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

07. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Tập đoàn và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, như:

Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ kế toán khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.

- Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

- Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro |
|---------|------------------------|--|---------------------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | - Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | - Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | - Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý. | 100% |

- Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm

- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04 tháng 06 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

09. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 - 20 năm |
| • Phần mềm quản lý | 02 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Khấu hao BĐSĐT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| Nhóm tài sản | Số năm khấu hao |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

17. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2020 của Ngân hàng giao dịch;

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;

Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

19. Các nghiệp vụ quy đổi ngoại tệ

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng:

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

a. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được quyền lựa chọn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;

Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;

Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Tiền mặt | 98.813.293.291 | 90.745.130.169 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.976.293.645.888 | 1.825.425.910.966 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.453.176.675.651 | 5.198.616.910.662 |
| Cộng | 5.528.283.614.830 | 7.114.787.951.797 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

02. Đầu tư tài chính

| 02.1. Chứng khoán kinh doanh | 31/12/2020 | |
|---|----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ) | - | - |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC) | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (ITA) | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) | - | - |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM) | - | - |
| Công ty Cổ phần Địa ốc MB | 1.095.397.161 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp (OTC) | 68.237.000 | (68.237.000) |
| Cộng | 1.163.634.161 | (68.237.000) |

| 02.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 31/12/2020 | |
|--|--------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc | Điều chỉnh theo phương pháp VCSH |
| 02.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 2.028.843.188.412 | 589.047.813.395 |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | 48.139.152.723 | 52.708.141.300 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư | - | - |
| Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex | 8.749.737.281 | (2.149.082.502) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước | 58.397.844.479 | 40.192.373.022 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741 | 26.350.000.000 | 35.165.327.324 |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha | 1.004.392.840.663 | 229.689.159.755 |
| Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành | 33.028.561.253 | 239.440.504.472 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG | - | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh | 95.141.496.684 | (59.060.824.767) |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | 57.440.573.000 | 42.316.099.937 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai | 9.768.852.055 | 13.042.678.913 |
| Công ty Cổ phần Lộc Thịnh | 36.000.000.000 | 76.495.263.115 |
| Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO | 150.850.230.247 | (150.506.965.446) |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh | 8.086.578.953 | (323.165.518) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh | 4.176.773.239 | (257.064.767) |
| Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên | 80.000.000.000 | 16.853.498 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai | - | - |
| Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt Lào | 368.345.953.553 | (22.961.891.880) |
| Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | 39.974.594.282 | 95.240.406.939 |

| Giá trị hợp lý | 01/01/2020 | | |
|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - | 1.186.747.500 | (1.060.747.500) | 126.000.000 |
| - | 2.934.236.720 | (2.007.236.720) | 927.000.000 |
| - | 1.442.160.000 | (1.244.476.800) | 197.683.200 |
| - | 3.847.587 | (792.387) | 3.055.200 |
| - | 396.792 | (19.792) | 377.000 |
| - | 28.400.000 | - | 28.400.000 |
| 1.095.397.161 | 1.095.397.161 | - | 1.095.397.161 |
| - | 68.237.000 | (68.237.000) | - |
| 1.095.397.161 | 6.759.422.760 | (4.381.510.199) | 2.377.912.561 |

| Giá trị hợp lý | 01/01/2020 | | |
|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Điều chỉnh theo phương pháp VCSH | Giá trị hợp lý |
| 2.617.891.001.807 | 2.298.683.008.705 | 317.934.020.287 | 2.616.617.028.992 |
| 100.847.294.023 | 48.139.152.723 | 17.199.371.202 | 65.338.523.925 |
| - | 34.588.899.115 | 9.702.217.069 | 44.291.116.184 |
| - | 12.410.005.017 | (9.198.371.579) | 3.211.633.438 |
| 6.600.654.779 | 8.749.737.281 | (1.728.254.638) | 7.021.482.643 |
| 98.590.217.501 | 58.397.844.479 | 47.566.010.414 | 105.963.854.893 |
| 61.515.327.324 | 26.350.000.000 | 22.159.991.782 | 48.509.991.782 |
| 1.234.082.000.418 | 1.004.392.840.663 | 239.759.984.108 | 1.244.152.824.771 |
| 272.469.065.725 | 33.028.561.253 | 26.126.124.602 | 59.154.685.855 |
| - | 214.365.645.090 | 61.557.460.133 | 275.923.105.223 |
| 36.080.671.917 | 95.141.496.684 | (10.083.346.288) | 85.058.150.396 |
| 99.756.672.937 | 57.440.573.000 | 41.423.659.066 | 98.864.232.066 |
| 22.811.530.968 | 9.768.852.055 | 677.999.965 | 10.446.852.020 |
| 112.495.263.115 | 36.000.000.000 | 188.707.589 | 36.188.707.589 |
| 343.264.801 | 150.850.230.247 | (123.901.932.401) | 26.948.297.846 |
| 7.763.413.435 | 8.086.578.953 | 84.650.278 | 8.171.229.231 |
| 3.919.708.472 | 4.176.773.239 | (93.036.072) | 4.083.737.167 |
| 80.016.853.498 | 80.000.000.000 | 23.028.468 | 80.023.028.468 |
| - | 48.449.865.353 | 20.272.989.673 | 68.722.855.026 |
| 345.384.061.673 | 368.345.953.553 | (23.803.233.082) | 344.542.720.471 |
| 135.215.001.221 | - | - | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

| | 31/12/2020 | |
|---|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng |
| 02.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 354.526.105.622 | (26.329.784.049) |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng đô thị KCN Cao su VN | - | - |
| Công ty CP Vũng Tàu Intourco | 3.850.000.000 | - |
| Công ty CP Chứng khoán SH | - | - |
| Công ty CP EVN Quốc Tế | 44.118.073.392 | (9.903.673.392) |
| Quỹ con hổ Việt Nam | - | - |
| Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà | 13.877.341.956 | (5.932.674.502) |
| Công ty CP Thủy sản An Phú | - | - |
| Công ty CP Điện Việt Lào | 79.567.924.335 | - |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP | 24.418.782.000 | (2.875.989.880) |
| Công ty CP Đầu tư XD & XNK Cao su | 1.500.000.000 | (794.330.065) |
| Công ty CP BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư | 23.082.813.181 | - |
| Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn | 51.808.000.000 | (6.823.116.210) |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 715C | - | - |
| Công ty CP Địa Ốc MB | 600.000.000 | - |
| Công ty CP QL Quỹ đầu tư Sài Gòn-Hà Nội | - | - |
| Công ty CP Mía đường Thanh Hóa | 4.897.408.624 | - |
| Công ty CP Tuấn Lộc Quảng Trị | 3.000.000.000 | - |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội | - | - |
| Công ty CP CB Gỗ XK Địa ốc Cao su | 303.998.714 | - |
| Công ty Cổ phần Phú Việt Tín | 12.500.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG | 91.001.763.420 | - |

| Giá trị hợp lý | 01/01/2020 | | |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| 328.196.321.573 | 274.723.400.907 | (31.557.012.104) | 243.166.388.803 |
| - | 499.950.000 | (499.950.000) | - |
| 3.850.000.000 | 3.850.000.000 | (1.232.000.000) | 2.618.000.000 |
| - | - | - | - |
| 34.214.400.000 | 44.118.073.392 | (11.718.073.392) | 32.400.000.000 |
| - | 300.000.000 | - | 300.000.000 |
| 7.944.667.454 | 13.877.341.956 | (5.932.674.502) | 7.944.667.454 |
| - | - | - | - |
| 79.567.924.335 | 79.567.924.335 | - | 79.567.924.335 |
| 21.542.792.120 | 24.418.782.000 | (2.713.198.000) | 21.705.584.000 |
| 705.669.935 | 1.500.000.000 | (510.000.000) | 990.000.000 |
| 23.082.813.181 | 23.082.813.181 | - | 23.082.813.181 |
| 44.984.883.790 | 51.808.000.000 | (6.823.116.210) | 44.984.883.790 |
| - | 8.252.474.776 | - | 8.252.474.776 |
| 600.000.000 | 600.000.000 | - | 600.000.000 |
| - | 2.128.000.000 | (2.128.000.000) | - |
| 4.897.408.624 | 4.897.408.624 | - | 4.897.408.624 |
| 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 |
| - | 18.633.929 | - | 18.633.929 |
| 303.998.714 | 303.998.714 | - | 303.998.714 |
| 12.500.000.000 | 12.500.000.000 | - | 12.500.000.000 |
| 91.001.763.420 | - | - | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| 02.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn | 10.763.655.284.831 | 10.763.655.284.831 | 6.557.286.496.031 | 6.557.286.496.031 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 10.763.655.284.831 | 10.763.655.284.831 | 6.557.286.496.031 | 6.557.286.496.031 |
| Trái phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Các khoản đầu tư khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b. Dài hạn | 216.940.539.200 | 216.940.539.200 | 570.830.546.801 | 570.830.546.801 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 178.570.539.200 | 178.570.539.200 | 532.460.546.801 | 532.460.546.801 |
| Trái phiếu | 38.370.000.000 | 38.370.000.000 | 38.370.000.000 | 38.370.000.000 |

03. Phải thu khách hàng

| 03.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 31/12/2020 | 01/01/2020 | |
|---|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa | 320.866.181.336 | 343.559.464.901 | |
| Phải thu khách hàng mua mủ cao su xuất khẩu | 198.997.737.999 | 184.718.020.049 | |
| Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ | 315.881.418.972 | 379.356.088.631 | |
| Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng | 46.216.315.083 | 22.651.787.446 | |
| Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gãy đổ | 23.446.581.719 | 89.826.525.674 | |
| Phải thu về khách hàng hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng | 1.090.300.200 | 930.092.097 | |
| Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị | 9.710.983.312 | 44.316.223.541 | |
| Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình | 273.711.250 | 84.621.250 | |
| Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 4.166.068 | 6.228.722.729 | |
| Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư | 97.059.732.638 | 72.301.105.634 | |
| Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản | 5.027.690.252 | 1.200.631.656 | |
| Phải thu khách hàng hoạt động lưu trú ngắn ngày, lữ hành, du lịch và dịch vụ nhà hàng khách sạn | - | 5.489.116 | |
| Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác | 267.133.678.982 | 245.914.381.125 | |
| Cộng | - | 1.285.708.497.811 | 1.391.093.153.849 |

04. Trả trước cho người bán

| 04.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Trả trước người bán về hàng hóa nội địa | 122.711.901.785 | 94.777.302.303 |
| Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu | 39.810.166.516 | 22.672.063.510 |
| Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | 215.614.445.537 | 68.533.907.526 |
| Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp | 65.008.550.388 | 61.212.180.576 |
| Trả trước người bán khác | 82.329.324.393 | 298.732.186.074 |
| Cộng | 525.474.388.619 | 545.927.639.989 |
| 04.2. Trả trước cho người bán dài hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Trả trước người bán về hàng hóa nội địa | 344.914.185 | 346.181.160 |
| Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | 191.700.000 | 191.700.000 |
| Trả trước người bán khác | 75.694.846.024 | 75.550.061.042 |
| Cộng | — | 76.087.942.202 |
| 05.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn | 3.018.421.309 | 3.017.333.059 |
| Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn | 7.529.125.001 | 7.529.125.000 |
| Cộng | — | 10.546.458.059 |
| 05.2. Phải thu về cho vay dài hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn | 68.726.677.450 | 66.363.903.764 |
| Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập | 820.146.038.394 | 914.469.416.920 |
| - Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu | 51.916.359.215 | 51.916.359.215 |
| - Cho vay khách hàng | 768.229.679.179 | 862.553.057.705 |
| Cộng | — | 980.833.320.684 |
| 06.1 Phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| - Lãi vay phải thu về cho vay | 123.316.793.490 | 108.047.171.001 |
| - Lãi dự thu | 125.610.437.955 | 89.207.764.696 |
| - Tạm ứng | 100.402.763.005 | 104.297.101.655 |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược | 77.486.453.953 | 48.540.712.626 |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 132.017.301.238 | 132.017.301.237 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 17.817.764.647 | 22.201.970.000 |
| - Phải thu người lao động | 52.612.744.257 | 79.196.630.427 |
| - Phải thu về các khoản bảo hiểm | 14.882.790.785 | 11.004.173.137 |
| - Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh | 14.030.768.751 | 23.232.536.518 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 642.861.672.328 | 522.084.441.676 |
| Cộng | 1.301.039.490.409 | 1.139.829.802.973 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| 06.2 Phải thu dài hạn khác | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Lãi vay phải thu | 12.896.232.267 | 13.480.334.590 |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược | 78.543.274.246 | 67.522.191.797 |
| - Phải thu người lao động | 178.628.077 | 566.628.077 |
| - Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh | 37.534.860.167 | 16.024.836.110 |
| - Phải thu dài hạn khác | 107.332.157.095 | 96.050.723.912 |
| Cộng | 236.485.151.852 | 193.644.714.486 |
| 07. Tài sản thiếu chờ xử lý | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| - Tiền | 6.267.911.868 | 6.267.911.868 |
| - Hàng tồn kho, gửi bán | 600.805.431 | 971.194.967 |
| - Tài sản cố định | 42.601.652.033 | 240.597.450 |
| - Tài sản khác | 13.769.403.481 | 13.144.970.417 |
| Cộng | 63.239.772.813 | 20.624.674.702 |

| 08. Hàng tồn kho | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 15.694.194.323 | - | 62.310.618.242 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 261.638.472.482 | - | 520.988.357.492 | (9.107.645.418) |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 221.593.395.070 | - | 258.196.772.719 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 773.188.536.874 | - | 809.275.432.743 | (1.704.696.000) |
| Thành phẩm tồn kho | 575.191.595.456 | (10.392.086.856) | 1.698.071.198.059 | (20.889.384.955) |
| Hàng hóa tồn kho | 156.515.717.763 | (4.508.754.593) | 148.263.977.852 | (35.315.893.965) |
| Hàng gửi đi bán | 76.631.028.458 | - | 62.981.266.232 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 13.745.601.075 | - | 13.745.601.075 | - |
| Cộng | 2.094.198.541.501 | (14.900.841.449) | 3.573.833.224.414 | (67.017.620.338) |

09. Chi phí trả trước

| 09.1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 19.887.059.510 | 22.506.026.770 |
| - Chi phí sửa chữa | 3.560.829.306 | 1.290.624.401 |
| - Chi phí khác | 56.471.132.582 | 74.950.476.464 |
| Cộng | 79.919.021.398 | 98.747.127.635 |

| 09.2. Chi phí trả trước dài hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 82.564.356.711 | 65.280.606.274 |
| - Chi phí sửa chữa | 99.184.193.488 | 81.694.934.604 |
| - Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN | 1.858.021.106 | 11.028.780.485 |
| - Trả trước tiền thuê đất | 2.259.589.363.149 | 1.486.459.061.364 |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh | 190.950.000 | 468.293.351 |
| - Chi phí hoa hồng môi giới | 34.917.841.183 | 52.795.749.578 |
| - Chi phí đền bù | 820.253.717.119 | 119.865.510.549 |
| - Chi phí khác | 481.554.894.201 | 522.348.870.756 |
| Cộng | 3.780.113.336.957 | 2.339.941.806.961 |

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | 31/12/2020 |
|--|-----------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng nội địa | 62.454.153.003 | 790.410.670.977 | (772.638.636.471) | 80.226.187.509 |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu; thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | 18.073.066.832 | (18.073.066.832) | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 4.011.516.030 | (4.011.516.030) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 224.720.676.760 | 1.086.342.651.644 | (1.061.985.606.744) | 249.077.721.660 |
| Thuế tài nguyên | 3.743.255.809 | 46.781.100.470 | (43.856.834.887) | 6.667.521.392 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (171.789.762.361) | 1.884.133.774.284 | (1.730.966.715.039) | (18.622.703.116) |
| Thuế bảo vệ môi trường | 2.058.973.740 | 9.672.112.126 | (7.200.087.604) | 4.530.998.262 |
| Thuế môn bài | - | 227.546.300 | (227.546.300) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.568.483.879 | 59.690.006.151 | (61.440.761.937) | (182.271.907) |
| Các loại thuế khác | 1.723.821.898 | (3.174.499.255) | (12.679.117.376) | (14.129.794.733) |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | (56.649.232.072) | 53.847.451.974 | (13.257.734.781) | (16.059.514.879) |
| Cộng | 67.412.422.916 | 3.966.026.760.613 | (3.742.179.505.854) | 291.259.677.675 |

Trong đó:

| | | |
|--------------------|-----------------|-----------------|
| Các khoản phải thu | 435.636.944.168 | 247.990.860.358 |
| Các khoản phải nộp | 503.049.367.084 | 539.250.538.033 |

Ghi chú: Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

11. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn |
|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 11.393.469.974.780 | 5.918.273.151.621 | 1.799.259.954.126 |
| - Mua trong năm | 22.043.093.721 | 77.270.112.049 | 32.393.696.996 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 420.607.529.684 | 49.212.579.079 | 59.000.141.314 |
| - Tăng khác | 28.404.480.355 | 6.362.619.307 | 549.394.738 |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | (41.216.585.230) | (6.343.738.848) | (6.330.488.963) |
| - Tăng do phân loại lại | - | 2.062.280.211 | 651.439.091 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (36.037.621.039) | (9.451.761.239) | (21.894.054.807) |
| - Giảm khác | (16.333.636.050) | (580.336.366) | (11.135.741) |
| - Giảm do phân loại lại | (317.454.215) | (1.207.963.191) | (1.744.825.996) |
| Số dư cuối kỳ | 11.770.619.782.006 | 6.035.596.942.623 | 1.861.874.120.758 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 5.349.958.203.376 | 3.018.930.646.766 | 1.208.522.279.874 |
| - Khấu hao trong năm | 550.769.615.006 | 307.553.253.889 | 100.834.455.693 |
| - Tăng khác | 1.311.132.582 | 726.764.545 | 201.651.070 |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | (21.533.317.095) | (3.777.212.992) | (4.094.924.302) |
| - Tăng do phân loại lại | 670.816.590 | 543.783.043 | 471.738.979 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (32.233.788.136) | (7.543.360.413) | (20.953.368.461) |
| - Giảm khác | (2.261.703.250) | (580.336.366) | (11.135.741) |
| - Giảm do phân loại lại | (453.831.514) | (607.119.361) | (663.332.119) |
| Số dư cuối năm | 5.846.227.127.559 | 3.315.246.419.111 | 1.284.307.364.993 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 6.043.511.771.404 | 2.899.342.504.855 | 590.737.674.252 |
| - Tại ngày cuối năm | 5.924.392.654.447 | 2.720.350.523.512 | 577.566.755.765 |

Đơn vị tính: VND

| Thiết bị dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| 186.900.807.715 | 21.441.891.861.589 | 94.770.484.314 | 40.834.566.234.145 |
| 3.765.112.532 | - | 136.000.000 | 135.608.015.298 |
| 4.053.365.407 | 4.518.328.518.816 | 3.783.709.762 | 5.054.985.844.062 |
| - | - | - | 35.316.494.400 |
| (434.055.506) | (136.674.369.714) | - | (190.999.238.261) |
| 556.524.100 | - | - | 3.270.243.402 |
| (543.559.352) | (400.475.640.263) | - | (468.402.636.700) |
| (293.586.056) | (157.332.529.235) | - | (174.551.223.448) |
| - | - | - | (3.270.243.402) |
| 194.004.608.840 | 25.265.737.841.193 | 98.690.194.076 | 45.226.523.489.496 |
| 158.878.219.951 | 3.452.335.368.810 | 65.522.643.723 | 13.254.147.362.500 |
| 6.039.423.769 | 980.799.007.900 | 3.870.584.732 | 1.949.866.340.989 |
| 38.510.604 | 3.232.996.584 | - | 5.511.055.385 |
| (198.223.139) | (38.509.206.472) | - | (68.112.884.000) |
| 42.850.565 | - | - | 1.729.189.177 |
| (543.559.352) | (272.864.012.417) | - | (334.138.088.779) |
| (293.586.056) | (24.902.107.448) | - | (28.048.868.861) |
| (4.906.183) | - | - | (1.729.189.177) |
| 163.958.730.159 | 4.100.092.046.957 | 69.393.228.455 | 14.779.224.917.234 |
| 28.022.587.764 | 17.989.556.492.779 | 29.247.840.591 | 27.580.418.871.645 |
| 30.045.878.681 | 21.165.645.794.236 | 29.296.965.621 | 30.447.298.572.262 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

12. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế |
|---|------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| Số dư đầu năm | 121.653.155.697 | 247.990.000 |
| - Mua trong năm | 102.211.818 | 748.391.619 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | 36.412.076 | - |
| Số dư cuối năm | 121.791.779.591 | 996.381.619 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 20.282.296.864 | 227.779.579 |
| - Khấu hao trong năm | 2.283.116.665 | 494.781.710 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | - | - |
| Số dư cuối năm | 22.565.413.529 | 722.561.289 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | |
| - Tại ngày đầu năm | 101.370.858.833 | 20.210.421 |
| - Tại ngày cuối năm | 99.226.366.062 | 273.820.330 |

Đơn vị tính: VND

| Phần mềm, bản quyền máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| 48.804.905.027 | 11.841.511.644 | 182.547.562.368 |
| 2.250.988.273 | | 3.101.591.710 |
| (296.193.240) | - | (296.193.240) |
| (85.790.000) | | (85.790.000) |
| (31.753.868) | - | 4.658.208 |
| 50.642.156.192 | 11.841.511.644 | 185.271.829.046 |
| 37.229.584.212 | 6.510.948.114 | 64.250.608.769 |
| 4.785.769.143 | | 7.563.667.518 |
| (296.193.240) | - | (296.193.240) |
| (26.601.432) | - | (26.601.432) |
| (69.803.069) | - | (69.803.069) |
| 41.622.755.614 | 6.510.948.114 | 71.421.678.546 |
| 11.575.320.815 | 5.330.563.530 | 118.296.953.599 |
| 9.019.400.578 | 5.330.563.530 | 113.850.150.500 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

13. Tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| - Thuê tài chính trong năm | 1.251.200.000 | 1.251.200.000 |
| Số dư cuối năm | 1.251.200.000 | 1.251.200.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| - Khấu hao trong năm | (26.066.667) | (26.066.667) |
| Số dư cuối năm | (26.066.667) | (26.066.667) |
| Giá trị còn lại | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - |
| - Tại ngày cuối năm | 1.225.133.333 | 1.225.133.333 |

Ngày bắt đầu thuê tài sản từ ngày 26 tháng 08 năm 2020, Khi hết thời hạn thuê Bên thuê đồng ý mua lại Tài sản thuê và Bên cho thuê đồng ý bán Tài sản thuê với giá trị 23.535.072 đồng.

| 14. Bất động sản đầu tư | 01/01/2020 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 | | 31/12/2020 |
|--|--------------------------|--|------|--------------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| a. Bất động sản đầu tư cho thuê | 1.345.307.408.338 | 130.873.550.114 | - | 1.476.180.958.452 |
| Nguyên giá | 1.824.485.029.827 | 232.720.451.659 | - | 2.057.205.481.486 |
| - Quyền sử dụng đất | 242.026.264.360 | - | - | 242.026.264.360 |
| - Cơ sở hạ tầng | 1.582.458.765.467 | 232.720.451.659 | - | 1.815.179.217.126 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 479.177.621.489 | 101.846.901.545 | - | 581.024.523.034 |
| - Quyền sử dụng đất | 72.532.780.363 | - | - | 72.532.780.363 |
| - Cơ sở hạ tầng | 406.644.841.126 | 101.846.901.545 | - | 508.491.742.671 |
| Giá trị còn lại | 1.345.307.408.338 | 130.873.550.114 | - | 1.476.180.958.452 |
| - Quyền sử dụng đất | 169.493.483.997 | - | - | 169.493.483.997 |
| - Cơ sở hạ tầng | 1.175.813.924.341 | 130.873.550.114 | - | 1.306.687.474.455 |

| 15. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Chi phí SX, KD dở dang dài hạn | 94.510.332.841 | 145.694.093.360 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 17.907.211.224.195 | 21.598.873.912.902 |
| + Vườn cây cao su KTCB | 15.987.135.192.461 | 19.254.240.877.962 |
| + Vườn cây khác | 42.675.903.135 | 234.348.934.700 |
| + Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su | 131.784.048.325 | 191.371.534.398 |
| + Đường giao thông, đập thủy lợi | 1.930.750.375 | 13.657.845.337 |
| + Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng | 587.121.541.114 | 820.773.970.393 |
| + Mua sắm tài sản cố định | 12.208.698.336 | 4.644.762.286 |
| + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 1.144.355.090.449 | 1.079.835.987.826 |
| Cộng | 18.001.721.557.036 | 21.744.568.006.262 |

| 16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|-----------------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 319.321.450.276 | 85.807.818.011 |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 319.321.450.276 | 85.807.818.011 |

| 17. Lợi thế thương mại | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Lợi thế thương mại đầu năm | 15.489.229.631 | 31.555.035.363 |
| - Lợi thế thương mại đã phân bổ trong năm | (9.897.366.349) | (16.065.805.732) |
| Lợi thế thương mại cuối năm | 5.591.863.282 | 15.489.229.631 |

18. Phải trả người bán

| 18.1. Phải trả người bán ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán về hàng hóa nội địa | 432.195.151.532 | 459.387.529.196 |
| Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu | 17.486.282.254 | 10.699.688.143 |
| Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | 163.268.511.684 | 262.646.189.584 |
| Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp | 93.674.883.977 | 81.567.422.602 |
| Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ | - | 300.000.000 |
| Phải trả người bán khác | 147.232.030.876 | 128.411.549.413 |
| Cộng | 853.856.860.323 | 943.012.378.938 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

19. Người mua trả tiền trước

| 19.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa | 176.023.493.704 | 107.949.827.732 |
| Người mua trả trước về mua mủ cao su xuất khẩu | 101.138.953.860 | 87.536.260.117 |
| Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, chế biến pallet | 265.151.970 | 6.308.505.525 |
| Người mua trả trước về dịch vụ kiểm định chất lượng mủ cao su | 8.887.000 | 8.887.000 |
| Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ | 83.515.867.357 | 103.573.233.094 |
| Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị | 9.585.427.470 | 10.970.329.000 |
| Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản | - | 5.859.915.718 |
| Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư | - | 96.855.644 |
| Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác | 124.916.297.380 | 145.261.540.539 |
| Người mua trả trước ngắn hạn khác | 32.729.066.792 | 165.189.541.276 |
| Cộng | 528.183.145.533 | 632.754.895.645 |

| 19.2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa | 5.862.320.027 | - |
| Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 79.383.141.683 | 149.206.748.756 |
| Cộng | 85.245.461.710 | 149.206.748.756 |

20. Chi phí phải trả

| 20.1. Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Lãi vay phải trả | 88.759.695.062 | 59.529.686.787 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 41.050.891 | 233.825.455 |
| - Trích trước tiền thuê đất | 32.135.849.232 | 19.521.795.976 |
| - Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài | 23.810.806.560 | 22.153.550.907 |
| - Chi phí khác | 253.621.632.242 | 212.224.894.982 |
| Cộng | 398.369.033.987 | 313.663.754.107 |

| 20.2. Chi phí phải trả dài hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí khác | 71.600.662.082 | 92.968.043.049 |
| Cộng | 71.600.662.082 | 92.968.043.049 |

21. Doanh thu chưa thực hiện

| 21.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ | 13.237.019.154 | 1.582.178.002 |
| - Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư | 306.676.936.028 | 242.153.077.681 |
| Cộng | 319.913.955.182 | 243.735.255.683 |

| 21.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ | 9.409.662.168 | 1.479.089.489 |
| - Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư | 8.665.274.714.540 | 8.522.726.758.370 |
| Cộng | 8.674.684.376.708 | 8.524.205.847.859 |

22. Phải trả khác

| 22.1. Phải trả ngắn hạn khác | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 1.541.093.655 | 1.549.617.020 |
| - Kinh phí công đoàn | 16.213.142.542 | 15.147.583.727 |
| - Các khoản bảo hiểm bắt buộc | 13.943.737.942 | 8.109.576.133 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 75.109.000.000 | 44.342.158.689 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 198.857.538.937 | 213.131.169.035 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 282.416.512.129 | 257.141.428.430 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.367.503.794.336 | 1.330.946.816.679 |
| Cộng | 1.955.584.819.541 | 1.870.368.349.713 |

| 22.2. Phải trả dài hạn khác | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 15.186.866.147 | 33.082.506.239 |
| - Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh | - | 6.000.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 243.338.747.631 | 108.090.666.824 |
| Cộng | 258.525.613.778 | 147.173.173.063 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| 23. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2020 | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 3.772.259.625.860 | 3.772.259.625.860 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 2.121.191.936.189 | 2.121.191.936.189 |
| - Các khoản đi vay | 2.121.191.936.189 | 2.121.191.936.189 |
| - Nợ thuê tài chính | - | - |
| - Trái phiếu phát hành | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.651.067.689.671 | 1.651.067.689.671 |
| - Các khoản đi vay | 1.651.067.689.671 | 1.651.067.689.671 |
| - Nợ thuê tài chính | - | - |
| - Trái phiếu phát hành | - | - |
| b. Dài hạn | 8.335.213.987.508 | 8.335.213.987.508 |
| - Các khoản đi vay | 8.335.213.987.508 | 8.335.213.987.508 |
| - Nợ thuê tài chính | - | - |
| - Trái phiếu phát hành | - | - |
| Cộng | 12.107.473.613.368 | 12.107.473.613.368 |

24. Vốn chủ sở hữu

24.1. Biến đổi chiều động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 40.000.000.000.000 | 130.155.637.008 | 10.591.031.002 |
| - Tăng trong năm trước | | | |
| - Lãi/lỗ trong năm trước | | | |
| - Giảm trong năm trước | | | |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư đầu năm nay | 40.000.000.000.000 | 130.155.637.008 | 10.591.031.002 |
| - Tăng trong năm | | | |
| - Lãi/lỗ trong năm | | | |
| - Giảm trong năm | | (1.665.190.548) | |
| Số dư cuối năm | 40.000.000.000.000 | 128.490.446.460 | 10.591.031.002 |
| Chỉ tiêu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | |
| Số dư đầu năm trước | 2.439.091.902.294 | 4.212.591.156 | |
| - Tăng trong năm trước | 477.251.976.927 | 521.847.439 | |
| - Lãi/lỗ trong năm trước | | | |
| - Giảm trong năm trước | | | |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư đầu năm nay | 2.916.343.879.221 | 4.734.438.595 | |
| - Tăng trong năm | 528.765.863.262 | 2.251.905.732 | |
| - Lãi/lỗ trong năm | | | |
| - Giảm trong năm | | | |
| Số dư cuối năm | 3.445.109.742.483 | 6.986.344.327 | |

| Biến động trong năm | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 6.700.922.369.673 | 5.715.734.934.019 | 2.787.072.190.206 | 2.787.072.190.206 |
| 5.506.422.656.184 | 4.737.636.998.282 | 1.352.406.278.287 | 1.352.406.278.287 |
| 5.506.422.656.184 | 4.737.636.998.282 | 1.352.406.278.287 | 1.352.406.278.287 |
| - | - | - | - |
| - | - | - | - |
| 1.194.499.713.489 | 978.097.935.737 | 1.434.665.911.919 | 1.434.665.911.919 |
| 1.194.499.713.489 | 978.097.935.737 | 1.434.665.911.919 | 1.434.665.911.919 |
| - | - | - | - |
| - | - | - | - |
| 2.128.201.571.129 | 2.868.782.601.891 | 9.075.795.018.270 | 9.075.795.018.270 |
| 2.128.201.571.129 | 2.868.782.601.891 | 9.075.795.018.270 | 9.075.795.018.270 |
| - | - | - | - |
| - | - | - | - |
| 8.829.123.940.802 | 8.584.517.535.910 | 11.862.867.208.476 | 11.862.867.208.476 |

Đơn vị tính: VND

| Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Cộng |
|------------------------------|---------------------------------|--|---------------------------|
| (107.405.977.656) | (1.621.201.388.004) | 1.407.995.602.360 | 39.820.134.904.710 |
| | 23.046.436.327 | | 23.046.436.327 |
| | | | - |
| | | | - |
| (120.775.362) | | (247.619.595.833) | (247.740.371.195) |
| (107.526.753.018) | (1.598.154.951.677) | 1.160.376.006.527 | 39.595.440.969.842 |
| 35.694.596.234 | 21.629.284.413 | | 57.323.880.647 |
| | | | - |
| | | (132.866.972.832) | (134.532.163.380) |
| (71.832.156.784) | (1.576.525.667.264) | 1.027.509.033.695 | 39.518.232.687.109 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | LNST thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
| | 2.395.901.480.049 | 4.624.261.278.136 | 49.283.602.156.345 |
| | | | 500.820.260.693 |
| | 3.250.179.658.471 | 583.178.153.685 | 3.833.357.812.156 |
| | | | - |
| | (1.413.800.308.847) | (1.431.033.428.025) | (3.092.574.108.067) |
| - | 4.232.280.829.673 | 3.776.406.003.796 | 50.525.206.121.127 |
| | | | 588.341.649.641 |
| | 3.770.729.889.631 | 1.305.623.721.619 | 5.076.353.611.250 |
| | (3.428.021.567.506) | (1.238.684.703.506) | (4.801.238.434.392) |
| - | 4.574.989.151.798 | 3.843.345.021.909 | 51.388.662.947.626 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

24. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

| 24.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/12/20 | 01/01/2020 |
|---|------------------------------|----------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 38.708.428.190.000 | 38.708.428.190.000 |
| Các cổ đông khác | 1.291.571.810.000 | 1.291.571.810.000 |
| Cộng | — 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| 24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu | Năm 2020 | Năm 2019 |
| + Vốn góp đầu năm | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| 24.4. Các quỹ của Tập đoàn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.445.109.742.483 | 2.916.343.879.221 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 6.986.344.327 | 4.734.438.595 |
| Cộng | — 3.452.096.086.810 | 2.921.078.317.816 |
| 24.5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản do cổ phần hóa | (1.576.525.667.264) | (1.598.154.951.677) |
| Cộng | — (1.576.525.667.264) | (1.598.154.951.677) |
| 24.6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | 1.027.509.033.695 | 1.160.376.006.527 |
| Cộng | — 1.027.509.033.695 | 1.160.376.006.527 |
| 25. Nguồn kinh phí | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| - Nguồn kinh phí đầu năm | (103.318.115.747) | (119.444.815.815) |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 77.466.680.059 | 73.780.481.087 |
| - Chi sự nghiệp | (77.911.130.375) | (57.653.781.019) |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | (103.762.566.063) | (103.318.115.747) |
| 26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a. Tài sản thuê ngoài | - | - |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | 131.433.689.253 | 207.787.896.862 |
| - <i>Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công</i> | 131.433.689.253 | 207.787.896.862 |
| - <i>Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp</i> | - | - |
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| - <i>Ngoại tệ USD</i> | 39.607.605 | 20.086.490 |
| - <i>Ngoại tệ EUR</i> | 562 | 1.397 |
| - <i>Ngoại tệ KHR</i> | 1.392.120.868 | 364.162.592 |
| - <i>Ngoại tệ khác</i> | 240.273 | 240.261 |
| d. Nợ khó đòi đã xử lý | 64.858.239.246 | 25.330.209.224 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2020 | Đơn vị tính: VND Năm 2019 |
|---|---------------------------|------------------------------|
| - Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su | 12.737.996.982.228 | 12.777.622.373.623 |
| - Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | 2.166.292.812.428 | 1.092.288.197.971 |
| - Doanh thu chế biến gỗ | 3.389.657.857.531 | 3.681.408.099.020 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng | 890.805.338.062 | 1.011.322.652.407 |
| - Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN | 28.652.483.891 | 30.828.758.250 |
| - Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước | 191.765.080.887 | 22.254.529.515 |
| - Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | 701.082.692 | 2.516.647.328 |
| - Doanh thu từ kinh doanh điện năng | 338.920.429.814 | 427.633.529.167 |
| - Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác | 1.395.616.575.610 | 778.696.332.917 |
| Cộng | 21.140.408.643.143 | 19.824.571.120.198 |

| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 9.970.859.455 | 9.986.962.719 |
| - Giảm giá hàng bán | 1.466.930.971 | 1.095.194.305 |
| - Hàng bán bị trả lại | 12.656.501.901 | 9.494.322.271 |
| Cộng | 24.094.292.327 | 20.576.479.295 |

| 03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su | 12.713.902.689.901 | 12.757.045.894.328 |
| - Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | 2.166.292.812.428 | 1.092.288.197.971 |
| - Doanh thu thuần chế biến gỗ | 3.389.657.857.531 | 3.681.408.099.020 |
| - Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng | 890.805.338.062 | 1.011.322.652.407 |
| - Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN | 28.652.483.891 | 30.828.758.250 |
| - Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước | 191.765.080.887 | 22.254.529.515 |
| - Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | 701.082.692 | 2.516.647.328 |
| - Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng | 338.920.429.814 | 427.633.529.167 |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác | 1.395.616.575.610 | 778.696.332.917 |
| Cộng | 21.116.314.350.816 | 19.803.994.640.903 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| 04. Giá vốn hàng bán | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su | 10.320.541.550.501 | 10.296.173.570.306 |
| - Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | 1.267.237.816.657 | 975.141.784.120 |
| - Giá vốn chế biến gỗ | 2.986.744.461.069 | 2.722.838.246.097 |
| - Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng | 317.065.364.313 | 363.859.430.161 |
| - Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN | 5.179.449.355 | 1.769.299.492 |
| - Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước | 28.668.331.017 | 19.011.488.615 |
| - Giá vốn dịch vụ khách sạn | 480.909.348 | 2.202.704.497 |
| - Giá vốn kinh doanh điện năng | 255.421.696.978 | 263.975.781.344 |
| - Giá vốn khác | 1.335.779.538.374 | 536.035.610.448 |
| Cộng | 16.517.119.117.612 | 15.181.007.915.080 |

| 05. Doanh thu hoạt động tài chính: | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 806.105.238.807 | 644.628.405.129 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | 2.056.043.625.594 | 24.477.458.673 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 19.319.823.859 | 2.931.566.906 |
| - Lãi bán ngoại tệ | 30.331.724 | 811.316.791 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 44.292.979.087 | 30.612.446.017 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 3.601.685.558 | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Các khoản ghi giảm doanh thu TC | 39.002.252.471 | 28.042.289.073 |
| Cộng | 2.968.395.937.100 | 731.503.482.589 |

| 06. Chi phí tài chính | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay | 726.129.832.902 | 661.091.404.583 |
| - Lãi bán ngoại tệ | 174.041.204 | 93.303.671 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 54.697.678.077 | 95.291.294.071 |
| - Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (3.575.619.935) | 13.761.392.712 |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư | 78.310.850.758 | 5.330.668.020 |
| - Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (4.313.273.199) | (3.445.267.791) |
| - Chi phí tài chính khác | 15.635.157.538 | 19.818.325.974 |
| Cộng | 867.058.667.345 | 791.941.121.240 |

| 07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | 52.514.203.628 | 30.668.634.219 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su | - | 363.625.888 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư | - | 5.626.073 |
| Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex | (441.828.223) | (501.433.838) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước | 10.833.654.274 | 26.889.896.440 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741 | 19.914.252.809 | 18.826.414.608 |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha | 283.929.175.648 | 263.613.492.434 |
| Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành | 7.481.809.554 | 16.457.603.133 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG | - | 63.347.551.474 |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh | (43.802.370.634) | 23.982.549 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | 10.197.120.922 | 9.563.507.289 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai | 185.184.497 | 817.298.846 |
| Công ty Cổ phần Lộc Thịnh | 476.413.696 | 235.884.486 |
| Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO | (26.605.033.044) | (26.236.727.203) |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh | 26.451.029 | 169.404.761 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh | (2.097.491) | - |
| Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên | - | 8.659.440.022 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hố Nai | (6.174.970) | (8.555.471) |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | 526.259.610 | 829.842.817 |
| Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | 4.196.191.710 | |
| | 319.423.213.015 | 413.725.488.527 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| 08. Chi phí bán hàng | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nhân viên | 34.581.865.738 | 26.470.261.675 |
| - Chi phí vật liệu | 65.245.916.076 | 74.450.065.824 |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 90.305.557.983 | 104.823.715.457 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.716.852.276 | 2.088.510.333 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 194.540.249.003 | 146.748.442.541 |
| - Chi hoa hồng môi giới | 3.285.485.947 | 1.312.249.766 |
| - Chi phí khác | 53.236.098.795 | 73.092.509.834 |
| Cộng | 442.912.025.818 | 428.985.755.430 |
| 09. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm 2020 | Năm 2019 |
| - Chi phí nhân viên | 785.760.062.491 | 690.814.697.120 |
| - Chi phí vật liệu | 32.301.636.403 | 85.137.325.617 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 9.430.471.289 | 18.038.679.479 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 85.402.575.096 | 80.124.930.560 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 32.356.531.084 | 47.914.563.883 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 155.191.523.134 | 160.964.033.011 |
| - Trích Quỹ khoa học công nghệ | 208.377.059.763 | 17.296.486.348 |
| - Chi phí dự phòng | (15.437.655.981) | 70.335.748.926 |
| - Chi phí khác | 480.678.073.985 | 458.735.860.701 |
| Cộng | 1.774.060.277.264 | 1.629.362.325.645 |
| 10. Thu nhập khác | Năm 2020 | Năm 2019 |
| - Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gẫy đổ | 260.584.993.936 | 792.458.375.112 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 49.741.200.585 | 27.748.418.023 |
| - Tiền bồi thường | 971.348.968.180 | 882.804.262.414 |
| - Tiền phạt thu được | 2.081.773.575 | 3.117.469.891 |
| - Thu nhập từ sửa chữa đường lô và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su | 3.268.209.710 | 11.157.365.000 |
| - Nhượng bán vật tư, phế liệu | 8.177.392.194 | 3.169.685.352 |
| - Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ | 2.099.364.758 | - |
| - Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su | 11.307.091.269 | 15.072.722.918 |
| - Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su | 37.730.747.690 | 18.384.393.914 |
| - Các khoản khác | 123.121.168.755 | 169.549.068.800 |
| Cộng | 1.469.460.910.652 | 1.923.461.761.424 |

| 11. Chi phí khác | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 14.858.451.430 | 25.481.028.481 |
| - Tiền bồi thường | 666.785.347 | 649.705.500 |
| - Các khoản bị phạt, chậm nộp | 6.874.000.510 | 12.722.741.582 |
| - Nhượng bán vật tư, phế liệu | 3.250.085.075 | 2.104.247.452 |
| - Chi phí sửa chữa đường lô và hoàn nguyên tại vườn cây cao su | 2.646.460.015 | 5.386.089.633 |
| - Chi phí thiệt hại từ cây cao su | 94.073.049.376 | 10.475.041.746 |
| - Các khoản khác | 238.900.709.863 | 129.257.668.455 |
| Cộng | 361.269.541.616 | 186.076.522.849 |

| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|--------------------------|------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.071.027.676.330 | 845.146.509.808 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay | 26.531.020.879 | 12.558.715.805 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.097.558.697.209 | 857.705.225.613 |

| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|--------------------------|-------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (290.881.062.218) | (103.870.005.819) |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 28.143.535.687 | 68.118.701.249 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (262.737.526.531) | (35.751.304.570) |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn

| a. Tài sản tài chính | Giá trị sổ sách | | | |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Đầu năm | | Cuối năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và tương đương tiền | 7.114.787.951.797 | - | 5.528.283.614.830 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.346.583.253.499 | (717.558.850.826) | 3.424.938.988.900 | (702.121.194.845) |
| Các khoản cho vay | 991.379.778.743 | - | 899.420.262.154 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 6.564.045.918.791 | (4.381.510.199) | 10.764.818.918.992 | (68.237.000) |
| Đầu tư dài hạn | 3.462.170.976.700 | (31.557.012.104) | 3.189.357.646.629 | (26.329.784.049) |
| Cộng | 21.478.967.879.530 | (753.497.373.129) | 23.806.819.431.505 | (728.519.215.894) |

| b. Nợ phải trả tài chính | Giá trị sổ sách | |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Đầu năm | Cuối năm |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.742.515.546.115 | 3.681.395.900.885 |
| Chi phí phải trả | 406.631.797.156 | 469.969.696.069 |
| Vay và nợ | 11.862.867.208.476 | 12.107.473.613.368 |
| Cộng | 16.012.014.551.747 | 16.258.839.210.322 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT -BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày đầu năm | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 7.114.787.951.797 | - | - | 7.114.787.951.797 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.076.850.596.811 | 269.732.656.688 | - | 3.346.583.253.499 |
| Các khoản cho vay | 10.546.458.059 | 980.833.320.684 | - | 991.379.778.743 |
| Đầu tư ngắn hạn | 6.564.045.918.791 | - | - | 6.564.045.918.791 |
| Đầu tư dài hạn | - | 570.830.546.801 | 2.891.340.429.899 | 3.462.170.976.700 |
| Cộng | 16.766.230.925.458 | 1.821.396.524.173 | 2.891.340.429.899 | 21.478.967.879.530 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

| Tại ngày đầu năm | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 5.528.283.614.830 | - | - | 5.528.283.614.830 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.112.222.376.839 | 312.716.612.061 | - | 3.424.938.988.900 |
| Các khoản cho vay | 10.547.546.310 | 888.872.715.844 | - | 899.420.262.154 |
| Đầu tư ngắn hạn | 10.764.818.918.992 | - | - | 10.764.818.918.992 |
| Đầu tư dài hạn | - | 216.940.539.200 | 2.972.417.107.429 | 3.189.357.646.629 |
| Cộng | 19.415.872.456.971 | 1.418.529.867.105 | 2.972.417.107.429 | 23.806.819.431.505 |

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

| Tại ngày đầu năm | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.446.135.624.296 | 296.379.921.819 | 0 | 3.742.515.546.115 |
| Chi phí phải trả | 313.663.754.107 | 92.968.043.049 | 0 | 406.631.797.156 |
| Vay và nợ | 2.787.072.190.206 | 2.984.016.272.720 | 6.091.778.745.550 | 11.862.867.208.476 |
| Cộng | 6.546.871.568.609 | 3.373.364.237.588 | 6.091.778.745.550 | 16.012.014.551.747 |

| Tại ngày đầu năm | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.337.624.825.397 | 343.771.075.488 | 0 | 3.681.395.900.885 |
| Chi phí phải trả | 398.369.033.987 | 71.600.662.082 | 0 | 469.969.696.069 |
| Vay và nợ | 3.772.259.625.860 | 2.243.435.241.958 | 6.091.778.745.550 | 12.107.473.613.368 |
| Cộng | 7.508.253.485.244 | 2.658.806.979.528 | 6.091.778.745.550 | 16.258.839.210.322 |

02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải trình bày hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tập đoàn.

04. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mũ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mũ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mũ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;

Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

04. Thông tin theo bộ phận

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31/12/2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng |
|--|----------------------------------|---|--------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần | | | | |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 12.713.902.689.901 | 2.166.292.812.428 | 3.389.657.857.531 | 1.111.222.902.840 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1) | (2.123.887.001.535) | 11.000.935.931 | - | 2.446.781.292 |
| Tổng doanh thu thuần | | | | |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 10.590.015.688.366 | 2.177.293.748.359 | 3.389.657.857.531 | 1.113.669.684.132 |
| Khấu hao tài sản cố định | 1.092.726.802.714 | 76.114.011.950 | 160.153.306.905 | 11.879.064.722 |
| Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết | (55.929.659.659) | - | 283.955.626.677 | 91.397.245.997 |
| Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2) | 734.692.087.797 | 785.673.495.809 | 504.148.856.088 | 719.735.950.796 |
| Tổng tài sản (3) | 51.325.103.937.886 | 1.456.841.519.856 | 3.574.426.948.163 | 7.182.377.453.305 |
| Tổng nợ phải trả (4) | 9.081.795.249.066 | 488.945.399.531 | 718.074.821.533 | 9.651.661.535.750 |

Đơn vị tính: VND

| Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|--|--------------------------|------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 701.082.692 | 338.920.429.814 | 1.395.616.575.610 | - | 21.116.314.350.816 |
| - | (4.307.789) | 328.453.140.306 | 1.781.990.451.795 | - |
| 701.082.692 | 338.916.122.025 | 1.724.069.715.916 | 1.781.990.451.795 | 21.116.314.350.816 |
| 3.219.998.901 | 47.077.860.019 | 10.662.549.135 | - | 1.401.833.594.346 |
| - | - | - | - | 319.423.213.015 |
| (10.511.872.072) | 47.158.648.743 | (216.122.161.400) | 136.871.137.376 | 2.701.646.143.137 |
| 53.500.577.240 | 2.630.318.246.642 | 3.926.220.611.440 | (5.782.442.160.647) | 64.366.347.133.885 |
| 7.330.527.321 | 85.392.392.271 | 444.822.654.968 | (4.277.219.690.690) | 16.200.802.889.750 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

04. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng |
|----------|----------------------------------|---|-------------|---------------------------------------|
|----------|----------------------------------|---|-------------|---------------------------------------|

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:

| | | | | |
|---------------------|-------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu tài chính | 1.458.935.120.249 | 18.144.060.031 | 23.928.668.140 | 532.312.916.563 |
| Chi phí tài chính | 737.274.684.631 | 15.521.768.785 | 130.588.398.715 | 5.040.192.921 |
| Thu nhập khác | 2.912.507.053.715 | 2.245.985.654 | 8.087.322.339 | 10.895.662.690 |
| Chi phí khác | 340.220.186.353 | 4.884.747.567 | 6.901.651.927 | 12.867.813.735 |

Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:

| | | | | |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư | 1.965.578.345.107 | 418.745.073.036 | 332.800.000.000 | 5.237.869.858.572 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 183.626.603.928 | - | - | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 471.269.016.048 | 23.497.872.112 | 9.026.488.237 | 3.768.106.327 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 83.063.142.597 | 563.233.510 | 5.800.998.560 | 56.901.755.711 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 64.505.003.770 | - | - | 4.221.673.680 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 14.528.905.925.195 | 8.964.877.078 | 8.916.269.419 | 548.144.963.014 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 10.345.357.051 | - | - | - |
| Tổng cộng | 17.307.293.393.696 | 451.771.055.736 | 356.543.756.216 | 5.850.906.357.304 |

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng |
|----------|----------------------------------|---|-------------|---------------------------------------|
|----------|----------------------------------|---|-------------|---------------------------------------|

Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:

| | | | | |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà | 344.776.626.948 | 87.927.572.979 | 44.415.911.173 | 37.821.708.591 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 1.741.341.440.561 | 180.997.476.029 | 872.575.945.042 | 1.292.602.588.691 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 6.727.919.741.015 | 27.848.188.528 | 668.175.663.939 | 1.246.000.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - | - | - |

| Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|--|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Đơn vị tính: VND | | | | |
| 4.276.198.791 | 10.575.566.074 | 3.435.317.278.796 | (2.515.093.871.544) | 2.968.395.937.100 |
| 83.299 | 128.637.290.157 | 345.747.075.587 | (495.750.826.750) | 867.058.667.345 |
| 132.948.097 | 314.277.799 | 22.825.725.824 | (1.487.548.065.466) | 1.469.460.910.652 |
| 64.636.871 | 333.653.839 | 1.288.632.552 | (5.291.781.228) | 361.269.541.616 |
| Đơn vị tính: VND | | | | |
| 50.635.642.505 | 261.000.000.000 | 2.498.121.762.772 | - | 10.764.750.681.992 |
| - | - | 315.672.841.128 | (488.751.898.746) | 10.547.546.310 |
| 693.586.865 | 4.161.900.941 | 4.903.870.677 | - | 517.320.841.207 |
| 973.872.483 | 618.201.970 | 100.069.655.527 | - | 247.990.860.358 |
| - | - | 974.783.946.957 | (154.637.908.563) | 888.872.715.844 |
| 5.264.506.503 | 81.877.711.283 | 36.516.509.110.428 | (48.535.555.500.340) | 3.163.027.862.580 |
| - | - | - | 308.976.093.225 | 319.321.450.276 |
| 57.567.608.356 | 347.657.814.194 | 40.410.061.187.489 | (48.869.969.214.424) | 15.911.831.958.568 |

| Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|--|-------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Đơn vị tính: VND | | | | |
| 594.898.657 | 20.448.140.769 | 3.265.678.916 | - | 539.250.538.033 |
| - | 140.074.578.002 | 33.419.496.281 | (488.751.898.746) | 3.772.259.625.860 |
| - | 938.603.838.968 | 126.058.463.621 | (154.637.908.563) | 8.335.213.987.508 |
| - | - | - | - | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

05. Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

| STT | Đơn vị được bảo lãnh | Thư bảo lãnh số | Ngày bảo lãnh |
|-----|----------------------------------|-----------------|---------------|
| 1 | Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 2473/CTBL-TCKT | 29/8/2013 |
| 2 | Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 2720/CTBL-TCKT | 23/9/2013 |
| 3 | Cty CP VRG Phú Yên | 1865/CSVN-TCKT | 04/07/2013 |
| 4 | Cty CP VRG Phú Yên | 1593/CTBL-CSVN | 06/04/2014 |
| 5 | Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie | 1346/CSVN-TCKT | 21/05/2013 |
| 6 | Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie | 496/CSVN-TCKT | 10/03/2011 |
| 7 | Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | 3306/CTBL-CSVN | 20/11/2013 |
| 8 | Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | 420/CSVN-TCKT | 20/2/2013 |
| 9 | Cty CP Cao su Điện Biên | 3547/CTBL-TCKT | 9/12/2013 |
| 10 | Cty CP Cao su Điện Biên | 913/CTBL-TCKT | 7/4/2014 |
| 11 | Cty CP Cao su Sơn La | 2376/CSVN-TCKT | 08/10/2012 |
| 12 | Cty CP Cao su Sơn La | 3211/CTBL-TCKT | 13/11/2013 |
| 13 | Cty CP Cao su Sơn La | 482/CTBL-TCKT | 27/02/2014 |
| 14 | Cty CP Cao su Sơn La | 569/CTBL-TCKT | 10/3/2014 |
| 15 | Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT | 3544/CTBL-CSVN | 9/12/2013 |
| 16 | Cty CP Cao su Lai Châu II | 3885/CTBL-TCKT | 30/12/2013 |
| 17 | Cty CP Cao su Lai Châu | 213/CTBL-TCKT | 23/01/2014 |
| 18 | Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 1891/CTBL-TCKT | 6/7/2017 |

Tổng cộng

| Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác | Số tiền bảo lãnh | | Mục đích bảo lãnh |
|----------------------------------|------------------|--------------------------|---|
| | USD | VND | |
| SHB | | 78.000.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| SHB | | 88.546.900.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC) |
| Vietinbank - Phú Yên | | 191.733.798.000 | Thủy điện La Hiêng 2 |
| Vietinbank - Phú Yên | | 100.854.000.000 | Trả nợ cho RFC |
| SHB-TP.HCM | 1.875.000 | | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| SHB-ĐN | | 91.280.000.000 | Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC |
| SHB | | 68.540.493.000 | Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC |
| VCB-ĐN | | 120.000.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| SHB | | 28.727.400.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| SHB-Khánh Hòa | | 14.770.800.000 | Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC) |
| SHB-TP.HCM | | 9.240.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| SHB-TP.HCM | | 34.055.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| SHB-TP.HCM | | 44.109.738.750 | Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC) |
| SHB-TP.HCM | | 39.503.800.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| SHB | | 271.592.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC |
| SHB-Khánh Hòa | | 52.244.370.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| SHB-Khánh Hòa | | 61.082.948.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| Vietinbank - HCM | | 477.000.000.000 | Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng |
| | 1.875.000 | 1.771.281.247.750 | |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

06. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan chủ yếu

a. Các bên liên quan có giao dịch trong năm

| Bên liên quan | Địa điểm | Quan hệ |
|--------------------------------------|-----------------|------------------|
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Bình Phước | Công ty liên kết |
| Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa Do | Đồng Nai | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | TP. Hồ Chí Minh | Công ty liên kết |
| Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành | Đồng Nai | Công ty liên kết |
| Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741 | Bình Phước | Công ty liên kết |
| Xí Nghiệp liên doanh Visorutex | TP. Hồ Chí Minh | Công ty liên kết |
| Công ty CP Thống Nhất | Đồng Nai | Công ty liên kết |
| Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai | Đồng Nai | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Nước Lào | Công ty liên kết |

| b. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm | | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------------------------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý | 80.865.288.657 | 85.274.554.302 |
| | Bán hàng hóa dịch vụ | 11.398.301.089 | 970.731.618 |
| Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do | Bán hàng hóa dịch vụ | 19.914.186.780 | 24.980.850.000 |
| | Mua hàng hóa dịch vụ | - | 216.342.400 |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Bán hàng hóa dịch vụ | 25.578.778.840 | 14.110.031.000 |
| | Mua hàng hóa dịch vụ | 2.162.455.000 | 55.000.000 |
| Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741 | Bán hàng hóa dịch vụ | 376.495.236 | 375.380.953 |
| Công ty CP Thống Nhất | Bán hàng hóa dịch vụ | 111.001.818 | - |
| Xí Nghiệp liên doanh Visorutex | Bán hàng hóa dịch vụ | 132.840.000 | - |
| Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai | Bán hàng hóa dịch vụ | 240.000.000 | - |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Bán hàng hóa dịch vụ | 418.079.760 | - |

| c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2020 như sau: | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| | Phải thu khách hàng | - | 33.270.875.005 |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Người mua trả tiền trước | 20.095.181.700 | 2.051.110.950 |
| | Phải thu khác | 3.460.478.418 | - |
| | Phải trả khác | 1.002.769.590 | - |
| Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do | Phải thu khách hàng | 50.808.407.720 | 56.389.892.220 |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Phải thu khách hàng | 91.932.700 | - |
| | Trả trước người bán | 77.031.900 | - |
| | Phải trả người bán | 347.380.000 | 164.829.500 |
| Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành | Trả trước người bán | - | 9.468.573.000 |
| | Phải trả người bán | 11.468.573.000 | - |
| Xí Nghiệp liên doanh Visorutex | Phải thu khách hàng | 146.124.000 | - |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Phải thu khách hàng | 694.842.759 | - |

| d. Thu nhập hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 8.893.151.000 | 6.203.695.200 |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | 857.316.000 | 767.824.800 |
| Cộng | 9.750.467.000 | 6.971.520.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 09 tháng 03 năm 2021.

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em



Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo



HEAD OFFICE

-  **Address:** 177 Hai Ba Trung St.,
6th Ward, 3rd District, Ho Chi Minh City
-  **Tel:** (84-28) 39 325 234
-  **E-mail:** vrg@rubbergroup.vn
-  **Website:** www.vnrubbergroup.com
www.rubbergroup.vn